HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
KHOA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

GIÁO TRÌNH
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

GIÁO TRÌNH
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Mã số: TPG - 17 - 01

1666-2017/CXBIPH/03-133/TP

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
KHOA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

GIÁO TRÌNH
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2017

CHỦ BIÊN

TS. Trần Quang Hiển

TẬP THỂ TÁC GIẢ

TS. Vũ Thị Thu Quyên

TS. Huỳnh Thị Chuyên

ThS. Bùi Thị Nguyệt

ThS. Tào Thị Hoàng Yến

ThS. NCS. Đỗ Thu Hiền

ThS. NCS. Trần Thái Hà

ThS. NCS. Cao Thị Dung

ThS. NCS. Trịnh Như Quỳnh

ThS. Nguyễn Hoàng Diệu Linh

LỜI NÓI ĐẦU

"Giáo trình Pháp luật đại cương" do Khoa Nhà nước và Pháp luật - Học viện Báo chí và Tuyên truyền biên soạn nhằm phục vụ cho sinh viên thuộc mọi loại hình đào tạo của chương trình đào tạo đại học đang được triển khai tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Giáo trình được biên soạn một cách cô đọng, có cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; đồng thời, có sự tham khảo Giáo trình của các cơ sở đào tạo chuyên ngành cử nhân Luật học.

Giáo trình giới thiệu: Những kiến thức chung như nguồn gốc, bản chất, dấu hiệu, chức năng của pháp luật; bốn ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự và những nội dung cơ bản về pháp luật phòng, chống tham nhũng trong quản lý. Tuy nhiên, pháp luật do nhà nước ban hành, pháp luật thể hiện ý chí, bản chất của nhà nước, do vậy, trước khi đi vào giới thiệu các vấn đề chung về pháp luật, cuốn Giáo trình sẽ đề cập những nội dung cơ bản về nhà nước để học viên có cái nhìn toàn diện hơn về pháp luật.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng Giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót, Khoa Nhà nước và Pháp luật - Học viện Báo chí và Tuyên truyền mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để Giáo trình hoàn thiện hơn trong lần tái bản.

Hà Nội, tháng 6 năm 2017

KHOA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chương 1
LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

1.1. Nguồn gốc nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng cơ bản, phức tạp của mọi xã hội có giai cấp, là tác nhân biến đổi của xã hội và phát triển kinh tế. Chính vì thế, ngay từ thời kỳ cổ đại, trung đại đã có nhiều nhà tư tưởng tiếp cận và có những lý giải khác nhau về nguồn gốc của nhà nước.

Các nhà tư tưởng của *thuyết thần học* cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội. Nhà nước cũng vậy, đều do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung. Vì thế, họ quan niệm nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu. Sự phục tùng quyền lực nhà nước là cần thiết và tất yếu.

Thuyết gia trưởng cho rằng: Nhà nước là kết quả của sự phát triển lịch sử gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, vì vậy, nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước về cơ bản giống như quyền của người đứng đầu gia đình.

Thuyết khế ước xã hội thì cho rằng: Sự ra đời của nhà nước là sản phẩm của một khế ước (hợp đồng) giữa những người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Theo những nhà tư tưởng của thuyết này thì nhân dân có thể lật đổ nhà nước và những người đại diện nếu như họ vi phạm hợp đồng (khế ước). Thuyết khế ước xã hội có tính cách mạng và giá trị lịch sử nhất định. Nó trở thành cơ sở cho thuyết dân chủ cách mạng và cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản, lật đổ ách thống trị phong kiến.

Ngoài ra, còn tồn tại một số quan điểm khác về nguồn gốc nhà nước. Chẳng hạn, *thuyết bạo lực* cho rằng: Nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng "nghĩ ra" một hệ thống cơ quan đặc biệt (nhà nước) để nô dịch kẻ chiến bại. Hoặc các học giả của *thuyết tâm lý* cho rằng: Người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ... Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những "siêu nhân" có sứ mạng lãnh đạo xã hội.

Những học thuyết và quan điểm trên do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan và hạn chế lịch sử nên chưa giải thích được đúng nguồn gốc, bản chất của nhà nước. Theo họ, nhà nước không thuộc giai cấp nào, nhà nước là của tất cả mọi người và xã hội văn minh cần có nhà nước.

Khi nghiên cứu về nguồn gốc nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng: Nhà nước không phải

là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một mức độ nhất định và tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó mất đi. Cũng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người, trong đó không tồn tại giai cấp và nhà nước chưa xuất hiện. Nhưng chính những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước lại bắt nguồn từ xã hội đó. Vì vậy, việc nghiên cứu về xã hội cộng sản nguyên thủy sẽ là cơ sở để giải thích nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước.

1.1.1. Chế độ cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc, bộ lạc

Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ, năng suất lao động thấp..., trong những điều kiện và hoàn cảnh đó, con người không thể sống riêng biệt mà phải dựa vào nhau, cùng chung sống, cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả lao động chung. Điều đó dẫn đến việc cần phải sở hữu toàn xã hội về công cụ sản xuất và phân phối sản phẩm lao động trên nguyên tắc bình quân.

Vì vậy, cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy được đặc trưng bằng chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động.

Chính những điều kiện kinh tế đó đã quyết định đời sống xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy. Tế bào đầu tiên và là cơ sở của xã hội không phải là gia đình mà là *thị tộc*. Thị tộc được tổ chức theo huyết thống (lúc đầu huyết thống được xác lập theo dòng mẹ gọi là thị tộc mẫu hệ, về sau được xác lập theo dòng cha gọi là thị tộc phụ hệ). Thị tộc là đơn vị kinh tế vừa sản xuất, vừa tiêu dùng. Trong thị tộc, mọi người đều tự do, bình đẳng, không một ai có đặc quyền, đặc lợi đối với người khác. Dưới chế độ thị tộc đã có sự phân công lao động nhưng mới chỉ là sự phân công lao động tự nhiên giữa các thành viên thị tộc để làm công việc phù hợp chứ chưa mang tính xã hội. Thị tộc là hình thức tự quản đầu tiên, ở mức độ thấp, tổ chức còn rất đơn giản. Tập hợp của các thị tộc gần gũi nhau về huyết tộc và địa bàn cư trú tạo thành bào tộc. Nhiều bào tộc kết hợp lại thành bộ lạc và đơn vị lớn nhất của xã hội là liên minh các bộ lạc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc.

Tuy cách tổ chức xã hội mới ở mức sơ khai song đã xuất hiện nhu cầu quản lý, điều hành các hoạt động xã hội. Muốn quản lý và điều hành xã hội thì phải có quyền lực, tức là có khả năng bắt các tổ chức và cá nhân trong xã hội phải phục tùng ý chí của một chủ thể nhất định. Vì vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại hệ thống quản lý các công việc của thị tộc, hệ thống đó bao gồm:

- *Hội đồng thị tộc* là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc, trong đó mọi người lớn tuổi, không phân biệt đàn ông hay đàn bà, đều là thành viên của Hội đồng thị tộc. Hội đồng thị tộc có quyền quyết định tất cả những vấn đề quan trọng có liên quan đến thị tộc. Quyết định của Hội đồng thị tộc thể hiện ý chí của toàn bộ thành viên trong xã hội nên được mọi người tự giác chấp hành. Nếu cá nhân nào không thực hiện thì cá nhân đó phải chịu quyết định cưỡng chế của tập thể thị tộc.

- *Tù trưởng, thủ lĩnh quân sự* là những người đứng đầu thị tộc do Hội nghị toàn thể thị tộc bầu ra từ những người nhiều tuổi, nhiều kinh nghiệm và có uy tín lớn nhất trong cộng đồng. Những người đứng đầu thị tộc có quyền lực rất lớn. Nhưng quyền lực của họ dựa vào tập thể, vào cộng đồng, trên cơ sở uy tín cá nhân và sự tín nhiệm, ủng hộ của các thành viên trong thị tộc. Tù trưởng, thủ lĩnh quân sự không có đặc quyền nào so với các thành viên khác. Họ cũng phải lao động, thực hiện các nghĩa vụ đối với thị tộc, nhận phần hưởng thụ ngang bằng như các thành viên khác. Họ có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào nếu uy tín không còn và không được tập thể cộng đồng ủng hộ nữa.

Về tổ chức quyền lực trong bào tộc và bộ lạc cũng dựa trên cơ sở những nguyên tắc tương tự trong thị tộc nhưng nó đã thể hiện mức độ tập trung quyền lực cao hơn.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực và quyền lực này có hiệu lực thực tế rất cao, có tính cưỡng chế mạnh. Song, đó là thứ quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện dựa trên cơ sở của những nguyên tắc dân chủ thực sự, quyền lực xuất phát từ xã hội và phục vụ cho lợi ích của toàn bộ cộng đồng, không có bộ máy riêng để thực hiện cưỡng chế.

1.1.2. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước

Xã hội thị tộc, bộ lạc chưa có nhà nước nhưng chính trong lòng xã hội đó đã nảy sinh những tiền đề vật chất cho sự ra đời của nhà nước. Những nguyên nhân làm chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã cũng đồng thời là những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì nguyên nhân trực tiếp làm xuất hiện nhà nước, đó là sự phân hoá xã hội thành giai cấp với những quyền lợi đối kháng: "*Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được*". Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước,* Ăngghen đã chỉ rõ hai vấn đề mấu chốt nhất: Tại sao xã hội phân hóa thành giai cấp và quá trình đó diễn ra như thế nào? Tại sao xã hội phân hoá thành giai cấp lại dẫn đến xuất hiện nhà nước? Có thể tóm tắt quá trình phân hoá xã hội nguyên thủy và xuất hiện nhà nước đầu tiên trong lịch sử như sau:

Nền kinh tế dưới chế độ cộng sản nguyên thủy ngày càng phát triển do việc hoàn thiện công cụ lao động. Bên cạnh đó, lao động không chỉ đem lại của cải vật chất mà trong quá trình lao động con người ngày càng được phát triển về thể lực, trí lực, ngày càng nhận biết đúng đắn hơn về thế giới. Việc con người phát hiện ra kim loại đã làm thay đổi rất lớn công cụ lao động. Dưới tác động của công cụ kim loại, cộng với kinh nghiệm lao động đã được tích luỹ, nên khả năng lao động của con người phát triển nhanh chóng, lực lượng sản xuất có những bước tiến rõ rệt khiến cho hoạt động kinh tế của xã hội ngày càng đa dạng, phong phú đòi hỏi phải có sự phân công lao động tự nhiên thành phân công lao động xã hội. Ở vào thời kỳ cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy đã lần lượt xảy ra ba lần phân công lao động xã hội lớn: i) Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; ii) Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; iii) Buôn bán phát triển và thương nghiệp xuất hiện.

Phân công lao động khiến cho các ngành kinh tế phát triển mạnh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, do đó, đã phát sinh khả năng chiếm đoạt sản phẩm dư thừa làm của riêng. Điều đó đã trở thành nhân tố quan trọng và cuối cùng nó đã dẫn đến sự phân hoá tổ chức kinh tế, xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy. Một số người trong thị tộc (tù trưởng, thủ lĩnh quân sự...) đã lợi dụng uy tín của mình chiếm đoạt sản phẩm dư thừa của tập thể và những công cụ lao động để biến thành tài sản riêng. Cùng với điều đó, sự phân chia tài sản của

thị tộc cho các gia đình riêng rẽ đã làm xuất hiện chế độ tư hữu. Từ đó, vai trò của từng cá nhân và gia đình đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm của xã hội cũng khác nhau, làm xuất hiện kẻ giàu, người nghèo. Sự xuất hiện của đồng tiền, nạn cầm cố ruộng đất và nạn cho vay nặng lãi đã làm cho sự phân hoá giàu nghèo thêm gay gắt. Đây là nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng về tài sản không những giữa các thị tộc với nhau mà còn trong nội bộ thị tộc. Bên cạnh đó, tù binh chiến tranh trước kia bị giết thì nay được giữ lại để tăng cường sức lao động. Tất cả những biến động này dẫn đến hệ quả tất yếu là khối dân cư thuần nhất của xã hội thị tộc đã bị phân hoá chủ yếu thành hai bộ phận đối lập nhau: Một số ít kẻ giàu có, chiếm giữ nhiều tư liệu sản xuất trở thành giai cấp bóc lột, họ làm giàu bằng cách bóc lột nô lệ, tù binh trong chiến tranh và những người nghèo khổ khác - những người này trở thành giai cấp bị bóc lột. Việc hình thành giai cấp - không phải chỉ đơn giản là những nhóm người khác nhau, mà những người này chiếm địa vị hoàn toàn khác nhau trong xã hội và có vai trò đối lập. Những người nắm trong tay tư liệu sản xuất chủ yếu (giai cấp thống trị) thì bóc lột sức lao động của những người không có tài sản (giai cấp bị bóc lột). Giữa các giai cấp này luôn diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt. Giai cấp thống trị bằng mọi cách giữ vững và củng cố địa vị thống trị của mình, còn giai cấp bị bóc lột thì muốn thay đổi địa vị của mình, xoá bỏ ách bóc lột.

Những yếu tố mới này xuất hiện đã làm đảo lộn cuộc sống thị tộc. Thương nghiệp phát triển, sự thay đổi nghề nghiệp, việc chuyển nhượng đất đai buộc người dân thị tộc phải di dời, thay đổi chỗ ở... đã phá vỡ cuộc sống thị tộc.

Như vậy, những điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của thị tộc đã bị phá vỡ (đó là các thành viên của một thị tộc hoặc bộ lạc phải cùng chung sống trên một lãnh thổ mà chỉ mình họ cư trú mà thôi). Quyền lực công cộng của thị tộc và hệ thống quản lý được toàn xã hội tổ chức ra nhằm bảo vệ lợi ích của mọi thành viên thị tộc, chỉ phù hợp với một xã hội không biết đến mâu thuẫn nội tại, nay đã không còn thích hợp nữa. Nhu cầu khách quan của việc quản lý xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp ấy đòi hỏi phải có một tổ chức mới, có sức mạnh quản lý và cưỡng chế lớn hơn thị tộc - bộ lạc thì mới đủ khả năng làm dịu xung đột giai cấp hoặc giữ cho xung đột ấy ở trong vòng một "*trật tự*" nhất định, cùng lắm là trong lĩnh vực kinh tế, dưới một hình thức hợp pháp để xã hội có thể ổn định và phát triển được. Tổ chức ấy chính là nhà nước và nhà nước đã xuất hiện.

Tóm lại, nhà nước đã xuất hiện một cách khách quan, nó là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước "không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội" mà là "một lực lượng nảy sinh từ xã hội", một lực lượng "tựa hồ như đứng trên xã hội", có nhiệm

vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng "*trật tự*".

Tuy nhiên, sự hình thành nhà nước còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác. Ở mỗi vùng, mỗi dân tộc khác nhau, do những đặc điểm về địa lý, kinh tế hay ngoại cảnh khác nhau mà sự xuất hiện nhà nước diễn ra không hoàn toàn giống nhau. Chính Ph. Ăngghen cũng đã chỉ ra ba hình thức cơ bản của sự xuất hiện nhà nước: *Một là,* Nhà nước *Aten; hai là,* Nhà nước *Giec Manh; ba là,* sự xuất hiện của Nhà nước *Rôma* cổ đại.

Aten là hình thức thuần tuý và cổ điển nhất. Nhà nước *Aten* nảy sinh chủ yếu và trực tiếp từ sự đối lập giai cấp và phát triển ngay trong nội bộ xã hội thị tộc.

Nhà nước của người *Giéc Manh* nảy sinh trực tiếp từ việc người *Giéc Manh* chinh phục đất đai rộng lớn của đế chế La Mã cổ đại - ra đời dưới ảnh hưởng của văn minh La Mã và do nhu cầu phải thực hiện sự cai trị trên đất La Mã, chứ không phải do đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp trong chính xã hội Giéc Manh.

Nhà nước *Rôma* là kết quả của cuộc cách mạng với thắng lợi của giới bình dân chống lại giới quý tộc thị tộc *Rôma*, nhưng sau một thời gian giới bình dân và giới quý tộc hoàn toàn bị hoà vào nhau.

Ngoài ra, còn có một số hình thức khác nhau của sự xuất hiện nhà nước. Ở *phương Đông cổ đại*, từ lâu, yêu cầu tự vệ và bảo vệ lợi ích chung đã đòi hỏi phải tập hợp lực lượng khắc phục tình trạng rời rạc, phân tán thường thấy giữa các thị tộc, cũng như đòi hỏi phải có một bộ máy thống nhất với quyền lực tập trung hơn để quản lý công việc chung. Khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định thì yêu cầu này càng có tác động mạnh mẽ và nhà nước đã ra đời không phải do nhu cầu bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp.

Theo các nhà sử học thì ở Việt Nam, nhà nước xuất hiện khá sớm. Trước công nguyên, các tầng lớp xã hội khác nhau đã xuất hiện, nhưng giữa họ sự cách biệt không quá lớn và mâu thuẫn không thực sự gay gắt. Chính lúc này, hai nhu cầu thường trực của xã hội Việt cổ là nhu cầu xây dựng, quản lý các công trình trị thủy - thủy lợi và nhu cầu tổ chức lực lượng chống ngoại xâm càng trở nên bức thiết và đòi hỏi phải sớm hợp nhất cộng đồng và thống nhất bộ máy quản lý. Trong điều kiện xã hội đã phân hoá thì bộ máy đó ban đầu chỉ sử dụng để thực hiện các chức năng xã hội, sẽ rất nhanh chóng phát triển, trở nên độc lập với xã hội và vươn lên thống trị xã hội. Kết quả là nhà nước đã ra đời vào khoảng thế kỷ VII - VI trước công nguyên.

1.2. Bản chất của nhà nước

Bản chất nhà nước là vấn đề quan trọng của khoa học xã

hội và nó luôn là nội dung của cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt nhất. Các nhà tư tưởng cổ đại và tư sản cố tình làm rắc rối thêm vấn đề nhà nước, nhằm che giấu bản chất giai cấp của nhà nước, không coi nhà nước là công cụ thống trị của một giai cấp, hoặc cùng lắm cũng chỉ coi nhà nước là cơ quan điều hoà lợi ích giai cấp. Chỉ có học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật mới giải thích được một cách đúng đắn và khoa học về bản chất và ý nghĩa của nhà nước.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin: "*Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được*". Vì vậy, nhà nước chỉ sinh ra và tồn tại trong xã hội có giai cấp và bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Cho nên nhà nước trước hết là bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền, là công cụ sắc bén nhất duy trì sự thống trị giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác đều được thể hiện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng. Muốn duy trì được sự thống trị này, giai cấp thống trị phải nắm giữ cả ba loại quyền lực là quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế, quyền lực tư tưởng. Trong đó, quyền lực kinh tế giữ vai trò quyết định, là cơ sở để bảo đảm cho sự thống trị giai cấp. Nhưng bản thân quyền lực kinh tế không thể duy trì được quan hệ bóc lột. Vì vậy, cần phải có nhà nước, một bộ máy cưỡng

chế đặc biệt để củng cố quyền lực của giai cấp thống trị về kinh tế và để trấn áp sự phản kháng của các giai cấp bị bóc lột. Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Nói cách khác, giai cấp thống trị khi đó trở thành chủ thể của quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị. Quyền lực chính trị "*là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp giai cấp khác*", nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối địch. Với ý nghĩa đó, nhà nước chính là một tổ chức đặc biệt về quyền lực chính trị. Thông qua nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hoá thành ý chí nhà nước. Ý chí nhà nước có sức mạnh bắt buộc các giai cấp khác phải tuân theo một "*trật tự*" do giai cấp thống trị đặt ra, phải phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. Làm như vậy, giai cấp thống trị đã thực hiện sự chuyên chính của giai cấp mình đối với các giai cấp khác. Công cụ chủ yếu để thực hiện sự chuyên chính giai cấp là nhà nước - một bộ máy do giai cấp thống trị tổ chức ra.

Nhưng để thực hiện sự chuyên chính giai cấp không thể chỉ đơn thuần dựa vào bạo lực và cưỡng chế mà còn cần đến sự tác động về tư tưởng. Giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, bắt các giai cấp khác phải lệ thuộc mình về mặt tư tưởng.

Song, nhà nước không chỉ có tính giai cấp mà còn có vai trò xã hội, bởi lẽ nhà nước được sinh ra không chỉ do nhu cầu thống trị giai cấp mà còn do nhu cầu tổ chức và quản lý xã hội. Một nhà nước sẽ không thể tồn tại nếu chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích, nguyện vọng và ý chí của các giai tầng khác trong xã hội. Bên cạnh đó, nhà nước phải bảo đảm các giá trị xã hội đã đạt được, bảo đảm xã hội trật tự, ổn định và phát triển, thực hiện chức năng này hay chức năng khác phù hợp với yêu cầu của xã hội. Điều đó nói lên rằng, nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng, nó vừa mang bản chất giai cấp lại vừa mang giá trị xã hội.

Như vậy, *nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý nhằm duy trì, bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp.*

1.3. Các đặc điểm của nhà nước

So với các tổ chức của xã hội thị tộc - bộ lạc và với các tổ chức chính trị - xã hội khác mà giai cấp thống trị thiết lập và sử dụng để quản lý xã hội, thì nhà nước có một số dấu hiệu đặc trưng sau đây:

- Nhà nước *thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt không còn hoà nhập với dân cư.* Để thực hiện quyền lực và để

quản lý xã hội, nhà nước có một lớp người chỉ chuyên hoặc hầu như chỉ làm nhiệm vụ quản lý và cưỡng chế. Họ tham gia vào bộ máy nhà nước để hình thành nên một hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến cơ sở.

- Nhà nước *phân chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính và thực hiện sự quản lý đối với dân cư theo các đơn vị ấy chứ không tập hợp dân cư theo chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính.* Nhà nước thực thi quyền lực chính trị trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Mỗi nhà nước có lãnh thổ riêng, trên lãnh thổ ấy lại phân thành các đơn vị hành chính nhỏ như tỉnh, huyện...

- Nhà nước *có chủ quyền quốc gia.* Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị, pháp lý, nó thể hiện quyền độc lập, tự quyết định những vấn đề đối nội, đối ngoại của mình, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

- Nhà nước *ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân.* Nhà nước là một tổ chức duy nhất trong xã hội được quyền ban hành pháp luật. Tất cả các quy định của nhà nước đối với mọi công dân được thể hiện trong hệ thống pháp luật do nhà nước ban hành. Và cũng chính nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực thi trong cuộc sống.

- Nhà nước *quy định và thực hiện thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc.* Bộ máy nhà nước bao gồm một bộ phận

đặc biệt, tách ra khỏi sản xuất làm công tác quản lý. Bộ phận này sẽ không thể tồn tại nếu không có nguồn nuôi dưỡng. Đồng thời, việc xây dựng và duy trì các cơ sở vật chất kỹ thuật cho bộ máy nhà nước cũng rất cần thiết. Thiếu thuế thì bộ máy nhà nước không tồn tại được. Chỉ có nhà nước mới có quyền đặt ra thuế và thu thuế.

1.4. Các kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước có liên quan mật thiết với bản chất nhà nước. Đây là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

"*Kiểu nhà nước là tổng thể các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của nhà nước thể hiện bản chất của nhà nước và những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định*"[1]. Cơ sở để xác định kiểu nhà nước là học thuyết Mác - Lênin về các hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi kiểu nhà nước phù hợp với một chế độ kinh tế nhất định của một xã hội có giai cấp. Nhà nước là bộ phận quan trọng nhất trong kiến trúc thượng tầng, cho nên bản chất, chức năng, nhiệm vụ, bộ máy nhà nước, hình thức nhà nước - xét đến cùng, đều được quy định bởi cơ sở kinh tế (quan hệ sản xuất).

[1] Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012, tr. 46

Trong lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: Chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Phù hợp với bốn kiểu quan hệ sản xuất ấy là bốn kiểu nhà nước:

- Kiểu nhà nước chủ nô.
- Kiểu nhà nước phong kiến.
- Kiểu nhà nước tư sản.
- Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản có chung bản chất vì đều được xây dựng trên cơ sở tư hữu về tư liệu sản xuất, đều là những công cụ bạo lực, bộ máy chuyên chính của các giai cấp bóc lột chống lại nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước tiến bộ nhất và cuối cùng trong lịch sử nhân loại có bản chất khác hẳn ba kiểu nhà nước trước đó vì được xây dựng trên cơ sở công hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ thân thiện giữa những người lao động, do nhân dân thiết lập và hoạt động vì nhân dân.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng một kiểu nhà nước mới tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Quy luật về sự thay thế các kiểu nhà nước phù hợp với quy luật về sự phát triển và thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội. Một kiểu nhà nước mới xuất hiện trong quá trình cách mạng khi giai cấp cầm quyền cũ bị lật đổ và giai cấp thống trị mới giành được chính

quyền. Các cuộc cách mạng khác nhau diễn ra trong lịch sử đều tuân theo quy luật đó: Nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô, nhà nước tư sản thay thế nhà nước phong kiến, nhà nước xã hội chủ nghĩa thay thế nhà nước tư sản. Tuy nhiên, quá trình thay thế kiểu nhà nước trong các xã hội khác nhau diễn ra không giống nhau và trên thực tế không phải xã hội nào cũng đều trải qua tuần tự bốn kiểu nhà nước trên.

1.5. Hình thức nhà nước

Nếu bản chất giai cấp của nhà nước chỉ rõ quyền lực của nhà nước thuộc về ai, phục vụ lợi ích của giai cấp nào thì hình thức nhà nước nói lên cách thức tổ chức quyền lực và những phương pháp để thực hiện quyền lực ấy. Hình thức nhà nước phụ thuộc vào từng điều kiện, hoàn cảnh, truyền thống văn hoá, lịch sử của nhà nước.

Hình thức nhà nước được hình thành từ ba yếu tố: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

1.5.1. Hình thức chính thể

Đây là cách tổ chức, cơ cấu, trình tự thành lập các cơ quan nhà nước cao nhất và mối liên hệ của chúng với nhau cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.

Hình thức chính thể gồm hai dạng cơ bản là *chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.*

- *Chính thể quân chủ* là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay người đứng đầu nhà nước (vua, hoàng đế...) theo nguyên tắc thừa kế.

Chính thể quân chủ lại được chia thành *chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.* Trong các nước quân chủ tuyệt đối, người đứng đầu nhà nước (vua, hoàng đế...) có quyền lực vô hạn, còn trong các nhà nước quân chủ hạn chế, người đứng đầu nhà nước chỉ nắm một phần quyền lực tối cao và bên cạnh đó còn có một cơ quan quyền lực khác nữa, như nghị viện trong nhà nước tư sản có chính thể quân chủ hoặc cơ quan đại diện đẳng cấp trong nhà nước phong kiến.

- *Chính thể cộng hoà* là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc vào một cơ quan được bầu ra trong một thời gian nhất định.

Chính thể cộng hoà cũng có hai hình thức chính là *cộng hoà dân chủ* và *cộng hoà quý tộc.*

Ở các nhà nước cộng hoà dân chủ, pháp luật quy định quyền của công dân tham gia để bầu cử thành lập các cơ quan đại diện (quyền lực) của nhà nước. Trong các nước cộng hoà quý tộc (dưới chế độ nô lệ), quyền tham gia bầu cử để thành lập các cơ quan đại diện của nhà nước chỉ dành riêng cho giới quý tộc và quyền đó được quy định cụ thể trong luật pháp.

Hiện nay, trong các nhà nước tư sản, chính thể cộng hoà có hai biến dạng chính là *cộng hoà tổng thống* và *cộng hoà đại nghị*.

Trong *chính thể cộng hoà tổng thống,* vai trò của nguyên thủ quốc gia rất quan trọng. Tổng thống được cử tri bầu ra, và vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa đứng đầu Chính phủ. Các thành viên chính phủ do tổng thống bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước tổng thống. Hình thức này tồn tại ở Mỹ và một số nước Mỹ La tinh.

Cộng hoà đại nghị được đặc trưng bởi việc nghị viện thành lập ra chính phủ và khả năng của nghị viện kiểm tra hoạt động của chính phủ. Tổng thống do nghị viện bầu ra và có vai trò không lớn. Hình thức này được áp dụng ở Đức, Áo, Phần Lan, Italia...

Hiện nay, ngoài chính thể cộng hoà tổng thống và cộng hoà đại nghị, còn một hình thức chính thể khác đó là hình thức hỗn hợp giữa cộng hoà tổng thống và cộng hoà đại nghị. Hình thức này đang được sử dụng ở Pháp, Hàn Quốc...

Tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều là nhà nước cộng hoà dân chủ được đặc trưng bằng sự tham gia rộng rãi của nhân dân lao động vào việc thành lập các cơ quan đại diện của mình (sẽ nghiên cứu kỹ hơn ở các chương sau).

1.5.2. Hình thức cấu trúc nhà nước

Đây là sự tổ chức nhà nước theo các đơn vị hành chính lãnh thổ và mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu là *hình thức nhà nước đơn nhất* và *hình thức nhà nước liên bang.*

Nhà nước đơn nhất là nhà nước có chủ quyền chung, các bộ phận hợp thành nhà nước là các đơn vị hành chính - lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia, đồng thời có hệ thống cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương xuống địa phương, trong nước chỉ có một hệ thống pháp luật.

Nhà nước liên bang là nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Trong nhà nước liên bang không chỉ liên bang có các dấu hiệu của nhà nước, mà các nhà nước thành viên cũng có chủ quyền riêng và ở mức độ này hay mức độ khác có dấu hiệu của nhà nước. Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý: Một hệ thống chung cho toàn liên bang và một hệ thống trong mỗi nước thành viên. Nhà nước liên bang có hai hệ thống pháp luật của bang và của liên bang. Công dân của nhà nước liên bang mang hai quốc tịch. Các nhà nước liên bang như: Mỹ, Đức, Ấn Độ...

1.5.3. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, cách

thức mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Nội dung chủ đạo trong khái niệm chế độ chính trị là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền. Phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của các nhà nước trong lịch sử rất đa dạng, nhưng tựu trung lại gồm hai phương pháp chính: Phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ.

Phương pháp dân chủ cũng có nhiều loại, thể hiện dưới các hình thức khác nhau như dân chủ thực sự và dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi và dân chủ hạn chế, dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

Phương pháp phản dân chủ thể hiện tính chất độc tài, đáng chú ý nhất là khi phương pháp cai trị và quản lý xã hội này phát triển đến mức độ cao sẽ trở thành những phương pháp tàn bạo, quân phiệt và phát xít.

Phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước phụ thuộc rất nhiều vào bản chất giai cấp, vào tương quan các lực lượng chính trị, mức độ ác liệt của cuộc đấu tranh giai cấp, đặc điểm dân tộc, trình độ chính trị của nhân dân và bối cảnh quốc tế... Dựa trên các tiêu chí đó mà ta có thể xác định được hình thức nhà nước hoặc thay đổi nó cho phù hợp.

1.6. Chức năng nhà nước

Bản chất giai cấp và vai trò xã hội của nhà nước được thể hiện trực tiếp và đầy đủ nhất qua các chức năng nhà nước.

Chức năng nhà nước là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của nhà nước.

Chức năng nhà nước do bản chất, cơ sở kinh tế - xã hội và nhiệm vụ cơ bản của nhà nước quy định. Các nhà nước bóc lột (nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản) có bản chất giống nhau ở chỗ chúng mang tính giai cấp sâu sắc, đều được xây dựng trên cơ sở kinh tế - xã hội giống nhau là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, cùng có nhiệm vụ cơ bản bảo vệ, duy trì sự thống trị của giai cấp bóc lột, cho nên các nhà nước này đều thực hiện những chức năng cơ bản như nhau trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại là bảo vệ và duy trì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; đàn áp nhân dân lao động về chính trị, tư tưởng, tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm nô dịch các dân tộc khác. Còn nhà nước xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo, có bản chất, nhiệm vụ cơ bản và mục tiêu khác với nhà nước bóc lột, và dựa trên nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa, bởi vậy các chức năng của nó có nội dung khác với các nhà nước bóc lột đó là: Tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tổ chức và quản lý văn hoá, giáo dục, khoa học; bảo đảm, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân; bảo vệ trật tự pháp luật; phòng thủ, chống xâm lược từ bên ngoài; thiết lập và phát triển các mối quan hệ với tất cả các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Chức năng nhà nước khác với nhiệm vụ cơ bản của nhà nước. Nhiệm vụ cơ bản của nhà nước là những vấn đề chủ yếu được đặt ra trước tiên mà nhà nước phải giải quyết. Còn chức năng nhà nước là những mặt hoạt động cơ bản của nhà nước. Nhiệm vụ cơ bản là cơ sở để xác định số lượng và nội dung các chức năng nhà nước, còn chức năng nhà nước là phương tiện thực hiện nhiệm vụ cơ bản của nhà nước.

Chức năng nhà nước có nhiều loại bởi vì hoạt động của nhà nước rất đa dạng và phức tạp. Nhưng các chức năng nhà nước có quan hệ với nhau rất chặt chẽ. Có nhiều cách phân chia các chức năng nhà nước, ví dụ: Chức năng cơ bản và chức năng không cơ bản, chức năng lâu dài và chức năng tạm thời... Tuy nhiên, trong lý luận về nhà nước và pháp luật hiện nay, phổ biến nhất là cách phân chia căn cứ vào phạm vi hoạt động chủ yếu của nhà nước. Theo đó, chức năng nhà nước được phân chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Chức năng đối nội là các hoạt động cơ bản của nhà nước trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, còn chức năng đối ngoại là các hoạt động của nhà nước trong quan hệ quốc tế. Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại có liên quan chặt chẽ, hỗ trợ và tác động lẫn nhau trong đó chức năng đối nội là nền tảng, giữ vai trò quyết định với chức năng đối ngoại. Việc thực hiện chức năng đối ngoại phải xuất phát từ chức năng đối nội và nhằm phục vụ chức năng đối nội.

Chức năng nhà nước cũng liên quan chặt chẽ với chức năng của mỗi cơ quan nhà nước. Chức năng nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước mà mỗi cơ quan đều tham gia thực hiện với mức độ, phạm vi khác nhau, xuất phát từ vị trí, vai trò, thẩm quyền của mình. Còn chức năng của mỗi cơ quan nhà nước là những mặt hoạt động riêng của cơ quan ấy, nhằm thực hiện chức năng chung của cả nhà nước.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện thông qua các hình thức và phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật để quản lý xã hội, do đó, các chức năng nhà nước được thực hiện chủ yếu dưới ba hình thức pháp lý cơ bản là xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Ba hình thức này liên quan chặt chẽ, tác động lẫn nhau, là tiền đề, điều kiện của nhau nhằm phục vụ lợi ích chính trị của giai cấp cầm quyền.

Các phương pháp hoạt động của nhà nước rất đa dạng và phụ thuộc vào bản chất giai cấp, nhiệm vụ của nhà nước nhưng nhìn chung, mọi nhà nước đều sử dụng hai phương pháp cơ bản là thuyết phục và cưỡng chế.

2. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Tháng 8 năm 1945, phát xít Nhật đầu hàng đồng minh, ở nước ta không có một bộ máy chính quyền nào thực sự kiểm soát toàn bộ lãnh thổ. Nắm được thời cơ cách mạng "ngàn năm có một", Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc Cách mạng tháng Tám từ Nam ra Bắc. Cách mạng thắng lợi đã thành lập ra nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Ngay sau khi thành lập, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954). Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 07/5/1954 đã kết thúc cuộc kháng chiến chín năm chống Pháp, đồng thời bắt đầu giai đoạn phát triển mới của nhà nước ta. Từ năm 1954 - 1975, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà phải tiến hành song song hai nhiệm vụ: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ - Ngụy thống nhất đất nước ở miền Nam.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà đã chuyển sang làm nhiệm vụ

cách mạng xã hội chủ nghĩa. Năm 1976, sau khi Quốc hội thống nhất được bầu, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về việc đổi tên nước từ Việt Nam Dân chủ cộng hoà thành Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày 12/9/1977, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Liên Hợp quốc.

Thực hiện đường lối đổi mới được vạch ra từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến nay, năm 1992 Quốc hội đã thông qua Hiến pháp năm 1992, Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp năm 2001 và Hiến pháp năm 2013 đã cho thấy một mô hình Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, Nhà nước ta đang vận hành nhằm hướng tới một Nhà nước Việt Nam pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; một nhà nước xã hội chủ nghĩa thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2. Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Về bản chất, nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ là những vấn đề có tính nguyên tắc được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định như đã nêu ở trên mà mô hình các nước xã hội chủ nghĩa cụ thể còn phụ thuộc vào đặc điểm dân

tộc, truyền thống, văn hoá, trình độ kinh tế, xã hội và các đặc điểm của thời đại được vận dụng vào mỗi quốc gia. Chủ nghĩa xã hội tuyệt đối không phải là những tri thức giáo điều, bất di bất dịch mà là một hệ thống các quan điểm khoa học, cách mạng luôn đòi hỏi phải được xem xét một cách năng động, sáng tạo và luôn luôn cần được đổi mới. Vì vậy, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính là một trong những mô hình cụ thể đang được tìm tòi và đổi mới để tạo ra những bước đi thích hợp cho xã hội Việt Nam. Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là sự biểu hiện cụ thể của bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa. Cho nên, việc làm sáng tỏ những đặc điểm thuộc bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay là hoàn toàn cần thiết.

Bản chất bao trùm nhất, chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội của Nhà nước Việt Nam hiện nay từ tổ chức đến hoạt động thực tiễn là tính nhân dân của nhà nước. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định:

"*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.*

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức".

Bản chất nhà nước của dân, do dân và vì dân được cụ thể bằng những đặc trưng sau:

2.2.1. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước

Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành các cuộc đấu tranh cách mạng, đã trải qua bao hy sinh gian khổ, đánh đuổi kẻ thù xâm lược, làm nên thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 và lập nên nhà nước của mình. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay là Nhà nước do dân mà nòng cốt là liên minh công nông - trí thức tự tổ chức và định đoạt quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước Việt Nam không thuộc về một cá nhân nào, một nhóm người nào mà thuộc về toàn thể nhân dân.

Nhân dân với tư cách là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước và thực hiện nó bằng nhiều hình thức khác nhau. Hình thức cơ bản nhất là nhân dân thông qua bầu cử lập ra các cơ quan đại diện quyền lực của mình. Điều 6 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước*". Ngoài ra, nhân dân còn thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các hình thức kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước hoặc trực tiếp

thông qua việc thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của mình với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

2.2.2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nhà nước dân chủ thực sự và rộng rãi

Lịch sử hình thành và phát triển của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể nhận thấy rõ trong quá trình hình thành và phát triển của một chế độ dân chủ mới. Những thiết chế nhà nước đầu tiên ra đời dựa trên cơ sở của dân chủ: Các hình thức Quốc dân đại hội để bầu ra Chính phủ lâm thời; tổng tuyển cử để bầu ra đại biểu Quốc hội và Chủ tịch nước những năm đầu tiên sau khi Cách mạng tháng Tám thành công; sự ghi nhận chính thức trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013 về xác định quyền lực tối cao thuộc về nhân dân đã khẳng định rõ mục tiêu và những bước phát triển của chế độ dân chủ nước ta.

Bản chất dân chủ của Nhà nước ta thể hiện toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá và xã hội.

- Trong lĩnh vực kinh tế, nhà nước thực hiện chủ trương tự do, bình đẳng về kinh tế, tạo ra những điều kiện làm cho nền kinh tế đất nước có tính năng động, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đa dạng hóa các loại hình sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh cho phép mọi đơn vị kinh tế đều có thể hoạt động theo cơ chế tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau và đều bình đẳng trước pháp luật. Bảo đảm lợi ích kinh tế của người lao động, coi đó là động lực, đồng thời là mục tiêu của dân chủ.

- Trong lĩnh vực chính trị, Nhà nước ta đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc, quy định những quyền tự do dân chủ trong sinh hoạt chính trị. Nhà nước xác lập và thực hiện cơ chế dân chủ đại diện thông qua chế độ bầu cử. Đồng thời, Nhà nước thiết lập và thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, tham gia đóng góp ý kiến, kiến nghị, thảo luận một cách dân chủ, bình đẳng vào các vấn đề thuộc đường lối, chủ trương, chính sách, các dự thảo luật pháp quan trọng làm cho nhân dân thực sự là chủ thể của những chủ trương, chính sách và văn bản pháp luật đó.

- Trong lĩnh vực tư tưởng, văn hoá và xã hội, nhà nước thực hiện chủ trương tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần, phát huy mọi khả năng của con người; quy định toàn diện các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, học tập, lao động, tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm thân thể, nhà ở, thư tín... và bảo đảm cho mọi người được hưởng các quyền đó.

Tự do tư tưởng, văn hoá và xã hội trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nguyên tắc cơ bản để thực hiện dân chủ, phát huy quyền lực nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân là bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước. Đồng thời, nhà nước luôn đặt cho mình nhiệm vụ phải tôn trọng sự kiểm tra, giám sát của nhân dân, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng trong bộ máy nhà nước.

2.2.3. Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn coi đại đoàn kết dân tộc là một nguyên tắc cơ bản để thiết lập chế độ dân chủ, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, đồng thời là cơ sở để tạo ra sức mạnh của một nhà nước thống nhất.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc của nước ta thể hiện dưới bốn hình thức cơ bản:

Một là, nhà nước đã xây dựng cơ sở pháp lý vững vàng cho việc thiết lập và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tạo điều kiện cho mỗi dân tộc đều có thể tham gia vào việc thiết lập, củng cố và phát huy sức mạnh của nhà nước. Điều này

được thể hiện rõ trong Hiến pháp qua các thời kỳ và các văn bản pháp luật quan trọng khác.

Hai là, tất cả các tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận, Công đoàn, Đoàn Thanh niên... đều coi việc thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất là mục tiêu chung, là nguyên tắc hoạt động của tổ chức mình.

Ba là, bên cạnh việc thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc, nhà nước luôn chú trọng việc ưu tiên đối với dân tộc thiểu số, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để các dân tộc tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, cùng tồn tại và phát triển trên cơ sở hoà hợp, đoàn kết, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Bốn là, chú ý tới điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi dân tộc, mỗi địa phương, tôn trọng các giá trị văn hoá tinh thần, truyền thống của mỗi dân tộc, xây dựng nền văn hóa của Nhà nước Việt Nam với đầy đủ bản sắc, phong phú, đa dạng mà vẫn bảo đảm sự nhất quán và thống nhất.

2.2.4. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện tính xã hội rộng rãi

Với mục tiêu xây dựng một xã hội văn minh, nhân đạo, bảo đảm công bằng xã hội, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quan tâm đặc biệt và toàn diện tới việc giải

quyết các vấn đề xã hội như: Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, đầu tư cho việc phòng chống thiên tai, giải quyết các vấn đề bức xúc như xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, giải quyết việc làm, chống thất nghiệp, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ mồ côi, phòng, chống tệ nạn xã hội...

Nhà nước không chỉ đặt ra cơ sở pháp lý mà còn đầu tư thoả đáng cho việc giải quyết các vấn đề xã hội, đồng thời coi việc giải quyết các vấn đề này là nhiệm vụ của mọi cấp, mọi ngành và của nhà nước nói chung.

2.2.5. Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, hợp tác và hữu nghị

Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ được phản ánh trong các chính sách, đường lối đối nội, mà còn thể hiện trong chính sách, đường lối đối ngoại. Chính sách, đường lối và cụ thể là các hoạt động đối ngoại của nhà nước ta thể hiện khát vọng hoà bình, hữu nghị, cùng có lợi với tất cả các quốc gia. Phương châm: *Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển*, thể hiện một đường lối đối ngoại cởi mở của Nhà nước ta. Điều 12 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: "*Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích*

cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên Hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới".

Những đặc điểm thể hiện bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa nêu trên, được thể hiện cụ thể trong các nhiệm vụ, chức năng của nhà nước và được pháp luật quy định một cách chặt chẽ, đồng thời được phản ánh trong tổ chức và hoạt động thực tiễn của nhà nước ta. Tuy nhiên, để thực hiện được đúng bản chất của mình, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn phải tiếp tục đổi mới nhiều mặt, cải tổ sâu sắc, từ cơ cấu tổ chức đến hình thức và phương pháp hoạt động cho phù hợp với các quy định của pháp luật để từng bước xây dựng và phát triển thành nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.3.1. Khái niệm bộ máy nhà nước

Sứ mệnh lịch sử của nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể thực hiện được trong cuộc sống nếu không có một hệ

thống đồng bộ các cơ quan nhà nước được xây dựng một cách khoa học và hoạt động một cách nhịp nhàng. Hệ thống các cơ quan ấy là bộ máy nhà nước.

Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, bộ máy nhà nước ta cần được xây dựng phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, phù hợp với các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, đồng thời có tính đến các yếu tố truyền thống, đặc điểm lịch sử, điều kiện tự nhiên... của nước ta.

Bộ máy nhà nước ta hiện nay có đặc điểm nổi bật là tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, khác với nguyên tắc phân quyền trong bộ máy nhà nước tư sản. Tuy tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia, nhưng trong tổ chức bộ máy nhà nước có sự phân công, phối hợp và kiểm soát chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Bộ máy nhà nước hợp thành từ những cơ quan nhà nước đông đảo về số lượng, đa dạng về tổ chức - cơ cấu, trải khắp từ trung ương tới địa phương. Mỗi cơ quan có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ riêng, nhưng chúng hợp thành một hệ thống thống nhất, tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, cùng thực hiện các chức năng chung và nhằm đạt được những mục tiêu thống nhất đặt ra của nhà nước.

Như vậy, *bộ máy nhà nước Việt Nam là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống cơ sở, được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.*

Cơ quan nhà nước là một bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước. Đó là tổ chức nhà nước có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có thẩm quyền và được thành lập theo quy định của pháp luật, nhân danh nhà nước thực hiện nhiệm vụ và chức năng nhà nước bằng những hình thức và phương pháp đặc thù.

2.3.2. Các loại cơ quan nhà nước

* *Các cơ quan quyền lực nhà nước* (còn gọi là cơ quan đại diện) bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp

Các cơ quan quyền lực nhà nước do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân để thể hiện và thực thi quyền lực, phải chịu trách nhiệm và báo cáo trước nhân dân (cử tri) về mọi hoạt động của mình. Tất cả các cơ quan khác của bộ máy nhà nước đều do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập ra và đều phải chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước.

Ở Việt Nam, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập

pháp; quyết định những vấn đề trọng đại nhất của đất nước và thực hiện quyền giám sát tối cao với toàn bộ hoạt động của cơ quan nhà nước.

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

* *Chủ tịch nước*

Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Quốc hội. Chủ tịch nước được trao nhiều quyền hạn trong cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp, là người giữ quyền thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh. Tuy nhiên, Chủ tịch nước không phải là cơ quan thuộc hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước hoặc cơ quan quản lý nhà nước... Chủ tịch nước xét trên nhiều phương diện là cơ quan có vị trí đặc biệt, giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự phối hợp thống nhất giữa các bộ phận của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

* *Các cơ quan hành chính nhà nước*

Các cơ quan hành chính nhà nước được gọi là cơ quan

chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước. Ở nước ta, hệ thống cơ quan hành chính nhà nước gồm có: Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ là cơ quan cao nhất trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước, là cơ quan có thẩm quyền chung, thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nhà nước.

Các bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan hành chính nhà nước cấp trung ương, là cơ quan có thẩm quyền chuyên môn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành (nông nghiệp, công nghiệp, thương mại...) hoặc lĩnh vực (kế hoạch, tài chính, lao động...).

Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, là cơ quan hành chính có thẩm quyền chung, thực hiện sự quản lý thống nhất mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương. Ủy ban nhân dân được tổ chức theo ba cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Ngoài ra còn có đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Ủy ban nhân dân các cấp được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc trực thuộc hai chiều - trực thuộc cơ quan quản lý hành chính nhà nước cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Các sở, phòng là cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân, là các cơ quan thực hiện chức năng chuyên môn trong

phạm vi địa phương. Các cơ quan này được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc trực thuộc hai chiều, trực thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc lĩnh vực cấp trên.

Toàn bộ các cơ quan hành chính nhà nước hợp thành một hệ thống thống nhất từ trung ương đến cơ sở. Pháp luật quy định thẩm quyền, trách nhiệm cụ thể của mỗi cơ quan và người đứng đầu cơ quan đó. Đồng thời, pháp luật cũng quy định mối quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước, những quy định đó là cơ sở bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của bộ máy nhà nước.

* *Các cơ quan xét xử*

Hệ thống cơ quan xét xử là loại cơ quan có chức năng đặc thù của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tính đặc thù của cơ quan nhà nước này thể hiện ở chỗ chúng chịu trách nhiệm báo cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước, nhưng trong hoạt động lại độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Ở nước ta, hệ thống cơ quan xét xử gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định. Khi xét xử có Hội thẩm tham gia và Hội thẩm ngang quyền với thẩm phán. Trong hoạt động xét xử, Tòa án phải dựa trên nguyên tắc: Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo

pháp luật; xét xử công khai, xét xử tập thể và quyết định theo đa số, bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo; bảo đảm cho công dân các dân tộc được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, bảo đảm quyền giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước đối với hoạt động xét xử.

** Các cơ quan kiểm sát*

Hệ thống cơ quan kiểm sát của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức ra không chỉ để thực hiện quyền công tố mà còn để kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, tổ chức và của công dân trong hoạt động tư pháp nhằm bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Ở nước ta, hệ thống cơ quan kiểm sát gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự. Chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

** Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước*

Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước là hai thiết chế lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

- Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội;

chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên.

- Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định. Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khác với Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan đầu tiên được quy định trong Hiến pháp, Kiểm toán nhà nước đã được thành lập theo Nghị định số 70/1994/NĐ-CP ngày 11/7/1994 của Chính phủ, nay chính thức được hiến định trong Hiến pháp năm 2013. Điều này thể hiện sự đề cao vai trò của cơ quan này trong bộ máy nhà nước. Điều này cũng phù hợp với xu hướng chung của thế giới nhằm kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng tài chính công, tài sản công, ngăn ngừa tham nhũng.

Hai thiết chế Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước được xem như những công cụ quan trọng góp phần

phát huy dân chủ, thực hiện nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

2.3.3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy nhà nước muốn hoạt động có hiệu lực, hiệu quả trong quản lý xã hội thì vấn đề quan trọng hàng đầu là phải bảo đảm cho nó có một cơ cấu hợp lý, một cơ chế hoạt động đồng bộ và có đội ngũ cán bộ có đủ năng lực thực hiện những nhiệm vụ được giao. Tất cả điều đó chỉ có thể đạt được khi xác định đúng những nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho việc quy định tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, khách quan và khoa học, phù hợp với bản chất của nhà nước, tạo cơ sở cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và toàn thể bộ máy nhà nước.

Ở nước ta, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước được ghi nhận trong Hiến pháp, đạo luật cao nhất của nhà nước, bao gồm những nguyên tắc cơ bản sau:

** Nguyên tắc bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân*

Đây là nguyên tắc rất quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này

bắt nguồn từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa: quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Nguyên tắc bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động bộ máy nhà nước thể hiện trên ba phương diện:

Thứ nhất, bảo đảm cho nhân dân tham gia đông đảo và tích cực vào việc tổ chức bộ máy nhà nước. Sự bảo đảm này thể hiện trước hết ở chỗ phải có đủ cơ sở pháp lý và các biện pháp tổ chức phù hợp để nhân dân thể hiện ý chí của mình, phát huy quyền làm chủ trong việc bầu ra các cơ quan đại diện của mình và thông qua hệ thống cơ quan đại diện để lập ra các hệ thống cơ quan khác.

Thứ hai, vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng là phải bảo đảm cho nhân dân tham gia đông đảo vào việc quản lý công việc và quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. V.I. Lênin coi đây là phương pháp tuyệt diệu, phương pháp đặc thù chỉ có thể thực hiện được một cách đầy đủ trong xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, nhà nước phải có cơ chế bảo đảm cho nhân dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước. Đây là vấn đề có tính chất nguyên tắc, bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động đúng mục đích phục vụ và bảo vệ lợi ích của nhân dân, chống những biểu hiện tiêu cực như quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, xa rời nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước.

Ở Việt Nam, từ Hiến pháp đầu tiên (1946) đến Hiến pháp năm 2013 đều khẳng định: Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước và quy định những hình thức để nhân dân tham gia vào việc thiết lập bộ máy nhà nước, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và công chức nhà nước. Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định: Tiếp tục phát huy tốt hơn và nhiều hơn quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp để nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ nhà nước, nhất là việc giám sát, kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước.

Để thực hiện được nguyên tắc này trong đời sống xã hội, nhà nước ta cần có những biện pháp để nâng cao nhận thức của nhân dân về văn hoá, chính trị, pháp luật, đồng thời nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, cung cấp thông tin đầy đủ để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra các hoạt động của nhà nước.

** Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước*

Sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò quyết định phương

hướng tổ chức và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước là điều kiện quyết định để giữ vững bản chất của nhà nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước, bảo đảm đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước là nguyên tắc hiến định. Điều 4 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "*Đảng Cộng sản Việt Nam... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội*". Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước thể hiện ở các mặt chủ yếu: Đảng đề ra đường lối chính trị, những chủ trương, phương hướng lớn, quyết định những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo quá trình xây dựng pháp luật, nhất là những đạo luật quan trọng nhằm thông qua nhà nước thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng thành pháp luật, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn lãnh đạo các cơ quan nhà nước hoạt động theo đúng đường lối của Đảng và đào tạo cán bộ tăng cường cho bộ máy nhà nước.

Để thực hiện tốt vai trò lãnh đạo đối với nhà nước, các đảng viên phải thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu, đặc biệt, thông qua các tổ chức Đảng và đảng viên làm việc trong bộ máy nhà nước. Đảng phải thường xuyên củng cố, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên.

** Nguyên tắc tập trung dân chủ*

Nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện việc kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung thống nhất của các cơ quan nhà nước ở trung ương và các cơ quan nhà nước cấp trên với việc mở rộng dân chủ, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cơ quan nhà nước ở địa phương, các cơ quan nhà nước cấp dưới.

Nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ được biểu hiện trên ba mặt chủ yếu là: Tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, chế độ thông tin và báo cáo, kiểm tra, xử lý các vấn đề trong quá trình tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

Nguyên tắc tập trung dân chủ được quy định ở Điều 8 Hiến pháp năm 2013: "*Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật,... thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ*".

Về mặt tổ chức, nguyên tắc này thể hiện ở chế độ bầu cử, cơ cấu bộ máy, chế độ công vụ. Ở trung ương, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, mọi cơ quan khác đều bắt nguồn từ Quốc hội, phải báo cáo, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và phải chịu sự giám sát tối cao của Quốc hội. Ở địa phương, Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, mọi cơ quan khác đều chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân. Đồng thời, cơ quan nhà nước ở địa phương phải phục tùng cơ

quan nhà nước ở trung ương, các cơ quan cấp dưới phải phục tùng các cơ quan cấp trên, vì vậy nhiều cơ quan có hai chiều trực thuộc. Tính tập trung là biểu hiện quan trọng của bộ máy nhà nước, nhưng sự tập trung đó bắt nguồn và dựa trên cơ sở của chế độ dân chủ.

Về mặt hoạt động, các cơ quan nhà nước ở trung ương có quyền quyết định các vấn đề cơ bản, quan trọng, về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại trên phạm vi toàn quốc. Các cơ quan nhà nước ở địa phương quyết định những vấn đề thuộc phạm vi địa phương mình. Quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên có ý nghĩa bắt buộc đối với cơ quan nhà nước cấp dưới. Các cơ quan nhà nước trung ương, cấp trên có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan địa phương, cấp dưới, thậm chí có thể đình chỉ, hủy bỏ quyết định của cơ quan cấp dưới của mình nếu những quyết định đó trái với quy định của pháp luật, đồng thời cơ quan trung ương, cơ quan cấp trên phải tạo điều kiện cho cơ quan địa phương, cơ quan cấp dưới phát huy quyền chủ động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề, góp phần vào việc thực hiện các nhiệm vụ chung của nhà nước.

Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cần chú trọng xây dựng và thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo kiểm tra và xử lý các vấn đề kịp thời, đúng đắn, khách quan và khoa học.

** Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc*

Đoàn kết là truyền thống quý báu của nhân dân Việt Nam, là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của sự nghiệp dựng nước, giữ nước, và phát triển đất nước. Đối với Đảng, nhà nước và nhân dân ta, đại đoàn kết dân tộc là một chính sách lớn và được khẳng định trong Điều 5 Hiến pháp năm 2013:

"1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước".

Bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc với mục tiêu chung của dân tộc ta là: Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, phấn đấu xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, tiến tới dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn

minh. Bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam.

** Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải bảo đảm thực hiện quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp một cách nhịp nhàng, đồng bộ. Trong quá trình tổ chức và hoạt động đó, yêu cầu các cơ quan nhà nước, mọi tổ chức xã hội phải tiến hành theo đúng pháp luật và trên cơ sở của pháp luật; mọi cán bộ và công chức nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của mình; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật.

Nguyên tắc pháp chế được quy định ở Điều 8 Hiến pháp năm 2013: "*Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật...*".

Để thực hiện chủ trương củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Điều đó đòi hỏi nhà nước phải đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật làm cơ sở pháp lý

cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật, đồng thời phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Ngoài năm nguyên tắc trên, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có những nguyên tắc khác như: Nguyên tắc tổ chức lao động khoa học, nguyên tắc bảo đảm tính kinh tế, nguyên tắc công khai hoá... chúng ta cần phải tiếp tục nghiên cứu để áp dụng cho từng loại cơ quan trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

2.3.4. Vấn đề xây dựng và hoàn thiện bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thiết lập từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Sau hơn nửa thế kỷ, bộ máy nhà nước ta đã được củng cố, phát triển, hoàn thành nhiệm vụ của mình trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và xây dựng chế độ xã hội mới.

Tuy nhiên, trong tổ chức và hoạt động, bộ máy nhà nước ta còn bộc lộ khuyết điểm và yếu kém như: Bộ máy nhà nước còn cồng kềnh, kém hiệu lực, cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp là nguyên nhân trực tiếp làm cho bộ máy nặng nề nhiều tầng nhiều nấc; chức năng, nhiệm vụ của cơ quan và tiêu chuẩn cán bộ chưa được xác định rõ ràng; bố trí cán bộ,

công chức, viên chức chưa tương xứng với nhiệm vụ, chế độ trách nhiệm không rõ ràng, phong cách làm việc nặng về hình thức, giấy tờ, mà quyết định thì chậm, thiếu cơ sở khoa học, nhiều khi không dứt khoát, nhiều quyết định không được thực hiện triệt để...

Trên cơ sở phân tích sâu sắc thực trạng bộ máy nhà nước ta và yêu cầu của tình hình mới, Đảng đã đề ra chủ trương thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy nhà nước. Theo các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc, Nghị quyết Trung ương, việc xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước ta phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản là:

- Tiếp tục phát huy cao độ bản chất dân chủ, tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, tham gia tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ nhà nước. Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

- Kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, tinh giản, gọn nhẹ, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả; nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước trước nhân dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng.

Bộ máy nhà nước cần được cải cách theo những phương hướng chủ yếu sau:

- Cải tiến tổ chức và hoạt động của Quốc hội và chính quyền địa phương để làm đúng chức năng theo luật định. Quốc hội phải có cơ cấu tổ chức hợp lý và đội ngũ đại biểu Quốc hội có đủ tiêu chuẩn là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân.

- Cải cách nền hành chính nhà nước, xây dựng một hệ thống cơ quan quản lý thống nhất, thông suốt, có hiệu lực và hiệu quả, đủ năng lực thực thi các nhiệm vụ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Tiến hành sắp xếp tổ chức phân định rõ chức năng, thẩm quyền giữa các cấp, thực hiện nguyên tắc kết hợp quản lý ngành và quản lý lãnh thổ. Tăng cường công tác tổ chức và hoạt động thanh tra; kiện toàn tổ chức chính quyền địa phương, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất và năng lực hoàn thành công việc trong bộ máy nhà nước. Đảng ta đã khẳng định: "*Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá*".

- Tăng cường hiệu lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân, bảo đảm các điều kiện và phương tiện cần thiết để các cơ quan bảo vệ pháp luật thực hiện đúng chức năng và quyền hạn của mình.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm giữ vững bản chất của

nhà nước, bảo đảm quyền lực nhân dân, đưa công cuộc đổi mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với bộ máy nhà nước, bảo đảm chất lượng công tác lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy trách nhiệm, tính chủ động và hiệu lực cao trong quản lý, điều hành bộ máy nhà nước.

- Tiến hành kiên quyết và thường xuyên cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, xử lý nghiêm minh những người có hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời tăng cường công tác xây dựng pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật và củng cố kỷ luật trong nội bộ cơ quan nhà nước. Các văn kiện của Đảng đã luôn nhấn mạnh: Tăng cường tổ chức và cơ chế, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị ở các cấp, các ngành, từ trung ương đến cơ sở.

Câu hỏi

1. Phân tích nguồn gốc ra đời của nhà nước?

2. Hãy trình bày bản chất, đặc điểm của nhà nước?

3. Phân tích bản chất, đặc trưng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

4. Trình bày khái niệm bộ máy nhà nước, các loại cơ quan nhà nước ở Việt Nam?

5. Trình bày các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

Chương 2
LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

1.1. Nguồn gốc của pháp luật

Do nhu cầu phải tồn tại và phát triển, loài người khi mới xuất hiện đã phải chung sống với nhau trong một cộng đồng nhất định. Để duy trì cuộc sống cộng đồng buộc phải có những quy tắc quy định cách thức xử sự giữa con người với nhau. Trong xã hội Cộng sản nguyên thủy, quy tắc xử sự là những tập quán và tín điều tôn giáo. Các tập quán xuất hiện một cách tự phát, dần dần được cộng đồng thị tộc, bộ lạc chấp nhận. Từ thủa xa xưa, con người đã coi trọng cõi tâm linh, các vị thần được coi là những đấng tối cao tạo ra con người. Trong điều kiện bất lực của con người, các vị thần đã tạo cho họ sức mạnh chống lại thiên nhiên và kẻ thù cũng như sự bình yên về tinh thần. Trong điều kiện này, các tín điều tôn giáo đã hình thành những chuẩn mực thiêng liêng làm quy tắc xử sự cho mọi người.

Các tín điều tôn giáo, các tập quán hình thành dần dần trong xã hội Cộng sản nguyên thủy thể hiện ý chí của toàn thể

thị tộc, bộ lạc, chúng được thực hiện một cách tự nguyện thành thói quen của các thành viên trong thị tộc, bộ lạc.

Khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội phân chia thành giai cấp có lợi ích khác nhau thì tập quán đó không phù hợp nữa, vì tập quán thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích chung của toàn bộ thị tộc, bộ lạc. Tầng lớp có của cải luôn cố gắng hướng hành vi của mọi người phù hợp với lợi ích của riêng họ. Lợi dụng địa vị xã hội của mình, họ tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung các tập quán sao cho chúng phù hợp với ý chí của mình, bảo vệ những trật tự mà họ mong muốn. Bằng sự thừa nhận của nhà nước, các quy tắc, tập quán đã bị biến đổi ấy trở thành những quy tắc xử sự chung. Đây là phương thức đầu tiên hình thành nên quy tắc xử sự cơ bản giữa người với người mà sau này được gọi là pháp luật.

Mặt khác, những quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp mới phát sinh đã đặt ra yêu cầu phải có những quy tắc mới để điều chỉnh (quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ trao đổi, mua, bán...). Vì vậy, tổ chức quyền lực mới ra đời (nhà nước) đã tiến hành hoạt động xây dựng các quy tắc xử sự mới trong nhiều lĩnh vực. Hoạt động này lúc đầu còn đơn giản, nhiều quy định của các cơ quan nhà nước như Toà án và cơ quan hành chính được coi như những quy tắc xử sự chung có tính bắt buộc. Hệ thống pháp luật được hình thành dần dần cùng với sự thiết lập và hoàn thiện bộ máy nhà nước. Các cơ quan

nhà nước có thẩm quyền ban hành nhiều văn bản pháp luật khác nhau nhằm củng cố, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.

Tóm lại, những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật. Pháp luật ra đời cùng với nhà nước, pháp luật là công cụ mà nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực của mình.

1.2. Bản chất của pháp luật

Theo học thuyết Mác - Lênin, pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Bản chất của pháp luật được thể hiện thông qua tính giai cấp của mình, không có "*pháp luật tự nhiên*" hoặc pháp luật không mang tính giai cấp.

Tính giai cấp của pháp luật được thể hiện ở khía cạnh:

Thứ nhất, pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị. C.Mác và Ph.Ăngghen khi nghiên cứu về pháp luật tư sản khẳng định: *Pháp luật tư sản chẳng qua là ý chí của giai cấp tư sản được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung của nó là điều kiện sinh hoạt và vật chất của giai cấp tư sản quyết định.* Giai cấp thống trị bằng con đường nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hoá thành ý chí nhà nước, ý chí đó được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trong đời sống xã hội.

Tuy nhiên, trong xã hội có giai cấp không phải chỉ có pháp luật là phương tiện duy nhất điều chỉnh các quan hệ xã hội mà còn tồn tại nhiều loại quy phạm xã hội khác nhau, thể hiện ý chí và nguyện vọng của các giai cấp, tầng lớp khác nhau nhưng chỉ có một hệ thống pháp luật chung cho toàn xã hội.

Thứ hai, tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật là nhân tố điều chỉnh về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một "*trật tự*" phù hợp với ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị, do vậy, pháp luật là phương tiện để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Pháp luật của bất kỳ nhà nước nào cũng đều thể hiện tính giai cấp nhưng mỗi kiểu pháp luật lại có những khía cạnh biểu hiện cụ thể riêng trong từng giai đoạn nhất định. Ví dụ: Pháp luật của chủ nô công khai quy định quyền lực vô hạn của chủ nô, tình trạng vô quyền của nô lệ. Pháp luật phong kiến quy định đặc quyền, đặc lợi của giai cấp địa chủ phong kiến cũng như các chế tài hà khắc dã man để đàn áp nhân dân lao động. Pháp luật tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng đều phản ánh ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị. Giai cấp thống trị trong xã hội chủ nghĩa là đại đa số quần chúng nhân dân lao động, do vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của nhân dân lao động.

Thứ ba, bản chất của pháp luật còn thể hiện tính xã hội, vì pháp luật do nhà nước ban hành, là chủ thể đại diện chính thức cho toàn xã hội. Nghĩa là pháp luật được xây dựng trên cơ sở của đời sống xã hội và còn thể hiện ý chí, lợi ích của các lực lượng khác nhau trong xã hội. Ví dụ: Ở giai đoạn đầu của xã hội tư sản, sau khi cách mạng tư sản thắng lợi, pháp luật tư sản một mặt thể hiện ý chí của giai cấp tư sản; mặt khác nó còn thể hiện nguyện vọng dân chủ và lợi ích của các tầng lớp khác trong xã hội. Đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa, bên cạnh việc pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong mỗi giai đoạn cụ thể của quá trình xây dựng và phát triển đất nước cũng cần tính đến ý chí và lợi ích của các tầng lớp khác.

Như vậy, pháp luật là hiện tượng vừa mang tính giai cấp vừa thể hiện tính xã hội. Hai thuộc tính này có mối liên hệ mật thiết với nhau, tác động lẫn nhau. Nói cách khác không thể có một hệ thống pháp luật chỉ thể hiện tính giai cấp mà không mang tính xã hội và ngược lại.

Như vậy, *pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành, thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

Tuy nhiên, để hiểu rõ bản chất của pháp luật, cần xem xét mối quan hệ của pháp luật với một số hiện tượng sau. Đó là:

- Trong mối quan hệ với kinh tế, pháp luật có tính độc lập tương đối. Một mặt, pháp luật do điều kiện kinh tế quyết định, mặt khác, pháp luật lại có sự tác động trở lại một cách mạnh mẽ đối với kinh tế. Chế độ kinh tế là cơ sở của pháp luật, sự thay đổi của chế độ kinh tế sẽ dẫn đến sự thay đổi về pháp luật. Pháp luật phản ánh trình độ phát triển của kinh tế, nó không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ của kinh tế. Nhưng pháp luật có sự tác động trở lại đối với kinh tế, khi pháp luật phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế thì pháp luật có nội dung tiến bộ và có tác dụng tích cực. Ngược lại, khi pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị đã lỗi thời, dùng pháp luật để duy trì các quan hệ kinh tế lạc hậu thì lúc đó pháp luật tác động vào kinh tế theo chiều hướng tiêu cực, kìm hãm sự phát triển của kinh tế.

- Trong mối quan hệ với chính trị, pháp luật là một trong những hình thức biểu hiện cụ thể của chính trị. Đường lối, chính sách của giai cấp thống trị luôn giữ vai trò chủ đạo đối với pháp luật. Đường lối chính trị thể hiện trước hết ở các chính sách kinh tế. Các chính sách đó được cụ thể hoá trong pháp luật thành những quy định chung, thống nhất trong toàn xã hội. Mặt khác, chính trị còn thể hiện mối quan hệ giữa các giai cấp và các lực lượng khác nhau trong xã hội trên tất cả các lĩnh vực. Vì vậy, pháp luật không chỉ phản ánh các chính sách kinh tế mà còn thể hiện các quan hệ giai cấp và mức độ của cuộc đấu tranh giai cấp. Ví dụ: Cuộc đấu tranh giữa giai

cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến, giữa tư sản và vô sản.

- Pháp luật còn có mối quan hệ với đạo đức. Đạo đức là những quan điểm, quan niệm của con người (một cộng đồng người, một giai cấp) về cái thiện, cái ác, về sự công bằng... Những quan điểm, quan niệm này rất khác nhau, do những điều kiện của đời sống vật chất xã hội quyết định. Từ những quan điểm, quan niệm đó, một hệ thống quy tắc ứng xử của con người được hình thành. Đạo đức một khi trở thành niềm tin nội tâm thì chúng sẽ là cơ sở cho hành vi của con người. Nhưng các quy phạm đạo đức tồn tại trong xã hội cũng rất khác nhau. Chúng luôn có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Giai cấp thống trị xã hội có điều kiện thể hiện quan điểm, quan niệm của mình thành pháp luật. Do vậy, pháp luật luôn phản ánh đạo đức của giai cấp cầm quyền. Tuy nhiên, do có nhiều quan niệm khác nhau trong xã hội, cho nên khi xây dựng và thực hiện pháp luật, giai cấp cầm quyền cũng phải tính đến yếu tố đạo đức để tạo cho pháp luật có một khả năng "*thích ứng*", làm cho nó "*tựa hồ*" như thể hiện ý chí của mọi tầng lớp trong xã hội.

- Pháp luật và nhà nước là hai hiện tượng thuộc thượng tầng chính trị - pháp lý, luôn có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Nhà nước và pháp luật cùng có chung nguồn gốc hình thành và phát triển. Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nhưng quyền lực chính trị đó chỉ có thể

được thực hiện và có hiệu lực trên cơ sở pháp luật. Còn pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện. Pháp luật có khả năng triển khai đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền trên quy mô toàn xã hội một cách nhanh nhất, tức là nhà nước không thể phát huy được quyền lực của mình nếu thiếu pháp luật... và ngược lại pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và có hiệu lực khi dựa trên cơ sở sức mạnh của quyền lực nhà nước.

1.3. Thuộc tính cơ bản của pháp luật

Thuộc tính của pháp luật là những dấu hiệu, tính chất riêng có của pháp luật để qua đó phân biệt pháp luật với những hiện tượng xã hội khác như đạo đức, tập quán...

1.3.1. Tính quy phạm phổ biến

Pháp luật là những những quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu, thước đo hành vi xử sự của con người trong những trường hợp cụ thể. Trong xã hội, không phải chỉ pháp luật mới có tính quy phạm. Các quan hệ xã hội còn được điều chỉnh bởi các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tôn giáo, tập quán... Song, những quy tắc này không mang tính phổ biến. Trong khi đó, pháp luật lại điều chỉnh hành vi của mọi người cũng như của mọi cơ quan nhà nước, các tổ chức. Đây là những ưu thế của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác.

1.3.2. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, rõ ràng về mặt nội dung

Tính xác định về mặt hình thức là sự thể hiện nội dung

của pháp luật trong những hình thức nhất định. Đặc tính nổi bật của pháp luật thể hiện ở việc xác định một cách rõ ràng và chặt chẽ những nội dung của quy phạm pháp luật, của văn bản pháp luật và của cả hệ thống pháp luật. Nếu như pháp luật không đủ, không rõ, không chính xác và đặc biệt khi bản thân nó chứa đựng mâu thuẫn thì pháp luật sẽ tạo ra những kẽ hở cho sự lạm quyền, vi phạm pháp luật. Để thực hiện được yêu cầu này, cần phải diễn đạt nội dung của pháp luật bằng ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác dưới hình thức nhất định của pháp luật.

1.3.3. Tính quyền lực nhà nước

Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, nên được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của quyền lực nhà nước. Có như vậy, pháp luật mới trở thành quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung và pháp luật mới thực sự là công cụ hữu hiệu có trong tay nhà nước để quản lý xã hội. Tuỳ theo các mức độ khác nhau mà nhà nước áp dụng các biện pháp bảo đảm về tư tưởng, tổ chức, khuyến khích, thuyết phục... và cao hơn là biện pháp cưỡng chế cần thiết để cho pháp luật được thực hiện đúng và nghiêm chỉnh.

1.4. Các hình thức pháp luật

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật.

Trong lịch sử có ba hình thức pháp luật sau đây:

1.4.1. Tập quán pháp

Là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, nâng chúng thành những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện. Hình thức pháp luật này được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Còn nhà nước tư sản có sử dụng nhưng chủ yếu ở các nước có chế độ quân chủ.

Tập quán pháp là hình thức pháp luật xuất hiện đầu tiên và được hình thành một cách tự phát, ít biến đổi, có tính cục bộ, bảo thủ, nên về nguyên tắc không phù hợp với bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các nhà nước xã hội chủ nghĩa có sử dụng những tập quán tiến bộ phù hợp với truyền thống và đạo đức của dân tộc.

1.4.2. Tiền lệ pháp

Là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử khi giải quyết những vụ việc cụ thể và áp dụng với các vụ việc tương tự. Hình thức này đã được sử dụng trong các nhà nước chủ nô, sử dụng rộng rãi trong nhà nước phong kiến và hiện nay vẫn chiếm vị trí quan trọng trong pháp luật tư sản, nhất là ở Anh và Mỹ (đặc biệt trong dân sự).

Tiền lệ pháp hình thành không phải do hoạt động của cơ

quan lập pháp, vì vậy, dễ tạo ra sự tuỳ tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế. Do vậy, các nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ sử dụng trong những trường hợp cụ thể trên cơ sở các văn bản pháp luật và đường lối, chính sách của Đảng được vận dụng linh hoạt, bảo đảm kịp thời trong khi chưa có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

1.4.3. Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó quy định những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội. Ở mỗi nước, trong hoàn cảnh cụ thể có những quy định riêng về tên gọi và hiệu lực pháp lý của các loại văn bản pháp luật. Nhưng nhìn chung, các văn bản pháp luật đều được ban hành theo một trình tự, thủ tục nhất định và chứa đựng những quy phạm pháp luật.

1.5. Các kiểu pháp luật

1.5.1. Định nghĩa

Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu cơ bản, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội, những điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Học thuyết Mác - Lênin về các hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở để phân định kiểu pháp luật. Đặc điểm của mỗi hình

thái kinh tế - xã hội trong xã hội có giai cấp sẽ quyết định những dấu hiệu cơ bản của pháp luật. Trong lịch sử đã có bốn kiểu pháp luật:

- Pháp luật chủ nô.
- Pháp luật phong kiến.
- Pháp luật tư sản.
- Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

1.5.2. Các kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản

- Pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô ra đời, phát triển trên cơ sở quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ. Bản chất của pháp luật chủ nô là ý chí của giai cấp chủ nô được đề lên thành luật. Pháp luật chủ nô quy định và bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ, thừa nhận chủ nô có quyền vô hạn, còn nô lệ thì chỉ như là "*đồ vật*", là một thứ tư liệu sản xuất, công cụ sản xuất "*biết nói*".

Pháp luật chủ nô biểu hiện chủ yếu dưới hình thức tập quán pháp, không thành văn. Những tập quán này có lợi trước hết cho giai cấp chủ nô chứ không phải cho người nô lệ. Cùng với sự phát triển của xã hội, tập quán không thể đáp ứng yêu cầu điều chỉnh những mối quan hệ xã hội, do đó, nhà nước chủ nô đã ban hành luật thành văn. Những bộ luật thành văn đầu tiên là Bộ luật Hamurapi, Bộ luật Manu (Ấn Độ), Bộ luật 12 bảng ở La Mã cổ đại, Bộ luật Đracôn ở Aten...

- Pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến ra đời, tồn tại trên cơ sở quan hệ sản xuất phong kiến, được đặc trưng bởi sự chiếm hữu của địa chủ phong kiến đối với đất đai và các tư liệu sản xuất khác. Pháp luật phong kiến là công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ, phong kiến để củng cố và bảo vệ quan hệ sản xuất phong kiến nhằm duy trì sự thống trị và bóc lột của địa chủ phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Pháp luật phong kiến xác lập một trật tự khắc nghiệt trong xã hội và gia đình; bảo vệ triệt để tôn giáo và lễ giáo phong kiến.

Pháp luật phong kiến định ra những hình phạt tàn nhẫn và dã man như tùng xẻo, cho voi giày, bỏ vạc dầu, tru di tam tộc...

Hình thức của pháp luật phong kiến được biểu hiện dưới dạng tập quán pháp và luật thành văn, trong đó tập quán pháp là hình thức chủ yếu ở giai đoạn đầu của thời kỳ phong kiến.

- Pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản tồn tại và phát triển trên cơ sở quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chủ yếu dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Pháp luật tư sản là ý chí của giai cấp tư sản được đề lên thành luật, ý chí ấy do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

quyết định. Là một trong những công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản, pháp luật tư sản có nhiệm vụ duy trì một trật tự xã hội có lợi cho giai cấp tư sản nhằm bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản.

Hình thức của pháp luật tư sản biểu hiện chủ yếu dưới hình thức luật thành văn. Ngoài ra, ở nhiều nước, pháp luật còn biểu hiện dưới dạng tiền lệ pháp, ví dụ ở Anh, Mỹ. So với pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản phát triển hơn cả về cách thức quy định, ban bố và thi hành lẫn việc pháp điển hoá và phân loại. Ví dụ, phần lớn nhà nước tư sản phân chia hệ thống pháp luật thành Công pháp và Tư pháp. Tư pháp là lĩnh vực bao gồm các ngành luật có mục đích bảo vệ lợi ích của cá nhân (như Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân gia đình, Luật Lao động...), còn Công pháp là phần pháp luật liên quan đến quyền lực nhà nước, có mục đích bảo vệ lợi ích chung của xã hội một cách trực tiếp (như luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự...).

2. BẢN CHẤT, HÌNH THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1. Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa

2.1.1. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống quy tắc xử sự có tính thống nhất nội tại cao

Nói đến pháp luật, trước hết là nói đến tính hệ thống của

nó. Tính hệ thống của pháp luật một mặt nói lên sự đa dạng của các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong những thời điểm khác nhau để điều chỉnh các quan hệ xã hội tương ứng trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mặt khác, mặc dù hệ thống pháp luật bao gồm nhiều loại quy phạm khác nhau nhưng tất cả đều thống nhất với nhau. Là một hệ thống các quy phạm đồng bộ, bởi vì chúng đều có chung một bản chất của giai cấp công nhân, pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ quá độ, mặc dù nền kinh tế thị trường nhiều thành phần nhưng có sự điều tiết của nhà nước, định hướng xã hội chủ nghĩa, nên nền kinh tế vẫn phát triển theo xu hướng thống nhất ngày càng cao. Điều đó quyết định tính thống nhất và xu hướng phát triển của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2.1.2. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động

Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là số đông, chiếm tuyệt đại đa số trong dân cư. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Pháp luật xã hội chủ nghĩa là pháp luật thật sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động. Đây là nét khác nhau căn bản so với các kiểu pháp luật khác, các kiểu pháp luật trước pháp luật xã hội chủ nghĩa đều có chung bản chất là thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột, là công cụ để bảo vệ lợi ích của giai cấp đó.

Vì vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa được đông đảo quần chúng nhân dân tôn trọng và thực hiện đầy đủ, tự giác. Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ có sự thống nhất và chưa thống nhất về lợi ích của các tầng lớp xã hội khác nhau, nên việc thể hiện ý chí đó cũng có những mức độ khác nhau.

2.1.3. Pháp luật xã hội chủ nghĩa do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện

Pháp luật nói chung đều do nhà nước ban hành, pháp luật bao giờ cũng thể hiện ý chí nhà nước, hình thành bằng con đường nhà nước. Pháp luật do nhà nước ban hành cho nên nó có phạm vi tác động rộng lớn, tới tất cả mọi chủ thể trong xã hội. Pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện, cho nên đối với hành vi vi phạm pháp luật, tuỳ theo mức độ khác nhau, nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Ở nhà nước xã hội chủ nghĩa, các biện pháp cưỡng chế thường được áp dụng kết hợp và dựa trên cơ sở các biện pháp giáo dục và thuyết phục.

2.1.4. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ chặt chẽ với chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa

Chế độ kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật, pháp luật luôn phản ánh trình độ phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Mọi sự thay đổi của chế độ kinh tế sẽ dẫn đến những thay đổi tương ứng của pháp luật. Ngược lại, pháp

luật sẽ có tác động trở lại một cách mạnh mẽ đối với sự phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Theo nguyên lý chung, pháp luật không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển của chế độ kinh tế - xã hội. Vì vậy, nếu pháp luật phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội, nó sẽ có vai trò tích cực và ngược lại, nếu pháp luật không phản ánh đúng điều đó thì nó sẽ có tác dụng tiêu cực. Vì vậy, khi xây dựng pháp luật, cũng như khi tổ chức thực hiện pháp luật phải có quan điểm lý luận gắn liền với thực tiễn, phải căn cứ vào tình hình cụ thể trong mỗi giai đoạn của đất nước để xây dựng pháp luật cho phù hợp.

2.1.5. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản

Đường lối, chính sách của Đảng giữ vai trò chỉ đạo, là phương hướng xây dựng pháp luật, chỉ đạo nội dung pháp luật và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật.

Pháp luật luôn phản ánh đường lối của Đảng, là sự thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng thành các quy định chung thống nhất trên quy mô toàn xã hội. Cho nên, khi xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật phải thấm nhuần đường lối, chính sách của Đảng để thể chế hoá thành hệ thống các quy phạm pháp luật cho phù hợp.

Cần tránh khuynh hướng pháp luật thuần tuý, tức là khi xây dựng pháp luật không dựa trên cơ sở đường lối, chính

sách của Đảng. Đồng thời, cũng phải tránh khuynh hướng muốn dùng đường lối, chính sách của Đảng để thay thế cho pháp luật, hạ thấp vai trò của pháp luật.

2.1.6. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ qua lại với các quy phạm xã hội khác

Pháp luật xã hội chủ nghĩa luôn có quan hệ chặt chẽ với các quy phạm xã hội khác như quy phạm đạo đức, quy tắc xử sự của các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng...

Đạo đức là những quan niệm, quan điểm của con người (của một con người, một tầng lớp hoặc một giai cấp) về cái thiện, cái ác, về sự công bằng, danh dự, nghĩa vụ. Do điều kiện vật chất và tinh thần còn có sự khác nhau, nên những quan điểm, quan niệm này cũng khác nhau. Như vậy, trong thời kỳ quá độ của chủ nghĩa xã hội, xã hội còn tồn tại nhiều loại đạo đức khác nhau, chúng luôn tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, vì vậy, pháp luật vừa tác động mạnh mẽ tới đạo đức, mặt khác pháp luật cũng chịu ảnh hưởng nhất định của đạo đức.

Bên cạnh quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, còn tồn tại các quy phạm do tổ chức xã hội đề ra nhằm điều chỉnh trong nội bộ của các tổ chức đó như: Quy định kết nạp hội viên, quy định mục đích, nguyên tắc hoạt động, quy định quyền và nghĩa vụ của hội viên... Các loại quy phạm này chịu

sự tác động mạnh mẽ của pháp luật, mặt khác nó có ảnh hưởng đối với pháp luật.

Để pháp luật thể hiện đúng bản chất của mình, đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn cần phải xem xét và giải quyết tốt mối quan hệ của pháp luật với hiện tượng nêu trên.

Từ những phân tích trên có thể đi đến một định nghĩa về pháp luật xã hội chủ nghĩa: *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các quy tắc xử sự, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng, do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện bằng nhà nước trên cơ sở giáo dục và thuyết phục mọi người tôn trọng và tự giác thực hiện.*

2.2. Hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

2.2.1. Khái niệm hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị (lực lượng cầm quyền) sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành pháp luật. Để thực hiện được điều đó, giai cấp thống trị phải tìm cách hợp pháp hoá ý chí của giai cấp mình thành ý chí của nhà nước. Thông qua nhà nước (các cơ quan nhà nước có thẩm quyền) ý chí đó được cụ thể hoá thành pháp luật - hệ thống quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung đối với mọi người trên quy mô toàn quốc.

Trong lịch sử đã có ba hình thức được giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất, là hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật - hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa, đã được quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: "*Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này*".

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, hình thức của pháp luật xã hội chủ nghĩa được sử dụng đa dạng hơn. Bên cạnh văn bản quy phạm pháp luật, nhà nước xã hội chủ nghĩa đã chú ý nhiều hơn đến tiền lệ pháp, tập quán pháp, đặc biệt là trong những trường hợp mà các văn bản quy phạm pháp luật không quy định.

2.2.2. Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam theo Hiến pháp năm 2013 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được chia thành hai loại.

- Các văn bản luật

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc

hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Trình tự, thủ tục ban hành và hình thức của văn bản luật được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản luật có giá trị pháp lý cao nhất, mọi văn bản khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định trong các văn bản đó. Văn bản luật có các hình thức là Hiến pháp, Luật (hoặc bộ luật) và Nghị quyết của Quốc hội.

- *Các văn bản dưới luật (văn bản quy phạm pháp luật dưới luật)*

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định.

Văn bản dưới luật có giá trị pháp lý thấp hơn văn bản luật. Giá trị pháp lý của từng loại văn bản dưới luật cũng khác nhau tuỳ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản. Vì vậy, khi ban hành các văn bản dưới luật phải chú ý sao cho những quy định trong văn bản phải phù hợp với những quy định của Hiến pháp và Luật.

Theo quy định trong Hiến pháp năm 2013 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, hiện nay ở nước ta có những loại văn bản dưới luật sau:

+ Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

+ Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

+ Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

+ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

+ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

+ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.2.3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Các quy phạm pháp luật tồn tại trong các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực điều chỉnh trong những giới hạn xác định. Điều đó có nghĩa là hiệu lực điều chỉnh các quan hệ xã hội bị giới hạn trong phạm vi không gian, thời gian và nhóm người.

- Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

Việc xác định thời điểm một văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực hoặc không còn hiệu lực nữa là một yếu tố rất quan trọng. Bởi vì tính từ thời điểm đó tất cả mọi người bắt buộc phải tuân theo nó hay không còn tuân theo nó nữa.

- Hiệu lực về không gian

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo không

gian là giới hạn phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực. Một văn bản có hiệu lực trên một phạm vi rộng hay hẹp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản, tính chất, mục đích và nội dung được thể hiện cụ thể trong văn bản đó.

- Hiệu lực về đối tượng tác động

Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm cá nhân, tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực.

3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

3.1. Quy phạm pháp luật

3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là những quy tắc xử sự chung nên nó luôn là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi của con người. Thông qua các quy phạm pháp luật có thể biết được hành vi nào có ý nghĩa pháp lý, hành vi nào không có ý

nghĩa pháp lý, hành vi nào phù hợp với pháp luật, hành vi nào không phù hợp với pháp luật.

Các quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa luôn thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, được nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành để duy trì, bảo vệ cuộc sống cộng đồng nói chung, cho nên chúng vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội sâu sắc.

Theo quy định tại Điều 3 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, thì "*Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện*".

3.1.2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Cơ cấu của quy phạm pháp luật được hiểu là các bộ phận hợp thành quy phạm pháp luật. Các bộ phận của quy phạm pháp luật bao gồm: Giả định, quy định và chế tài.

- *Giả định:* Là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà các cá nhân hoặc tổ chức khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó cần phải xử sự theo quy định của nhà nước. Bộ phận này trả lời cho câu hỏi: Người nào (tổ chức)? Khi nào? Trong những hoàn cảnh, điều kiện nào?

- *Quy định*: Là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu ra cách (quy tắc) xử sự mà tổ chức hoặc cá nhân ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong phần giả định của quy phạm pháp luật được phép thực hiện hoặc bắt buộc phải tuân theo. Bộ phận này trả lời cho câu hỏi: Phải làm gì? Được làm gì? Làm như thế nào?

- *Chế tài:* Là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở phần quy định của quy phạm pháp luật.

Các biện pháp mà nhà nước tác động tới các chủ thể vi phạm pháp luật rất đa dạng. Căn cứ vào tính chất của những biện pháp tác động và cơ quan có thẩm quyền áp dụng chúng, có thể chia các chế tài thành các loại sau:

+ Chế tài hình sự (hình phạt);

+ Chế tài dân sự;

+ Chế tài hành chính;

+ Chế tài kỷ luật.

3.2. Quan hệ pháp luật

3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Quan hệ xã hội tồn tại khách quan thể hiện ở chỗ con người sống trong xã hội không thể tự đặt mình ngoài các mối

liên hệ xã hội hiện tại. Tuy nhiên, tính ổn định và sự phát triển của các quan hệ xã hội lại tuỳ thuộc vào cách xử sự của con người, vào quy tắc của đời sống xã hội. Như vậy, thông qua việc tác động vào cách xử sự của con người, chúng ta có thể điều chỉnh được các quan hệ xã hội, hướng chúng phát triển sao cho phù hợp với lợi ích của xã hội, của nhân dân lao động. Trong hệ thống các quy phạm xã hội được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội thì quy phạm pháp luật chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng, có ưu thế hơn các loại quy phạm xã hội khác vì chúng được bảo đảm thực hiện bằng nhà nước. Chính vì vậy, nhà nước đã sử dụng các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhất nhằm bảo đảm cho chúng phát triển phù hợp với ý chí của nhà nước. Các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh là các quan hệ pháp luật.

Vậy, *quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là những quan hệ nảy sinh trong xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.*

3.2.2. Cấu thành của quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật được cấu thành bởi: Chủ thể, nội dung và khách thể.

- Chủ thể của quan hệ pháp luật

Một trong những đặc trưng của quan hệ pháp luật là tính xác định của cơ cấu chủ thể. Nhà nước xã hội chủ nghĩa khi cần bảo vệ lợi ích của nhà nước, của xã hội cũng như của mỗi cá nhân đã tác động vào các quan hệ xã hội nhất định bằng cách

xác định rõ ai (tổ chức, cá nhân) trong điều kiện nào được phép tham gia vào quan hệ đó. Tổ chức, cá nhân nào thoả mãn được những điều kiện do nhà nước quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật thì có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật đó. Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, cá nhân, tổ chức phải có năng lực chủ thể pháp luật. Năng lực chủ thể pháp luật bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ pháp lý do nhà nước quy định.

Năng lực pháp luật của cá nhân do nhà nước quy định, nó xuất hiện kể từ khi cá nhân sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Năng lực pháp luật của cá nhân là thuộc tính không thể tách rời mỗi cá nhân. Tuy nhiên, đây không phải là thuộc tính tự nhiên, nó được quy định bởi pháp luật của nhà nước. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện trên cơ sở pháp luật của mỗi nhà nước. Chính vì vậy, năng lực pháp luật của công dân ở mỗi nước có những đặc điểm khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi nước.

Nội dung của năng lực pháp luật bao gồm toàn bộ các quyền và nghĩa vụ mà chủ thể có thể có được theo quy định của pháp luật. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, năng lực pháp luật được đặc trưng bởi các nguyên tắc bình đẳng và các điều kiện thực tế để thực hiện nó.

Năng lực hành vi của cá nhân là khả năng của cá nhân, bằng hành vi của mình xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý, đồng thời phải chịu trách nhiệm đối với những hậu quả do hành vi đó mang lại.

Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi của công dân chỉ xuất hiện khi công dân đã đến một độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới đều quy định độ tuổi 18 trở lên và tiêu chuẩn lý trí (khả năng nhận thức và điều khiển hành vi) làm điều kiện công nhận năng lực hành vi cho chủ thể của đa số các nhóm quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, đây không phải là điều kiện duy nhất và thống nhất cho tất cả các loại quan hệ pháp luật. Năng lực hành vi của cá nhân trong mỗi nhóm quan hệ pháp luật khác nhau thì lại có thể xuất hiện ở những độ tuổi khác nhau. Ví dụ, ở nước ta tuổi kết hôn được pháp luật quy định là 20 tuổi đối với nam và 18 tuổi đối với nữ, nhưng trong quan hệ pháp luật lao động thì năng lực hành vi của cá nhân lại xuất hiện ở độ tuổi 15... Việc xuất hiện năng lực hành vi ở các chủ thể của mỗi loại quan hệ pháp luật khác nhau phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của từng loại quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi tạo thành năng lực chủ thể pháp luật, vì vậy, chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Một chủ thể pháp luật chỉ có năng lực pháp luật thì không thể tham gia tích cực vào các quan hệ pháp luật, tức là

không thể tự mình xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ thể. Giữa năng lực pháp luật và năng lực hành vi có giới hạn rõ rệt khi chủ thể pháp luật là cá nhân vì trong trường hợp này năng lực hành vi của chủ thể xuất hiện muộn hơn so với năng lực pháp luật. Còn đối với chủ thể là pháp nhân thì năng lực pháp luật và năng lực hành vi xuất hiện cùng lúc kể từ khi pháp nhân được thành lập hoặc từ thời điểm đăng ký hoạt động (đối với pháp nhân phải đăng ký hoạt động).

- Các chủ thể phổ biến của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật bao gồm: Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

Chủ thể là cá nhân bao gồm công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch.

Công dân là chủ thể của quan hệ pháp luật khi theo quy định pháp luật của nước mà công dân đó mang quốc tịch, họ có năng lực chủ thể. Không một ai ngoài những cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trong những điều kiện nghiêm ngặt do luật định, có thể hạn chế năng lực chủ thể của công dân. Công dân là chủ thể của hầu hết các quan hệ pháp luật. Nhưng để trở thành chủ thể của mỗi nhóm quan hệ pháp luật nhất định, công dân phải đáp ứng các điều kiện khác nhau tuỳ thuộc vào đặc trưng của từng nhóm quan hệ pháp luật.

Người nước ngoài và người không quốc tịch: Người nước ngoài và người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể

của quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng đối với công dân của nước sở tại. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực nhất định, năng lực chủ thể của người nước ngoài hoặc người không quốc tịch bị hạn chế.

Chủ thể là pháp nhân: Pháp nhân là một tổ chức có đủ các điều kiện sau:

+ Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận.

+ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.

+ Nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Mặc dù pháp nhân là chủ thể phổ biến của các quan hệ pháp luật nhưng không có nghĩa là pháp nhân có thể trở thành chủ thể của tất cả các quan hệ pháp luật. Căn cứ vào tính chất, đặc điểm và nội dung của mỗi nhóm quan hệ pháp luật có thể xác định được cơ cấu chủ thể của chúng. Ví dụ, pháp nhân không thể là chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân.

Ngoài cá nhân và pháp nhân, nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật. Đặc điểm cơ bản trong năng lực chủ thể pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ nhà nước là chủ thể quyền lực chính trị

của toàn xã hội, là chủ sở hữu nhiều tư liệu sản xuất quan trọng. Nhà nước là chủ thể của các quan hệ pháp luật quan trọng như quan hệ sở hữu, quan hệ thuế, quan hệ hành chính... Sự tham gia của nhà nước vào các quan hệ này nhằm mục đích bảo vệ những quyền lợi cơ bản nhất của nhà nước và xã hội. Các cơ quan nhà nước và những người có chức vụ cũng là chủ thể quan hệ pháp luật khi thực hiện những chức năng, nhiệm vụ nhà nước giao. Các tổ chức chính trị - xã hội cũng là chủ thể của quan hệ quyền lực nhà nước trong những trường hợp được nhà nước ủy quyền.

Ngoài ra, trong một số nhóm quan hệ pháp luật còn thừa nhận một số chủ thể khác như hộ gia đình, tổ hợp tác, các doanh nghiệp tư nhân. Ví dụ: hộ gia đình là chủ thể của quan hệ pháp luật đất đai, quan hệ pháp luật dân sự... Tuy nhiên, đây là những chủ thể rất hạn chế.

- Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ của chủ thể.

+ Quyền chủ thể

Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật là khả năng xử sự của những người tham gia quan hệ pháp luật được quy phạm pháp luật xác định trước và được bảo đảm thực hiện bằng nhà nước.

Quyền chủ thể biểu hiện ở những nội dung sau:

i) Khả năng được xử sự trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật quy định.

ii) Khả năng yêu cầu bên kia (chủ thể cùng tham gia quan hệ pháp luật) thực hiện nghĩa vụ của họ nhằm đáp ứng việc hưởng quyền của mình hoặc yêu cầu bên kia chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

iii) Khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền chủ thể của mình trong trường hợp bị bên kia xâm phạm.

+ Nghĩa vụ chủ thể

Nghĩa vụ chủ thể là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải thực hiện nhằm đáp ứng việc hưởng quyền của chủ thể khác.

Nghĩa vụ chủ thể gồm những nội dung sau:

i) Chủ thể phải thực hiện một số hoạt động nhất định theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

ii) Chủ thể phải kiềm chế không thực hiện một số hoạt động nhất định theo thoả thuận của các chủ thể hoặc theo quy định của pháp luật.

iii) Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với yêu cầu của pháp luật.

Quyền và nghĩa vụ chủ thể là hai mặt của một thể thống nhất trong nội dung quan hệ pháp luật. Nội dung và phạm vi quyền và nghĩa vụ chủ thể cũng như các biện pháp thực hiện chúng đều do các quy phạm pháp luật xác định.

- Khách thể quan hệ pháp luật

Đối với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khi tham gia vào một quan hệ pháp luật thì đều mong muốn đạt được một mục đích nhất định. Mục đích mà các cá nhân, tổ chức quan tâm rất phong phú và đa dạng, có thể là những nhu cầu vật chất như nhà cửa, phương tiện sinh hoạt, hoặc những giá trị nhân thân như danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền tác giả... và cũng có thể là những quyền chính trị như khiếu nại, tố cáo, bầu cử, biểu tình, lập hội... Những lợi ích mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật chính là khách thể của quan hệ pháp luật.

Vậy, *khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, tinh thần hoặc những lợi ích xã hội khác mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.*

Khách thể của quan hệ pháp luật phản ánh lợi ích của chủ thể. Vì vậy, sự quan tâm của chủ thể quan hệ pháp luật đối với khách thể là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật. Việc xác định khách thể của quan hệ pháp luật có ý nghĩa quan trọng bảo đảm tính chính xác, cụ thể của nội dung quan hệ pháp luật, nâng cao hiệu quả của hoạt động thực hiện pháp luật.

3.2.3. Sự kiện pháp lý

Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác động của ba yếu tố: Quy phạm pháp luật, chủ thể và sự kiện pháp lý.

Quy phạm pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội nhất định và biến chúng thành quan hệ pháp luật. Nếu quan hệ xã hội không được các quy phạm pháp luật điều chỉnh thì chúng không thể trở thành quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, bản thân quy phạm pháp luật chỉ là tiền đề cho sự nảy sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật cũng không thể nảy sinh nếu không có chủ thể, tức là không có các cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể. Như vậy, quy phạm pháp luật và chủ thể là hai điều kiện chung cho sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Vậy, *sự kiện pháp lý là những sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hoặc mất đi của chúng sẽ làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.*

Sự kiện thực tế chỉ trở thành sự kiện pháp lý nếu được pháp luật quy định. Mỗi nhà nước quy định khác nhau về sự kiện pháp lý. Việc thừa nhận hay không thừa nhận một sự kiện thực tế nào đó là sự kiện pháp lý đều xuất phát từ lợi ích của xã hội và của giai cấp nắm chính quyền.

Sự kiện pháp lý rất phong phú, đa dạng và có nhiều cách phân loại khác nhau, nhưng cách phân loại phổ biến nhất là

phân loại theo dấu hiệu ý chí. Theo đó, sự kiện pháp lý được chia làm hai loại là sự biến và hành vi.

Sự biến là những hiện tượng khách quan của đời sống, xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người. Sự biến được coi là những sự kiện pháp lý khi chúng xảy ra trong thực tế sẽ làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

Hành vi bao gồm hành động và không hành động là những sự kiện xảy ra phụ thuộc trực tiếp vào ý chí con người.

Các hành vi là sự kiện pháp lý được chia làm hai loại là hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.

Hành vi hợp pháp là xử sự phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Hành vi hợp pháp làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật, có thể là hành vi của công dân hoặc của tổ chức

Hành vi bất hợp pháp là xử sự trái với yêu cầu của pháp luật.

Cả hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp đều có thể trở thành những điều kiện làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa.

4. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

4.1. Hệ thống pháp luật

4.1.1. Khái niệm và các bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật

Khi nói tới pháp luật, người ta thường nói tới các quy định

của nhà nước trong các văn bản pháp luật khác nhau. Mỗi văn bản quy phạm pháp luật có rất nhiều các quy định khác nhau được thể hiện dưới hình thức các điều, các khoản, các điểm... rất đa dạng. Mỗi quy định trong các điều, khoản, điểm... đều là những quy tắc xử sự mà khoa học pháp lý gọi là các quy phạm pháp luật. Do vậy, có thể nói theo cách khác là mỗi văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng rất nhiều quy phạm pháp luật khác nhau. Mỗi nhà nước lại ban hành rất nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật đó luôn có sự liên hệ chặt chẽ với nhau tạo thành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Phụ thuộc vào giá trị và hiệu lực pháp lý của mình, mỗi văn bản quy phạm pháp luật có vị trí, thứ bậc khác nhau trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Trật tự sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật thông thường liên quan tới vị trí, vai trò của các cơ quan nhà nước đã ban hành ra chúng (xem phần hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa).

Song, không chỉ có các văn bản quy phạm pháp luật tạo thành hệ thống mà các quy phạm pháp luật trong các văn bản đó cũng liên kết với nhau tạo nên hệ thống các quy phạm pháp luật.

Thông thường, chúng ta giới hạn xem xét pháp luật với tư cách là hệ thống quy phạm pháp luật với các cấp độ cấu trúc là: Quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.

- Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất, là "tế bào",

"viên gạch" trong hệ thống cấu trúc pháp luật. Trong quy phạm pháp luật đã thể hiện đầy đủ đặc điểm của pháp luật - đó là tính khuôn mẫu, tính chặt chẽ về mặt hình thức, tính cưỡng chế nhà nước. Mỗi quy phạm pháp luật thực hiện vai trò điều chỉnh đối với một quan hệ xã hội nhất định.

- *Chế định pháp luật*

Chế định pháp luật gồm một nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội liên quan mật thiết với nhau và có chung tính chất. Mặc dù những quan hệ xã hội mang tính đặc thù, nhưng chúng tồn tại không tách biệt nhau. Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, mỗi chế định có đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, chúng không tồn tại biệt lập. Việc xác định ranh giới giữa các chế định nhằm tạo ra khả năng xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội.

- *Ngành luật*

Ngành luật bao gồm tổng hợp những quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội, bằng những phương pháp riêng của mình.

Để xác định một ngành luật, người ta thường dựa vào hai căn cứ là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

Đối tượng điều chỉnh của một ngành luật là những quan hệ xã hội có chung tính chất, phát sinh trong một lĩnh vực

nhất định của đời sống xã hội. Số lượng các quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của một ngành luật có thể thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử, phụ thuộc vào ý chí của nhà nước và các điều kiện chính trị, xã hội khác.

Phương pháp điều chỉnh pháp luật là cách thức, biện pháp mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động lên cách xử sự của chủ thể tham gia các quan hệ xã hội. Phương pháp điều chỉnh pháp luật phụ thuộc vào nội dung, tính chất của các quan hệ xã hội (đối tượng điều chỉnh pháp luật) và ý muốn chủ quan của những người trực tiếp ban hành pháp luật.

Tóm lại, *hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các bộ phận cấu thành (ngành, chế định) khác nhau, phù hợp với đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.*

4.1.2. Các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam

- Luật Hiến pháp;
- Luật Hành chính;
- Luật Dân sự;
- Luật Tố tụng dân sự;
- Luật Hình sự;
- Luật Tố tụng hình sự;

- Luật Kinh tế;
- Luật Tài chính;
- Luật Đất đai;
- Luật Lao động;
- Luật Hôn nhân và gia đình;
- Luật Quốc tế...

4.2. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật

4.2.1. Thực hiện pháp luật

Nhà nước ta đặt ra các quy phạm pháp luật với mục đích nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội nảy sinh trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một định hướng nhất định, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động và sự tiến bộ của xã hội. Mục đích trên chỉ đạt được khi các quy phạm pháp luật được thực hiện một cách nghiêm chỉnh trong thực tế cuộc sống. Quản lý nhà nước bằng pháp luật là yêu cầu khách quan của hoạt động quản lý nhà nước, nếu như pháp luật được ban hành nhiều nhưng ít đi vào cuộc sống thì điều đó chứng tỏ công tác quản lý nhà nước kém hiệu quả. Do vậy, hoạt động xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau.

"Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống,

trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật"[1].

Trên thực tế, những hành vi xử sự phù hợp với các yêu cầu của các quy phạm pháp luật thì những hành vi đó đều được coi là những biểu hiện của việc thực hiện các quy phạm pháp luật. Dưới lăng kính pháp lý thì hành vi thực hiện pháp luật của các chủ thể pháp luật là những hành vi hợp pháp - đó là xử sự (hành động hoặc không hành động) của các cá nhân, tổ chức phù hợp với các quy định của pháp luật, có ích cho xã hội, nhà nước, cá nhân.

Các quy phạm pháp luật do nhà nước đặt ra rất phong phú nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội nảy sinh trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã xác định những hình thức thực hiện pháp luật như:

- Tuân thủ pháp luật (xử sự thụ động): *là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm.*

- Thi hành pháp luật: *là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực.*

[1] Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005, tr. 494.

- Sử dụng pháp luật: *là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép).* Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật nhưng khác với các hình thức thực hiện pháp luật trên ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình, chứ không bị ép buộc phải thực hiện.

- Áp dụng pháp luật: *là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể.* Trong trường hợp này các chủ thể thực hiện pháp luật có sự can thiệp của nhà nước. Trong những trường hợp đặc biệt, theo quy định của pháp luật thì cơ quan, tổ chức, xã hội cũng có thể thực hiện hoạt động này.

Sự khác biệt giữa tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật với áp dụng pháp luật ở chỗ, nếu như ba hình thức kể trên là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn có sự tham gia của nhà nước. Thực tế áp dụng pháp luật là hình thức rất quan trọng của thực hiện pháp luật, sẽ được nghiên cứu kỹ ở phần tiếp theo.

4.2.2. Áp dụng pháp luật

4.2.2.1. Các trường hợp cần phải áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, mục đích nhằm bảo đảm cho những quy phạm pháp luật khi ban hành được thực hiện trong thực tế đời sống, nếu không thực hiện tốt giai đoạn này thì các quy phạm pháp luật không thể phát huy được hiệu lực trong các hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.

Áp dụng pháp luật cần phải được tiến hành trong những trường hợp sau:

- Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước hoặc áp dụng các chế tài pháp luật đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

- Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được. Trong trường hợp này, dù quan hệ pháp luật đã phát sinh nhưng quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể quan hệ pháp luật đó không được thực hiện và có sự tranh chấp.

- Trong một số quan hệ pháp luật, nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các

bên tham gia vào quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế.

Kết quả hoạt động áp dụng pháp luật thường là các chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản áp dụng pháp luật và đây cũng được coi là hình thức chủ yếu của hoạt động áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật luôn được thể hiện dưới những hình thức pháp lý xác định như lệnh, quyết định, bản án...

4.2.2.2. Các giai đoạn áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là một quá trình phức tạp, để áp dụng pháp luật chính xác, đạt hiệu quả cao cần tiến hành theo các giai đoạn sau:

- *Giai đoạn một:* Phân tích, đánh giá đúng, chính xác mọi tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc thực tế đã xảy ra.

Đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật cần phải xem xét tất cả những tình tiết của vụ việc, làm sáng tỏ những sự kiện có liên quan, khi cần thiết phải kết hợp sử dụng những biện pháp chuyên môn, đặc biệt thông qua đó để xác định đúng tính chất của sự việc.

Khi điều tra, xem xét cần bảo đảm tính khách quan, công minh, xem xét các tình tiết thực tế. Phải đánh giá tầm quan trọng về mặt pháp lý của vụ việc bởi lẽ pháp luật không thể được áp dụng đối với những vụ việc không có đặc trưng pháp lý.

- *Giai đoạn hai:* Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp,

phân tích, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật đối với những trường hợp cần áp dụng.

Khi đã xác định xong đặc trưng pháp lý của vụ việc được xem xét, yêu cầu chủ thể có thẩm quyền tiến hành lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết vụ việc.

Yêu cầu trước tiên phải xác định ngành luật nào điều chỉnh vụ việc này, sau đó sẽ lựa chọn quy phạm pháp luật cụ thể thích ứng với vụ việc. Quy phạm pháp luật được lựa chọn phải là quy phạm có hiệu lực, nghĩa là được chọn từ các văn bản quy phạm pháp luật mà tại thời điểm xảy ra sự việc cần áp dụng thì chúng đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố) thì áp dụng theo quy định đó; nếu gặp trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy phạm trong văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn hoặc trong văn bản ban hành sau nếu văn bản đó do cùng một cơ quan ban hành. Các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng pháp luật cần nắm vững những quy định hiệu lực về thời gian, không gian, về đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi tiến hành xong các công việc trên phải tiến hành làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật được lựa chọn. Điều đó có mục đích bảo đảm áp dụng đúng pháp luật.

Giai đoạn ba: Ban hành văn bản áp dụng pháp luật.

Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình áp dụng

pháp luật, thông qua việc ban hành văn bản áp dụng pháp luật, quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể pháp luật hoặc những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm được ấn định.

Ban hành văn bản áp dụng pháp luật là hoạt động thể hiện rõ trình độ và tính sáng tạo của chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật, bởi vì, qua quyết định áp dụng pháp luật, những tình tiết của vụ việc được đánh giá chính thức mang tính pháp lý, có cơ sở khoa học và thực tiễn. Mặt khác, bằng văn bản áp dụng pháp luật, các quyền và nghĩa vụ chung chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật được cá biệt hoá, cụ thể hoá.

- *Giai đoạn bốn:* Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật.

Đây là bước cuối cùng của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, những hoạt động tổ chức nhằm bảo đảm về mặt vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện đúng văn bản áp dụng pháp luật được tiến hành.

Cũng ở giai đoạn này, cần tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thi hành quyết định áp dụng pháp luật. Đây là biện pháp nhằm bảo đảm cho văn bản áp dụng pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh trong đời sống.

5. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

5.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Cùng với việc xây dựng hệ thống pháp luật hoàn thiện, nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải củng cố và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là sự tôn trọng, thực hiện pháp luật hiện hành một cách nghiêm minh, bình đẳng và thống nhất của các chủ thể trong toàn xã hội.

Nghiên cứu nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa không thể tách rời vấn đề pháp chế xã hội chủ nghĩa. Bởi vì bản chất của nhà nước, sức mạnh hiệu lực của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa có được phát huy hay không còn phụ thuộc vào việc các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng và tự giác thực hiện pháp luật như thế nào. Vì vậy, việc nghiên cứu pháp chế xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt, do vậy cần phải xem xét nó ở những bình diện sau đây:

Thứ nhất, pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

Thứ hai, pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng.

Thứ ba, pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc đòi hỏi mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện đúng yêu cầu của pháp luật trong các hành vi xử sự của mình, được phép làm những gì mà pháp luật không cấm.

Thứ tư, pháp chế xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Pháp chế và pháp luật là hai khái niệm có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chúng là những khái niệm gần gũi, nhưng không đồng nhất.

Pháp luật là hệ thống các quy phạm do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp chế là một phạm trù thể hiện những yêu cầu, đòi hỏi đối với chủ thể pháp luật phải tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật. Như vậy, pháp luật là tiền đề của pháp chế. Nhưng có pháp luật chưa hẳn đã có pháp chế. Pháp luật ban hành mà không được tuân thủ, thi hành nghiêm chỉnh thì cũng không có pháp chế. Ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố, tăng cường khi xã hội có một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

5.2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa

5.2.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật

Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật bảo đảm

tính thống nhất của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp và Luật là những văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, thể hiện một cách tập trung ý chí và những lợi ích cơ bản của nhân dân lao động trên các lĩnh vực, trong các vấn đề quan trọng của nhà nước và xã hội. Đó là những văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Tuy nhiên, Hiến pháp và Luật có đặc điểm riêng, trong nhiều trường hợp không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng trong mọi tình huống. Vì vậy, chúng luôn đòi hỏi phải có sự cụ thể hoá của các văn bản dưới luật. Trên thực tế, những văn bản dưới luật hết sức phong phú, chiếm một số lượng rất lớn trong hệ thống pháp luật, vì vậy, mọi quy định của các văn bản dưới luật đều phải phù hợp với Hiến pháp và Luật. Do đó, khi xây dựng các văn bản dưới luật phải dựa trên những quy định của Hiến pháp và Luật. Nếu không thực hiện tốt yêu cầu tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật thì tình trạng tản mạn, trùng lặp, chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong các quy phạm pháp luật, phá vỡ tính thống nhất của hệ thống pháp luật là không thể tránh khỏi.

Để thực hiện tốt yêu cầu này cần chú ý: *Thứ nhất,* phải chú trọng tới việc hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các văn

bản luật để làm cơ sở cho việc hoàn thiện hệ thống pháp luật; *thứ hai,* phải nhanh chóng cụ thể hoá những quy định của Hiến pháp và Luật, triệt để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật.

5.2.2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc

Từ bản chất của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có sự thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc. Thực hiện tốt yêu cầu này là điều kiện quan trọng để thiết lập trật tự, kỷ cương, cấp dưới phục tùng cấp trên, lợi ích của địa phương phải phù hợp với lợi ích quốc gia, cá nhân có quyền tự do dân chủ nhưng phải tôn trọng quyền của những chủ thể khác. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế thống nhất là điều kiện để xoá bỏ tư tưởng cục bộ, địa phương chủ nghĩa, tự do vô chính phủ, bảo đảm công bằng xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật, củng cố, tăng cường pháp chế cũng cần phải xem xét những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, tìm ra những hình thức và phương pháp phù hợp để đưa pháp luật vào cuộc sống với hiệu quả cao nhất mà không vi phạm pháp luật, không xâm hại đến tính thống nhất của pháp chế.

5.2.3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì vậy, nhu cầu khách quan đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Để có cơ sở vững chắc củng cố nền pháp chế, phải có những biện pháp bảo đảm cho các cơ quan có trách nhiệm xây dựng pháp luật đủ khả năng và điều kiện để hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Tổ chức và thực hiện pháp luật là một mặt quan trọng của nền pháp chế. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra là muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm cho các cơ quan, tổ chức và thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả.

Yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp hữu hiệu để xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Vì vậy, kết quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát là rất quan trọng, có tác động trực tiếp tới việc củng cố và tăng cường pháp chế. Đồng thời, nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế còn là nhiệm vụ của các tổ chức xã hội và của toàn dân, vì vậy, yêu cầu này cũng đòi hỏi các tổ chức xã hội và công dân phải có trách nhiệm tham gia đấu tranh chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

5.2.4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hoá

Trình độ văn hoá nói chung và trình độ văn hoá pháp lý nói riêng của các nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, văn hoá là cơ sở quan trọng để củng cố nền pháp chế, đồng thời, nền pháp chế vững mạnh sẽ thúc đẩy phát triển văn hoá, nâng cao trình độ văn hoá của đông đảo nhân dân. Vì vậy, phải gắn công tác pháp chế với công việc nâng cao trình độ văn hoá nói chung và văn hoá pháp lý nói riêng của các nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân.

5.3. Những biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

5.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế là biện pháp cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế thể hiện: Trong từng thời kỳ Đảng đề ra phương hướng xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý để tăng cường cho các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế, tổ chức lãnh đạo phong trào quần chúng tham gia tích cực, chống vi

phạm pháp luật... Đó là sự lãnh đạo toàn diện, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế không có nghĩa là Đảng làm thay nhà nước, mà Đảng đề ra phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước đối với công tác pháp chế.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế còn được thể hiện thông qua sự gương mẫu của các đảng viên, của tổ chức Đảng trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước. Đảng ta luôn khẳng định: Trong điều kiện Đảng cầm quyền, mọi cán bộ, bất cứ ở cương vị nào, đều phải sống và làm việc theo pháp luật. Không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm đều phải bị xử lý.

5.3.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp chế chỉ có thể được tăng cường trên cơ sở một hệ thống pháp luật ngày càng phát triển và hoàn thiện, kịp thời thể chế hoá các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, phản ánh đúng những đặc điểm của kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn cụ thể. Để có được một hệ thống pháp luật như vậy phải thực hiện nhiều biện pháp: Phải thường xuyên tiến hành hệ thống hoá pháp luật để loại bỏ những quy định trùng lặp, lạc hậu, mâu thuẫn; để kịp thời bổ sung, sửa đổi pháp luật, có kế hoạch xây dựng pháp luật, đẩy mạnh công tác nghiên cứu

khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật nhằm bảo đảm cho hệ thống văn bản pháp luật đạt trình độ kỹ thuật cao, mở rộng các hình thức để nhân dân lao động tham gia vào việc xây dựng pháp luật

Đặc biệt, đối với nước ta hiện nay, việc xây dựng một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh còn gặp khó khăn, phức tạp, vì điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều biến động. Vì vậy, việc xây dựng pháp luật cần tránh hai khuynh hướng: Chủ quan nóng vội, muốn có ngay một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh sẽ dẫn đến tình trạng pháp luật không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội; đồng thời, cũng tránh khuynh hướng không nhận thức đúng vai trò của pháp luật dẫn đến tình trạng chờ đợi, chậm chạp, không đủ luật, luật không ban hành kịp thời để điều chỉnh các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đối với công tác xây dựng pháp luật ở nước ta, *một mặt* cần có chiến lược xây dựng pháp luật lâu dài, toàn diện, *mặt khác* trong mỗi giai đoạn cần có trọng tâm, trọng điểm để ban hành những văn bản pháp luật trong những lĩnh vực quan trọng, cấp bách, kịp thời để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh.

5.3.3. Tăng cường công tác thực hiện pháp luật

Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật là một biện pháp lớn để tăng cường pháp chế, bao gồm nhiều mặt hoạt động nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, cụ thể là:

- Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của các quy định pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện, áp dụng pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật nhằm làm cho nhân dân hiểu biết pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế.

- Phải chú trọng công tác tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế, xác định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động cải tiến các phương pháp chỉ đạo và thực hiện, đồng thời tạo điều kiện vật chất cần thiết bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan đó đạt hiệu quả cao.

Trong từng thời kỳ, cần có sự tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót, nhược điểm của công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp để tăng cường hiệu lực của công tác thực hiện pháp luật.

5.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật là biện pháp bảo

đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Biện pháp này đòi hỏi phải thường xuyên kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là các cơ quan làm công tác bảo vệ pháp luật để phát hiện những sai sót, lệch lạc, kịp thời uốn nắn, rút kinh nghiệm, bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Những vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước phải được xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, bất cứ ai, dù ở cương vị nào cũng phải sống và làm việc theo pháp luật, không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật.

Đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật đòi hỏi phải có phương pháp hoạt động thích hợp, nhanh chóng phát hiện những vụ việc vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm minh, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật chỉ có thể được thực hiện tốt khi có sự lãnh đạo của Đảng, sự chủ động, sáng tạo của các cơ quan có thẩm quyền và sự tham gia đông đảo, tích cực của quần chúng nhân dân vào công tác đấu tranh phòng ngừa vi phạm pháp luật và chống tội phạm làm cho công tác kiểm tra, giám sát, xử lý mọi vi phạm pháp luật vừa mang tính chất mạnh mẽ của quyền lực nhà nước, vừa mang tính chất xã hội.

Câu hỏi

1. Phân tích nguồn gốc ra đời của pháp luật?

2. Hãy trình bày bản chất và đặc trưng của pháp luật?

3. Phân tích bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa?

4. Hãy cho biết hình thức của pháp luật xã hội chủ nghĩa?

5. Trình bày cấu thành của quan hệ pháp luật?

6. Khái niệm, yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa?

7. Phân tích các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa?

Chương 3
LUẬT HIẾN PHÁP

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HIẾN PHÁP

1.1. Khái niệm Luật Hiến pháp

1.1.1. Đối tượng điều chỉnh

Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất, gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp được chia thành các nhóm sau:

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực chính trị.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực văn hoá - xã hội.

- Những quan hệ chủ yếu giữa nhà nước và công dân trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Những quan hệ chủ yếu trong quá trình hình thành và hoạt động của bộ máy nhà nước.

1.1.2. Phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp tác động đến các quan hệ xã hội thuộc phạm vi đối tượng điều chỉnh của ngành luật này bằng hai phương pháp:

Thứ nhất: Phương pháp định hướng

Luật Hiến pháp quy định những nguyên tắc quan trọng nhằm định hướng cho xử sự của các chủ thể Luật Hiến pháp.

Thứ hai: Phương pháp mệnh lệnh

Ví dụ: Khi Quốc hội thực hiện quyền giám sát của mình đối với hoạt động của nhà nước...

1.1.3. Định nghĩa Luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

1.2. Nguồn của Luật Hiến pháp

Các quy phạm luật hiến pháp được chứa đựng trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Từ văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất như Hiến pháp đến các văn bản pháp luật khác như Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ,

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân... và các văn bản dưới luật khác. Toàn bộ văn bản pháp luật có chứa đựng các quy phạm pháp luật hiến pháp được coi là nguồn của Luật Hiến pháp.

2. CÁC CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT HIẾN PHÁP

2.1. Chế định chế độ chính trị

Chế độ chính trị theo quy định của Luật Hiến pháp gồm những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bản chất của nhà nước là vấn đề hết sức quan trọng, quyết định toàn bộ đời sống chính trị của một quốc gia, vì vậy nó thường được ghi nhận cụ thể trong Hiến pháp. Tính chất của nhà nước là vấn đề cơ bản của Hiến pháp. Đó là nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền ấy về tay ai và phục vụ quyền lợi của ai? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp (Hồ Chí Minh).

Hiến pháp năm 2013 thể hiện một cách đầy đủ và sâu sắc bản chất nhân dân của nhà nước ta. Hiến pháp khẳng định nhà nước ta là:

"1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức..." (Điều 2).

Mục tiêu của Nhà nước ta là "*...thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện*" (Điều 3).

Thứ hai, vị trí, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội*".

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội.

Về thực chất, sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước và xã hội là sự lãnh đạo chính trị mang tính định hướng, tạo điều kiện để nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội hoạt động

chủ động và sáng tạo. So với các đảng chính trị cầm quyền trong các nhà nước khác, vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước và xã hội có những đặc trưng riêng như: Quyền lãnh đạo của Đảng được ghi nhận trong Hiến pháp; sự lãnh đạo của Đảng được xã hội thừa nhận; Đảng là đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Thứ ba, vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thể hiện trên các mặt sau:

Tham gia thành lập các cơ quan nhà nước. Tham gia quá trình bầu cử; đề nghị cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp bãi nhiệm những đại biểu không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân; giới thiệu nhân sự để các cơ quan đại diện cùng cấp lựa chọn bầu Hội thẩm nhân dân ở Tòa án nhân dân cùng cấp...

Tham gia xây dựng pháp luật. Trình dự án luật trước Quốc hội và trình dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội; đóng góp ý kiến vào dự thảo luật, dự thảo pháp lệnh...

Tham gia quản lý nhà nước, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước: Tham dự phiên họp của Chính phủ khi bàn về những vấn đề có liên quan...

Tham gia tuyên truyền Hiến pháp và pháp luật, giáo dục công dân ý thức chấp hành pháp luật, thực hiện quyền làm chủ.

Thứ tư, chính sách đoàn kết dân tộc của nhà nước ta

Chính sách đoàn kết dân tộc là những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, là một trong những nội dung quan trọng phản ánh bản chất của chế độ chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 5 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.*

Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước".

Thứ năm, đường lối đối ngoại của nhà nước ta

Từ khi thành lập đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn chủ trương thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị và hợp tác vì sự tiến bộ xã hội trên cơ sở tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của

mỗi quốc gia và những nguyên tắc pháp lý được luật pháp quốc gia công nhận. Đường lối đối ngoại của Việt Nam được Hiến pháp năm 2013 (Điều 12) quy định: *"Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên Hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới"*.

Đường lối đối ngoại đó đã thể hiện rõ bản chất của Nhà nước và truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa của dân tộc, phản ánh ý chí, nguyện vọng của nhân dân và phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới.

2.2. Chế định chế độ kinh tế

Chế độ kinh tế gồm những nội dung cơ bản sau:

- *Về mục đích phát triển nền kinh tế:* Mục đích phát triển kinh tế do bản chất của nhà nước quyết định. Đối với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mọi chính sách và biện pháp phát triển kinh tế đều nhằm phục vụ lợi ích của đa

số nhân dân lao động. Hiến pháp năm 2013 xác định mục đích phát triển nền kinh tế ở nước ta là: Làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân

- *Về phương hướng phát triển nền kinh tế:* Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*" (Điều 50).

Theo hướng đó, sự phát triển nền kinh tế nước ta trước hết phải tạo công ăn việc làm cho người lao động, tránh tình trạng thất nghiệp, đồng thời phải bảo đảm cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, con người có điều kiện phát triển toàn diện. Người lao động phải được hưởng thành quả lao động tương xứng với công sức lao động mà họ đã bỏ ra. Những người già yếu, bệnh tật, không nơi nương tựa... được giúp đỡ về vật chất và tinh thần.

- *Về chế độ sở hữu:* Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: "*Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo*" (khoản 1 Điều 51). Hiện nay, ở nước ta thừa nhận ba hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân.

+ *Sở hữu nhà nước* là sở hữu của toàn thể nhân dân lao động về tư liệu sản xuất chủ yếu và tài nguyên quan trọng của đất nước mà nhà nước là đại diện. Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý"* (Điều 53).

+ *Sở hữu tập thể* là hình thức sở hữu của từng nhóm, từng tập thể người lao động tự nguyện góp vốn, tài sản công sức để sản xuất, kinh doanh và cùng hưởng lợi.

Chủ thể của sở hữu tập thể là các hợp tác xã (hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã vận tải, hợp tác xã mua bán...), các tổ hợp tác và các hình thức kinh tế tập thể khác. Tài sản thuộc sở hữu tập thể được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, được tặng cho chung, từ việc thu lợi nhuận trong quá trình sản xuất. Với sự đổi mới nhận thức về vai trò của sở hữu tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và từ sự phát triển của nền kinh tế, nhà nước ngày càng chú trọng giúp đỡ cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tập thể phát triển. Cùng với sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể hợp thành lực lượng vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân.

+ *Sở hữu tư nhân* là sở hữu của cá nhân, hộ cá thể đối với tài sản hợp pháp của mình.

Tài sản thuộc sở hữu tư nhân bao gồm: Vốn, những tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của cá nhân, hộ cá thể.

Tài sản thuộc sở hữu tư nhân được hình thành bằng nhiều nguồn khác nhau: Từ thu nhập do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, do được thừa kế, tặng cho, thu hoa lợi, lợi tức do tài sản của mình mang lại hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Hình thức sở hữu tư nhân hiện nay đang khá phổ biến, đặc biệt trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp... và sẽ còn tồn tại lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Mỗi hình thức sở hữu trên có tính độc lập tương đối, song giữa chúng có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, trong đó sở hữu nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với sở hữu tập thể tạo thành nền tảng của chế độ mới bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Về các thành phần kinh tế:* Trên cơ sở các hình thức sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ở nước ta còn tồn tại các thành phần kinh tế là: Kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế này đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ *Kinh tế nhà nước* là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Thành phần kinh tế này được hình thành từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Trải qua các thời kỳ phát triển, thành phần kinh tế này ngày càng tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, các đơn vị kinh tế Nhà nước có mặt trên trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.

Chủ trương của Đảng ta hiện nay là tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế nhà nước để nó làm tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, làm đòn bẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển, làm lực lượng vật chất để nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới.

+ *Kinh tế tập thể* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, là bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Thành phần kinh tế này được phát triển với nhiều hình thức đa dạng từ thấp đến cao, từ tổ hợp tác đến các hợp tác xã trong các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ... theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Phát triển hợp tác xã tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, giải quyết nợ

động, khuyến khích việc tích lũy, phát triển có hiệu quả vốn tập thể trong hợp tác xã.

+ *Kinh tế cá thể, tiểu chủ* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất mà hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu dựa vào sức lao động và vốn của bản thân và gia đình. Thành phần kinh tế này có vị trí quan trọng, tồn tại lâu dài trong nhiều ngành nghề ở cả nông thôn và thành thị. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tạo điều kiện và giúp đỡ kinh tế cá thể, tiểu chủ phát triển, khuyến khích các hình thức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp.

+ *Kinh tế tư bản tư nhân* là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và sử dụng lao động làm thuê. Trước đây, kinh tế tư bản tư nhân chưa được đánh giá đúng mức. Bước vào công cuộc đổi mới, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách mới đối với thành phần kinh tế này. Xuất phát từ quan điểm giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, Nhà nước ta chủ trương khuyến khích tư bản tư nhân bỏ vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để kinh tế tư bản tư nhân phát triển.

+ *Kinh tế tư bản nhà nước* là thành phần kinh tế dựa trên sự kết hợp đan xen giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước bằng nhiều hình thức liên doanh, liên

kết. Kinh tế tư bản nhà nước có vai trò quan trọng trong việc động viên tiềm năng về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý của các nhà tư bản vì lợi ích của bản thân họ và vì lợi ích của công cuộc xây dựng đất nước. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là phát triển các hình thức tư bản nhà nước, áp dụng nhiều hình thức góp vốn liên doanh giữa nhà nước với các nhà doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước, nhằm tạo thế và lực cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển, tăng khả năng hợp tác và cạnh tranh với bên ngoài; cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực quản lý để thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong các xí nghiệp liên doanh.

+ *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là thành phần kinh tế dựa trên sự đầu tư vốn của nước ngoài. Chủ trương của nhà nước ta là tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm; cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, mỗi thành phần kinh tế có vai trò khác nhau trong đời sống xã hội, vì vậy, nhà nước ta chủ trương định hướng cho các thành phần kinh tế cùng phát triển nhằm thúc đẩy sản xuất, lưu thông, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

2.3. Chế định văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ

2.3.1. Chính sách phát triển nền văn hoá Việt Nam

Mục đích phát triển nền văn hoá Việt Nam đã được xác định trong Hiến pháp năm 2013:

"Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân" (Điều 60).

Để bảo đảm cho nền văn hoá phát triển đúng hướng, Hiến pháp nước ta quy định: Phải thống nhất quản lý nền văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng văn hoá đồi trụy, phản động, bài trừ mê tín, hủ tục, nghiêm cấm những hoạt động văn hoá - thông tin làm tổn hại đến lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức, lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

2.3.2. Chính sách giáo dục và đào tạo

Xuất phát từ quan điểm con người là yếu tố quyết định mọi

thắng lợi của cách mạng, chính sách phát triển nền giáo dục Việt Nam luôn thể hiện tư tưởng vì con người, giải phóng con người, tạo điều kiện để mỗi con người có thể chủ động làm chủ bản thân và làm chủ xã hội bằng năng lực và trí tuệ của mình. Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác giáo dục - đào tạo, nhà nước ta đã khẳng định: "*Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*". Đồng thời, còn xác định rõ: "*Mục tiêu của giáo dục là góp phần hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động, sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*".

Để sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển đúng hướng, Hiến pháp năm 2013 còn quy định: Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

2.3.3. Chính sách phát triển khoa học, công nghệ

Chính sách phát triển khoa học, công nghệ nước ta thể hiện ở các nội dung sau:

Một là, phát triển khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu. Khoa học, công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

Hai là, xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến và phát triển đồng bộ các ngành khoa học.

Ba là, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh.

Bốn là, mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế.

2.4. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Về quyền con người:

So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 không còn đồng nhất quyền con người và quyền công dân mà đã phân biệt và sử dụng hai thuật ngữ mọi người và công dân cho việc chế định các quyền con người và quyền công dân.

Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là những quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản của nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ này xác định những mối quan hệ cơ bản nhất giữa nhà nước và công dân, là cơ sở chủ yếu để xác định địa vị pháp lý của công dân, đó cũng là cơ sở để xác định các quyền và nghĩa vụ khác của công dân thể hiện trong các văn bản pháp luật khác của nhà nước.

Các quyền con người, quyền công dân quy định trong

Hiến pháp nước ta thể hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội và các quyền tự do dân chủ, tự do cá nhân.

Trong lĩnh vực chính trị, công dân có quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội, thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương; quyền giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, của cán bộ dân cử và những người có chức trách trong bộ máy nhà nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Trong lĩnh vực kinh tế, mọi người có quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản trong doanh nghiệp hoặc trong tổ chức kinh tế khác; có quyền góp vốn, góp sức sản xuất, kinh doanh trong các tổ chức kinh tế tập thể...

Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, mọi người đều có quyền có việc làm, quyền học tập, được nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật; có quyền được chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ; được nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình...

Trong lĩnh vực tự do dân chủ và tự do cá nhân, công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, lập hội, tự do biểu tình theo quy định của pháp luật; mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bí mật thư tín,

điện thoại, điện tín; tự do đi lại và cư trú. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Không chỉ củng cố các quyền đã được hiến định trong Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 còn chế định một số quyền mới, như: quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (khoản 2 Điều 17); quyền sống (Điều 19); các quyền về khoa học, văn hóa (Điều 40 và 41); quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); quyền sống trong môi trường trong lành (Điều 43)...

Về nghĩa vụ, Hiến pháp quy định: Công dân Việt Nam có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng; tuân theo Hiến pháp và pháp luật; giữ gìn bí mật quốc gia, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; chấp hành các quy tắc sinh hoạt công cộng; có nghĩa vụ đóng thuế và tham gia lao động công ích.

2.5. Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy nhà nước theo Hiến pháp hiện hành gồm: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân), Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

2.5.1. Quốc hội

- Vị trí pháp lý của Quốc hội

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thẩm quyền của Quốc hội

+ Quốc hội có quyền làm Hiến pháp và làm Luật.

+ Quốc hội có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước: Chiến tranh và hoà bình, các biện pháp đặc biệt bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; quyết định các chính sách tiền tệ, tài chính, ngân hàng; quyết định nguyên tắc cơ cấu, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh cao cấp trong bộ máy nhà nước. Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn; quy định hàm cấp trong lực lượng vũ trang, hàm cấp ngoại giao và hàm cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước.

+ Bên cạnh đó, Quốc hội có quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của nhà nước.

2.5.2. Chủ tịch nước

- Vị trí pháp lý của Chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước mới.

- Thẩm quyền của Chủ tịch nước

Trong lĩnh vực đối ngoại, Chủ tịch nước có quyền cử và triệu hồi các đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại nước ngoài, ký kết các Điều ước quốc tế...

Trong lĩnh vực đối nội, Chủ tịch nước có quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Quyết định phong hàm, cấp trong

lực lượng vũ trang, hàm cấp ngoại giao; Quyết định tặng thưởng các danh hiệu vinh dự nhà nước; có quyền thống lĩnh lực lượng vũ trang; công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đặc xá.

2.5.3. Chính phủ

- Địa vị pháp lý của Chính phủ

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

- Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ mới.

2.5.4. Chính quyền địa phương

- Địa vị pháp lý của Chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định.

- Thẩm quyền của Chính quyền địa phương

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương,

chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

2.5.5. Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân

- Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Viện kiểm sát nhân dân

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định.

Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật,

bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

2.5.6. Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước

- Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên.

- Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định. Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Câu hỏi

1. Luật Hiến pháp là gì? Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội nào?

2. Hãy trình bày các chế định cơ bản của Luật Hiến pháp?

Chương 4
LUẬT HÀNH CHÍNH

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH

1.1. Khái niệm Luật Hành chính

1.1.1. Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính

Luật Hành chính Việt Nam là một ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Những quan hệ này có thể gọi là những quan hệ chấp hành - điều hành hoặc những quan hệ quản lý hành chính nhà nước. Nội dung của những quan hệ này thể hiện:

- Việc thành lập, cải tiến cơ cấu bộ máy, cải tiến chế độ làm việc, hoàn chỉnh các quan hệ công tác của các cơ quan nhà nước.

- Hoạt động quản lý kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự xã hội trên phạm vi cả nước, ở từng địa phương hay từng ngành.

- Trực tiếp phục vụ các nhu cầu về vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Hoạt động kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện pháp luật của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các tổ chức và cá nhân.

- Xử lý các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trật tự quản lý hành chính nhà nước.

Những quan hệ quản lý là đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính được khoa học Luật Hành chính phân chia thành ba nhóm quan hệ chính như sau:

Thứ nhất, các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Thông qua việc thiết lập những quan hệ này, các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện chức năng cơ bản của mình. Nhóm quan hệ quản lý này rất phong phú, là đối tượng điều chỉnh cơ bản của Luật Hành chính.

Thứ hai, các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng của cơ quan mình. Mỗi loại cơ quan nhà nước có chức năng riêng và để hoàn thành chức năng cơ bản của cơ quan mình, các cơ quan nhà nước phải tiến hành những hoạt động quản lý hành chính nhất định.

Trong các cơ quan nhà nước, thủ trưởng cơ quan và một bộ phận cán bộ, công chức của bộ máy nhà nước được trao

quyền tiến hành hoạt động tổ chức trong giới hạn cơ quan. Để cơ quan nhà nước có thể hoàn thành có hiệu quả nhiệm vụ của cơ quan mình, đặc biệt các hoạt động như kiểm tra nội bộ, nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ, phối hợp hoạt động giữa các bộ phận của cơ quan, công việc văn phòng, bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết... tuy nhiên, nếu bộ máy nhà nước dành quá nhiều thời gian và sức lực cho công tác tổ chức nội bộ, có quá nhiều cơ quan trung gian thì hiệu quả quản lý sẽ giảm sút.

Thứ ba, các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cá nhân, tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.

Thực tiễn hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong nhiều trường hợp pháp luật có thể trao quyền thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành cho các cơ quan nhà nước khác (không phải là cơ quan hành chính nhà nước), các tổ chức xã hội hoặc cá nhân. Hoạt động trao quyền được tiến hành trên cơ sở những lý do khác nhau như chính trị, tổ chức, bảo đảm hiệu quả... Vì vậy, hoạt động quản lý hành chính nhà nước không chỉ do các cơ quan hành chính nhà nước tiến hành. Hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hoặc cá nhân được trao quyền có tất cả những hậu quả pháp lý như hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước nhưng chỉ trong khi thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành cụ thể được pháp luật quy định.

Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh có thể định nghĩa Luật Hành chính như sau: *Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước, các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và ổn định chế độ công tác nội bộ của cơ quan mình và các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân thực hiện hoạt động quản lý hành chính đối với các vấn đề cụ thể do pháp luật quy định.*

Như vậy, Luật Hành chính điều chỉnh toàn bộ những quan hệ quản lý hành chính nhà nước được thực hiện bởi nhà nước hoặc chủ thể nhân danh nhà nước và đối tượng điều chỉnh cơ bản của Luật Hành chính là những quan hệ quản lý hình thành trong quá trình hoạt động chấp hành - điều hành của cơ quan hành chính nhà nước. Nói cách khác hoạt động quản lý hành chính nhà nước được thực hiện thông qua các quan hệ xã hội được các quy phạm của Luật Hành chính điều chỉnh.

1.1.2. Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là cách thức, biện pháp mà nhà nước áp dụng trong ngành Luật Hành chính tác động vào các quan hệ quản lý.

Đặc trưng phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là tính mệnh lệnh được hình thành từ quan hệ "*quyền lực - phục tùng*" giữa một bên có quyền nhân danh nhà nước ra các mệnh lệnh bắt buộc đối với bên kia là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có nghĩa vụ phục tùng các mệnh lệnh đó. Chính mối quan hệ "*quyền lực - phục tùng*" thể hiện sự không bình đẳng giữa các bên khi tham gia quan hệ quản lý hành chính nhà nước. Đây chính là sự không bình đẳng về ý chí và được thể hiện rõ ở những điểm sau:

Trước hết, sự không bình đẳng trong quan hệ quản lý hành chính nhà nước thể hiện ở chỗ chủ thể quản lý có quyền nhân danh nhà nước để áp đặt ý chí của mình lên đối tượng quản lý. Các quan hệ này rất đa dạng nên việc áp đặt ý chí của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý cũng được thể hiện trong nhiều trường hợp khác nhau.

Biểu hiện thứ hai của sự không bình đẳng thể hiện ở chỗ một bên (chủ thể quản lý) có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhằm buộc đối tượng quản lý phải thực hiện mệnh lệnh của mình, những trường hợp này được pháp luật quy định cụ thể nội dung và giới hạn việc áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Sự không bình đẳng giữa các bên tham gia quan hệ quản lý hành chính nhà nước còn thể hiện rõ nét ở tính chất đơn phương và bắt buộc của các quyết định hành chính. Trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, các chủ thể quản lý dựa vào

tình hình thực tế hoạt động quản lý có quyền ban hành các quyết định hành chính đơn phương, các quyết định này đều mang tính chất bắt buộc thi hành đối với đối tượng quản lý. Tính chất bắt buộc thi hành của quyết định hành chính được bảo đảm bằng những biện pháp cưỡng chế nhà nước. Tuy nhiên, các quyết định hành chính đơn phương không phải bao giờ cũng được thực hiện trên cơ sở cưỡng chế mà được thực hiện chủ yếu thông qua phương pháp thuyết phục.

Tóm lại, phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là phương pháp mệnh lệnh - phục tùng. Phương pháp này được xây dựng dựa trên các nguyên tắc:

- Xác định sự không bình đẳng giữa các bên tham gia quan hệ quản lý hành chính nhà nước, một bên có quyền nhân danh nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước để đưa ra quyết định hành chính đó.

- Bên nhân danh nhà nước sử dụng quyền lực nhà nước có quyền đơn phương ra quyết định trong phạm vi thẩm quyền của mình vì lợi ích của nhà nước, xã hội.

- Quyết định đơn phương của bên có thẩm quyền sử dụng quyền lực nhà nước có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các bên hữu quan và được bảo đảm thi hành bằng cưỡng chế nhà nước.

Từ việc làm rõ đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính có thể đưa ra khái niệm Luật

Hành chính *là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật hành chính do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.*

1.1.3. Hệ thống Luật Hành chính

Luật Hành chính là một hệ thống thống nhất bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật hành chính có quan hệ hữu cơ với nhau được chia thành hai phần là phần chung và phần riêng. Sự phân chia này dựa trên thực tế khách quan là trong Luật Hành chính có những quy định có thể áp dụng trong quản lý hành chính nhà nước nói chung hay trong phần lớn các lĩnh vực của quản lý hành chính nhà nước, những quy định đó được coi là phần chung của Luật Hành chính, đồng thời những quy định còn lại được coi là phần riêng.

- Phần chung của Luật Hành chính gồm các quy phạm quy định:

+ Những nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính nhà nước.

+ Quy chế pháp lý hành chính của cơ quan hành chính nhà nước.

+ Quy chế pháp lý hành chính của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và hoạt động công vụ.

+ Quy chế pháp lý hành chính của công dân.

+ Hình thức và phương pháp quản lý cũng như quyết định quản lý hành chính nhà nước.

+ Trách nhiệm hành chính, thủ tục hành chính, tài phán hành chính.

+ Những biện pháp bảo đảm pháp chế và kỷ luật nhà nước trong quản lý hành chính nhà nước.

- Phần riêng của Luật Hành chính gồm các quy phạm quy định về:

+ Hoạt động quản lý chức năng như: Tài chính, kế hoạch, giá cả, tín dụng, thống kê...

+ Hoạt động quản lý theo ngành như: Công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, vận tải, thương mại, văn hoá, giáo dục...

1.2. Quan hệ pháp luật hành chính

Quan hệ pháp luật hành chính là một dạng cụ thể của quan hệ pháp luật, là những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chấp hành - điều hành của nhà nước, được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật hành chính giữa những chủ thể mang quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật hành chính. Do vậy, bên cạnh những đặc điểm chung của quan hệ pháp luật, quan hệ pháp luật hành chính còn có những đặc điểm riêng. Thông qua những đặc điểm riêng của quan hệ

pháp luật hành chính để phân biệt với các loại quan hệ pháp luật khác. Cụ thể là:

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn với hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước. Quan hệ pháp luật vừa thể hiện lợi ích của các bên tham gia quan hệ, vừa thể hiện những yêu cầu và mục đích của hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước.

- Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh do yêu cầu hợp pháp của bất kỳ bên chủ thể nào, sự thoả thuận của phía chủ thể kia không phải là điều kiện bắt buộc phải có cho sự hình thành quan hệ.

- Một bên chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính phải là chủ thể được sử dụng quyền lực nhà nước (chủ thể bắt buộc). Nếu thiếu sự tham gia của chủ thể bắt buộc thì không thể hình thành quan hệ pháp luật hành chính. Chủ thể bắt buộc trong quan hệ pháp luật hành chính có quyền nhân danh nhà nước căn cứ vào pháp luật hiện hành để đơn phương ra những mệnh lệnh buộc phía bên kia phải thực hiện.

- Phần lớn các tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính được giải quyết theo trình tự hành chính và thuộc thẩm quyền của các cơ quan hành chính nhà nước.

Các quan hệ pháp luật hành chính có thể được phân loại dựa trên những căn cứ nhất định, thông qua đó để hiểu rõ hơn nội dung, tính chất của các quan hệ pháp luật hành chính. Có

thể dựa vào một số căn cứ điển hình khi phân loại các quan hệ pháp luật hành chính sau:

- Căn cứ vào tính chất của mối liên hệ giữa các chủ thể thì các quan hệ pháp luật hành chính được phân loại thành các quan hệ pháp luật hành chính dọc và các quan hệ pháp luật hành chính ngang.

- Căn cứ vào tính chất quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ pháp luật hành chính thì các quan hệ pháp luật hành chính được phân loại thành quan hệ pháp luật hành chính về nội dung và quan hệ pháp luật hành chính về thủ tục.

- Căn cứ vào nội dung cụ thể các quan hệ pháp luật hành chính được phân loại thành các nhóm khác nhau như những quan hệ về tổ chức, quản lý quốc phòng, về bảo vệ an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, quản lý kinh tế, văn hoá - xã hội...

Quan hệ pháp luật hành chính được cấu thành bởi ba yếu tố là chủ thể, khách thể và nội dung.

- Chủ thể quan hệ pháp luật hành chính là các bên khi tham gia quan hệ pháp luật hành chính, có năng lực chủ thể, mang quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật hành chính. Chủ thể quan hệ pháp luật hành chính bao gồm: Cơ quan nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; tổ chức xã hội, đơn vị kinh tế; công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch.

- Khách thể quan hệ pháp luật hành chính là trật tự trong quản lý hành chính. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội đều có một trật tự nhất định do nhà nước đặt ra, tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính các chủ thể đều hướng tới trật tự quản lý hành chính đó. Đối tượng mà các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hành chính hướng tới có thể là những giá trị vật chất, có thể là những lợi ích phi vật chất.

- Nội dung quan hệ pháp luật hành chính bao gồm quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính.

Quan hệ pháp luật hành chính chỉ phát sinh, thay đổi, chấm dứt khi có đủ ba điều kiện: Quy phạm pháp luật hành chính, năng lực chủ thể và sự kiện pháp lý hành chính.

2. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH

2.1. Khái niệm trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm hành chính là một loại trách nhiệm pháp lý, nó có những nét chung, đồng thời cũng có những điểm khác biệt với các loại trách nhiệm pháp lý khác như trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm kỷ luật.

Về khái niệm trách nhiệm hành chính, trong giới khoa học pháp lý có những quan điểm khác nhau. Quan điểm truyền thống hiểu trách nhiệm hành chính *là sự đánh giá phủ nhận của nhà nước và xã hội đối với những hành vi vi phạm*

pháp luật chưa đến mức là tội phạm, xâm hại đến trật tự quản lý. Hậu quả là người vi phạm pháp luật phải chịu các biện pháp cưỡng chế nhà nước do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách) thực hiện - đó là trách nhiệm hành chính tiêu cực.

Một quan điểm khác cho rằng *trách nhiệm hành chính là dạng trách nhiệm của chủ thể pháp luật đối với các nghĩa vụ, bổn phận được giao phó trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.* Trách nhiệm hành chính theo quan điểm này được gọi là trách nhiệm hành chính theo nghĩa tích cực.

Tuy nhiên, ở đây chúng ta chỉ xem xét trách nhiệm hành chính theo quan điểm truyền thống hay trách nhiệm hành chính theo nghĩa tiêu cực. Trách nhiệm hành chính theo nghĩa tiêu cực có một số đặc điểm sau:

- *Cơ sở của trách nhiệm hành chính*: Mang tính đặc thù được quy định trong Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- *Áp dụng trách nhiệm hành chính*: Cũng như tất cả các biện pháp cưỡng chế hành chính được áp dụng ngoài trình tự xét xử của Toà án. Việc áp dụng các chế tài xử phạt hành chính chủ yếu do các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện.

- *Trách nhiệm hành chính được thể hiện ở chỗ:* Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách) ấn định đối với người vi phạm pháp luật các biện pháp xử phạt hành chính

tương ứng với hành vi vi phạm mà người đó đã gây ra. Phạt hành chính khác với phạt hình sự, kỷ luật và trách nhiệm dân sự ở mục đích cụ thể, đặc biệt và mức độ tác động.

Khái niệm trách nhiệm hành chính hẹp hơn khái niệm cưỡng chế hành chính. Không phải bất kỳ biện pháp cưỡng chế hành chính nào cũng là trách nhiệm hành chính. Sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, địch họa, dịch bệnh không phải là trách nhiệm hành chính.

Tóm lại, *trách nhiệm hành chính là một loại quan hệ pháp luật đặc thù xuất hiện trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, trong đó thể hiện sự đánh giá phủ nhận về mặt pháp lý và đạo đức đối với hành vi vi phạm và người vi phạm, cá nhân hay tổ chức phải chịu những hậu quả bất lợi, những sự tước đoạt về vật chất hay tinh thần tương ứng với vi phạm đã gây ra.*

2.2. Vi phạm hành chính

Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 thì: "*Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính*" (khoản 1 Điều 2).

Qua định nghĩa này, chúng ta có thể thấy được các dấu hiệu pháp lý cơ bản của vi phạm hành chính là tính trái pháp

luật, có lỗi, bị xử phạt hành chính và các yếu tố cấu thành pháp lý của nó (khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan). Sau đây, các dấu hiệu pháp lý và yếu tố cấu thành pháp lý của vi phạm hành chính sẽ được xem xét trong mối quan hệ thống nhất với nhau.

- Mặt khách quan của vi phạm hành chính trước hết là hành vi, vi phạm hành chính chỉ được thực hiện bởi hành vi. Ngoài hành vi thì con người không tồn tại đối với pháp luật. Suy nghĩ, quan niệm, tư tưởng khi chưa thể hiện bằng hành vi thì dù xấu thế nào cũng chưa phải là vi phạm pháp luật. Hành vi có thể được thể hiện dưới hình thức hành động hoặc không hành động.

Vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật. Tính chất trái pháp luật của hành vi thể hiện ở chỗ hành vi đó được thực hiện ngược lại với quy định của pháp luật, đó là hành động bị pháp luật hành chính cấm hoặc không thực hiện hành động mà pháp luật hành chính buộc phải thực hiện.

Mặt khách quan của cấu thành vi phạm hành chính đa phần không bắt buộc phải có dấu hiệu hậu quả có hại của hành vi và quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của nó, nói cách khác chỉ cần tồn tại dấu hiệu "hình thức" của nó (hành động hay không hành động trái pháp luật) là căn cứ để áp dụng biện pháp xử phạt hành chính. Tuy nhiên, đối với cấu thành pháp lý của nhiều vi phạm hành chính khác thì hậu quả

có hại là dấu hiệu bắt buộc. Ví dụ: Làm hư hại các công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật, di tích lịch sử... Trong những trường hợp này, hậu quả của hành vi được tính để lựa chọn biện pháp tác động thích hợp, nhất là trong trường hợp áp dụng biện pháp bồi thường thiệt hại. Trong trường hợp đó thì nhất thiết phải xác định quan hệ giữa hành vi và thiệt hại mà nó gây ra.

- Khách thể của vi phạm hành chính là cái mà vi phạm hành chính xâm hại. Đó không phải là quy tắc quản lý hành chính nhà nước mà là quan hệ xã hội được các quy tắc đó (Luật Hành chính) bảo vệ. Khách thể là yếu tố quan trọng quy định tích chất, mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật.

Các quan hệ xã hội bị vi phạm hành chính xâm hại (khách thể của vi phạm hành chính) rất đa dạng. Đó là trật tự nhà nước và xã hội, sở hữu xã hội chủ nghĩa, quyền tự do và lợi ích hợp pháp của công dân, trật tự quản lý hành chính nhà nước...

- Chủ thể của vi phạm hành chính là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm hành chính. Cá nhân chịu trách nhiệm hành chính phải là người có năng lực hành vi pháp lý hành chính. Những người hành động trong tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng và sự kiện bất ngờ, hoặc mất khả năng điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hành chính, tức là không bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Mặt chủ quan của vi phạm hành chính thể hiện ở tính chất lỗi của nó. Lỗi là dấu hiệu bắt buộc của vi phạm hành chính cũng như vi phạm pháp luật nói chung. Một hành vi trái pháp luật không đồng nghĩa với vi phạm pháp luật nếu chưa xác định yếu tố chủ quan là thái độ, động cơ, ý chí của người vi phạm đối với hành vi của mình, tức là yếu tố lỗi. Có hai hình thức lỗi là lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý thể hiện ở chỗ người có hành vi vi phạm hành chính nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi mong muốn hậu quả xảy ra, hoặc để mặc cho hậu quả của hành vi đó xảy ra. Lỗi vô ý thể hiện ở chỗ người vi phạm hành chính không biết hoặc không nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật mặc dù cần phải biết, nhận thức được, hoặc nhận thức được nhưng cho rằng có thể ngăn ngừa được hậu quả của hành vi trái pháp luật đó.

Khi xem xét, đánh giá một hành vi trái pháp luật có phải là hành vi vi phạm hành chính hay không cần phải nghiên cứu khách quan đầy đủ các dấu hiệu, các yếu tố cấu thành pháp lý của vi phạm. Dựa vào các yếu tố cấu thành của vi phạm nhằm xác định vi phạm đó là vi phạm gì, để chọn chế tài xử phạt cho đúng.

2.3. Các cơ quan có thẩm quyền quy định hành vi vi phạm hành chính và các hình thức, biện pháp xử lý

Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính thì Chính phủ là cơ quan có thẩm quyền quy định hành vi vi phạm hành chính và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác.

Chính phủ quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt đối với từng loại hành vi vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước; quy định chế độ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào các cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành các quy định của luật, pháp lệnh và văn bản của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính.

2.4. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra

Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định các hình thức xử phạt chính gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, trục xuất và các biện pháp xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; Trục xuất.

Đối với cá nhân, tổ chức vi phạm chỉ áp dụng một trong ba hình thức xử phạt chính là phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc trục xuất. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình

thức xử phạt bổ sung như: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; Trục xuất.

Ngoài các hình thức xử phạt chính và các hình thức xử phạt bổ sung trên, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Ngoài các hình thức xử phạt vi phạm và biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trên, pháp luật xử lý vi phạm hành chính còn quy định các biện pháp xử lý hành chính khác.

Về bản chất pháp lý, các biện pháp trên là các biện pháp ngăn chặn hành chính nhằm ngăn ngừa tới mức tối đa khả năng tiếp tục tái phạm hành chính, đồng thời khắc phục triệt để hậu quả do vi phạm hành chính trực tiếp gây ra, phục hồi những quan hệ bị vi phạm hành chính xâm hại.

2.5. Chủ thể có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính thường xảy ra phổ biến ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, để phản ứng mau lẹ với các vi phạm, phòng ngừa và loại trừ chúng, bảo vệ trật tự, kỷ cương trong quản lý hành chính nhà nước, bảo vệ quyền tự do và lợi ích hợp pháp của công dân, Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính như sau:

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Công an nhân dân.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát biển.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Hải quan.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Kiểm lâm.

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thuế.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của cơ quan Quản lý thị trường.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ thủy nội địa, Giám đốc Cảng vụ hàng không.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Toà án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của Cục Quản lý lao động ngoài nước.

- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của cơ quan đại

diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Việc quy định nhiều cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính nhằm giải quyết nhanh chóng, kịp thời mọi hành vi vi phạm hành chính, hơn nữa, vi phạm hành chính xảy ra nhiều, đa dạng trong tất cả các ngành, lĩnh vực, mọi cấp quản lý hành chính nhà nước.

Bên cạnh việc quy định thẩm quyền của các cơ quan, cá nhân có quyền xử lý vi phạm hành chính, Luật Xử lý vi phạm hành chính còn quy định nguyên tắc phân định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính. Cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt các vi phạm trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt các vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều cơ quan thì việc xử lý do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện.

Do có nhiều cơ quan có thẩm quyền xử phạt đòi hỏi phải có sự phân định thẩm quyền xử phạt để tránh chồng chéo chức năng và bảo đảm pháp chế. Những cơ quan, cá nhân không được pháp luật trao thẩm quyền xử phạt hành chính thì không có thẩm quyền xử phạt. Xử phạt đúng thẩm quyền là một yêu cầu của nguyên tắc pháp chế trong xử lý các vi phạm hành chính.

Để bảo đảm cho quyết định xử phạt được thực hiện nghiêm chỉnh, ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính sau:

- Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

- Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh trong trường hợp bỏ trốn.

2.6. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và thi hành quyết định xử phạt

Như bất kỳ loại hoạt động quản lý nào, xử phạt vi phạm hành chính cũng được thực hiện bằng hàng loạt hành vi nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Trình tự xử phạt được điều chỉnh bằng các quy phạm thủ tục Luật Hành chính.

Trước đây, luật pháp về xử phạt hành chính ở nước ta có ít những quy định về thủ tục xử phạt hành chính. Điều đó làm phát sinh một số tiêu cực trong xử phạt hành chính, vi phạm quyền tự do công dân, xâm hại lợi ích nhà nước, xã hội. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 đã quy định tương đối cụ thể và thống nhất thủ tục xử phạt các vi phạm hành chính.

Luật quy định hai loại thủ tục xử phạt vi phạm hành

chính: Thủ tục xử phạt đơn giản (không lập biên bản) và thủ tục xử phạt có lập biên bản.

Thứ nhất, thủ tục xử phạt đơn giản được áp dụng để xử lý các vi phạm hành chính có tính chất đơn giản, rõ ràng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn về tài sản với hình thức phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đối với cá nhân và đến 500.000 đồng đối với tổ chức vi phạm. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử phạt tại chỗ, người bị phạt tiền phải nộp tiền và nhận biên lai thu tiền phạt. Trong biên lai phải ghi rõ lý do, căn cứ xử phạt, mức tiền phạt, họ tên người xử phạt và người bị phạt. Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

Thứ hai, thủ tục xử phạt có lập biên bản được áp dụng đối với chủ thể vi phạm hành chính bị xử phạt trên 250.000 đồng đối với cá nhân và trên 500.000 đồng đối với tổ chức vi phạm. Thủ tục này bao gồm các giai đoạn sau:

- Lập biên bản và điều tra xem xét.

- Ra quyết định xử phạt.

- Thi hành quyết định xử phạt áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định phạt tiền.

- Khiếu kiện và thủ tục giải quyết khiếu kiện (nếu có).

Câu hỏi

1. Trình bày đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính?

2. Trình bày khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật hành chính?

3. Phân tích các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật hành chính?

4. Trình bày các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật hành chính?

Chương 5

LUẬT DÂN SỰ

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

1.1. Khái niệm Luật Dân sự

1.1.1. Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự là nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự.

- Quan hệ tài sản

Quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh là những quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trên cơ sở một tài sản nhất định.

Luật Dân sự quy định tài sản gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

- Quan hệ nhân thân

Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân và tổ chức.

Các quan hệ nhân thân do Luật Dân sự điều chỉnh là những quan hệ phát sinh trên cơ sở các quyền nhân thân do Luật Dân sự quy định và bảo vệ. Các quyền nhân thân của mỗi cá nhân luôn gắn liền với cá nhân đó và trong nhiều

trường hợp không thể chuyển dịch cho cá nhân khác và không thể xác định được bằng tiền.

Quyền nhân thân có thể chia thành hai nhóm là quyền nhân thân gắn với tài sản và quyền nhân thân không gắn với tài sản. Các quyền nhân thân gắn với tài sản là những quyền khi được xác lập sẽ làm phát sinh quyền tài sản như quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp... Quyền nhân thân không gắn với tài sản như danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, danh dự uy tín của tổ chức...

1.1.2. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là tự nguyện, thoả thuận trên cơ sở bình đẳng, độc lập.

1.1.3. Định nghĩa Luật Dân sự Việt Nam

Luật Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự trên cơ sở bình đẳng, độc lập và quyền tự định đoạt của chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

1.2. Các nguyên tắc của Luật Dân sự Việt Nam

Các nguyên tắc của Luật Dân sự được ghi nhận tại Chương I Phần thứ nhất của Bộ luật Dân sự, bao gồm:

Một là, nguyên tắc bình đẳng: Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt

đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

Hai là, nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận: Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

Ba là, nguyên tắc thiện chí, trung thực: Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

Bốn là, nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác: Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự được tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, miễn là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Năm là, nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự: Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

1.3. Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

1.3.1. Cá nhân

Để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật dân sự, cá nhân phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

- Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự.

Năng lực pháp luật dân sự của mọi cá nhân đều giống nhau, nó xuất hiện từ khi cá nhân ra đời và chấm dứt khi người đó chết, không ai có quyền hạn chế, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân gồm:

- Các quyền nhân thân gắn với tài sản.

- Các quyền nhân thân không gắn với tài sản.

- Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền tài sản khác.

- Quyền tham gia các quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

- Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình, xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự.

Năng lực hành vi dân sự của các cá nhân không giống nhau cụ thể là: Người từ 18 tuổi trở lên là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ những người tâm thần hoặc mắc

các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi theo quy định của pháp luật. Người từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sự chưa đầy đủ. Người chưa đủ 6 tuổi là người không có năng lực hành vi dân sự. Người bị tâm thần hoặc mắc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi là người mất năng lực hành vi dân sự.

1.3.2. Pháp nhân

Pháp nhân là một tổ chức có đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập theo quy định của Bộ luật Dân sự hoặc luật khác có liên quan.

- Có cơ cấu tổ chức theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của pháp nhân.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ khi pháp nhân được thành lập hoặc đăng ký hoạt động (đối với pháp nhân phải đăng ký hoạt động) và chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt hoạt động.

Mọi hoạt động của pháp nhân được tiến hành thông qua hành vi của người đại diện pháp nhân và hành vi của thành viên pháp nhân.

Người đại diện của pháp nhân có thể là đại diện đương nhiên hoặc đại diện ủy quyền. Đại diện đương nhiên của pháp nhân là người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Người đại diện đương nhiên có toàn quyền nhân danh pháp nhân thực hiện các hành vi nhằm duy trì hoạt động của pháp nhân trong khuôn khổ pháp luật và điều lệ. Người đại diện ủy quyền của pháp nhân là người được đại diện đương nhiên ủy quyền để thực hiện giao dịch dân sự nhân danh pháp nhân. Người được ủy quyền có thể là cá nhân hoặc pháp nhân khác. Người được ủy quyền thực hiện các hành vi trong phạm vi được ủy quyền.

Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện hợp pháp của pháp nhân xác lập và thực hiện nhân danh cho pháp nhân. Thành viên của pháp nhân không phải chịu trách nhiệm thay cho pháp nhân đối với các nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập và thực hiện. Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình, không chịu trách nhiệm thay cho thành viên của pháp nhân đối với những nghĩa vụ do thành viên của pháp nhân xác lập và thực hiện không nhân danh cho pháp nhân.

1.3.3. Hộ gia đình

Bộ luật Dân sự quy định: Những hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể của quan hệ pháp luật đó.

Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, hộ gia đình phải có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể của hộ gia đình do pháp luật quy định hạn chế trong một số lĩnh vực như sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, vay vốn ngân hàng để sản xuất, kinh doanh, định đoạt tài sản chung...

Hoạt động của hộ gia đình được thực hiện thông qua đại diện hợp pháp của hộ gia đình là chủ hộ hoặc người được chủ hộ ủy quyền. Mọi giao dịch dân sự do người đại diện hợp pháp xác lập và thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của cả hộ gia đình.

Tài sản chung của hộ gia đình do các thành viên của hộ cùng tạo lập nên, tài sản được tặng cho chung hoặc những tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ.

Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập và thực hiện nhân danh hộ gia đình, phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ, nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.

1.3.4. Tổ hợp tác

Tổ hợp tác là sự liên kết của nhiều người dựa trên cơ sở hợp đồng hợp tác, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm trong các quan hệ dân sự mà họ tham gia.

Năng lực chủ thể của tổ hợp tác bị giới hạn bởi phạm vi công việc được ghi trong hợp đồng hợp tác, nó phát sinh đồng thời với việc thành lập tổ hợp tác và kết thúc khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động.

Tổ hợp tác thực hiện các giao dịch dân sự thông qua người đại diện là tổ trưởng do các tổ viên bầu ra hoặc tổ viên được tổ trưởng ủy quyền. Các giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vì mục đích hoạt động của tổ hợp tác và theo quyết định của đa số tổ viên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác.

Tài sản của tổ hợp tác do các tổ viên đóng góp, do cùng tạo lập hoặc được tặng cho chung. Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất phải do toàn thể tổ viên đồng ý, còn những tài sản khác phải được đa số tổ viên đồng ý.

Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm bằng tài sản chung của tổ. Nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của tổ thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình tương ứng với phần góp vốn.

1.3.5. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự. Nhà nước là chủ sở hữu tài sản không có người thừa kế, tài sản bị trưng thu, trưng mua, tài sản là cổ vật, vật có giá trị văn hoá lịch sử bị chôn giấu, chìm đắm hoặc bị đánh rơi, bỏ quên không tìm được chủ sở hữu.

Tuy nhiên, khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự thì Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương cũng bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

1.3.6. Tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Trường hợp tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ pháp luật dân sự thì các thành viên của tổ chức đó là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ pháp luật dân sự biết.

Trường hợp thành viên của tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ pháp luật dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì

thành viên đó là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự do mình xác lập, thực hiện.

2. QUYỀN SỞ HỮU

2.1. Khái niệm và đối tượng của quyền sở hữu

2.1.1. Khái niệm quyền sở hữu

Theo nghĩa rộng: *Quyền sở hữu là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng và những tài sản khác theo quy định của pháp luật.*

Theo nghĩa hẹp: *Quyền sở hữu được hiểu là mức độ xử sự mà pháp luật cho phép một chủ thể được thực hiện các quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của họ trong những điều kiện nhất định.*

2.1.2. Đối tượng của quyền sở hữu

Đối tượng của quyền sở hữu bao gồm tài sản và các quyền tài sản.

Tài sản là: vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

Tài sản là đối tượng của quyền sở hữu được phân chia thành các loại là: động sản và bất động sản; hoa lợi và lợi tức; vật chính và vật phụ; vật chia được và vật không chia được;

vật tiêu hao và vật không tiêu hao; vật cùng loại và vật đặc định; vật đồng bộ.

Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

2.2. Nội dung quyền sở hữu

2.2.1. Quyền chiếm hữu

Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Quyền chiếm hữu tài sản do chủ sở hữu thực hiện hoặc có thể do người khác thực hiện phù hợp với ý chí của chủ sở hữu hoặc phù hợp với pháp luật. Trên thực tế, sự chiếm hữu tài sản có thể phù hợp với pháp luật hoặc có thể không phù hợp với pháp luật. Chính vì vậy, khoa học Luật Dân sự phân biệt sự chiếm hữu thành hai loại là chiếm hữu hợp pháp và chiếm hữu bất hợp pháp.

Chiếm hữu hợp pháp là sự chiếm hữu tài sản có căn cứ pháp luật.

Theo quy định của Luật Dân sự thì những trường hợp sau đây được coi là chiếm hữu hợp pháp:

- Chủ sở hữu tự mình chiếm hữu tài sản.

- Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản.

- Người được chủ sở hữu chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự hợp pháp.

- Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định.

- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Chiếm hữu bất hợp pháp là sự chiếm hữu tài sản không dựa trên cơ sở luật định. Sự chiếm hữu của một người đối với tài sản mà không dựa trên những căn cứ do Luật Dân sự quy định được coi là chiếm hữu bất hợp pháp. Sự chiếm hữu bất hợp pháp thường xảy ra hai khả năng là chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình và chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình.

Chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình là trường hợp người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình là trường hợp người chiếm hữu biết mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu hoặc tuy không biết nhưng pháp luật buộc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

2.2.2. Quyền sử dụng

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Thực hiện quyền sử dụng đối với tài sản bao gồm việc khai thác công dụng của tài sản để thoả mãn nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh; được hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

2.2.3. Quyền định đoạt

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.

Khi chủ sở hữu thực hiện quyền định đoạt, chủ sở hữu tự mình bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác đối với tài sản phù hợp quy định của pháp luật. Chủ sở hữu có thể ủy quyền cho người khác thực hiện quyền định đoạt, người được ủy quyền phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu và không trái pháp luật.

Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện và trong nhiều trường hợp phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

3. HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

3.1. Khái niệm và nội dung hợp đồng dân sự

3.1.1. Khái niệm hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc

xác lập, thay đổi, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự.

Hợp đồng dân sự là một giao dịch dân sự trong đó các bên bày tỏ ý chí với nhau để đi đến xác lập các quyền và nghĩa vụ.

Tuy nhiên, hợp đồng dân sự chỉ có hiệu lực pháp luật khi ý chí của các bên phù hợp với pháp luật. Các bên được tự do thoả thuận để thiết lập quan hệ hợp đồng, nhưng sự tự do ấy bị giới hạn bởi lợi ích hợp pháp của người khác và lợi ích cộng đồng. Khi sự thoả thuận của các bên phù hợp với pháp luật thì họ bị ràng buộc bởi các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ thoả thuận đó.

3.1.2. Nội dung của hợp đồng dân sự

Nội dung của hợp đồng dân sự là tổng hợp các điều khoản mà các chủ thể ký kết hợp đồng đã thoả thuận với nhau, các điều khoản đó xác định quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên hợp đồng.

Nội dung của hợp đồng dân sự bao gồm những điều khoản sau:

- Đối tượng của hợp đồng;
- Số lượng, chất lượng;
- Giá cả, phương thức thanh toán;
- Thời gian, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

- Phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài ra, các bên còn có thể thoả thuận những nội dung khác nhưng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Trong các điều khoản đó, có những điều khoản không phải là nội dung bắt buộc của hợp đồng này nhưng lại là những điều khoản cần phải có ở hợp đồng khác. Hơn nữa, ngoài những nội dung cụ thể này, các bên có thể xác định thêm một số nội dung khác.

3.2. Hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng dân sự

3.2.1. Hình thức của hợp đồng dân sự

Hình thức hợp đồng dân sự là phương tiện thể hiện sự thoả thuận của các chủ thể. Tuỳ thuộc vào nội dung, tính chất của từng hợp đồng mà các bên có thể lựa chọn một hình thức thể hiện cho phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng dân sự có thể được thể hiện bằng các hình thức sau:

- Hình thức hợp đồng miệng (bằng lời nói). Với hình thức này các bên giao kết chỉ cần thoả thuận miệng với nhau về nội dung cơ bản của hợp đồng hoặc mặc nhiên thực hiện những hành vi nhất định đối với nhau.

Hình thức hợp đồng miệng thường được sử dụng trong những trường hợp hợp đồng có giá trị nhỏ hoặc những công việc giản đơn mà quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ được thực hiện ngay sau khi các bên giao kết hợp đồng.

- Hình thức hợp đồng bằng văn bản. Với hình thức này, các bên phải ghi đầy đủ nội dung của sự thoả thuận vào văn bản hợp đồng và cùng ký tên vào bản hợp đồng.

Hình thức hợp đồng bằng văn bản gồm hai loại là hợp đồng bằng văn bản thường (không cần phải công chứng, chứng thực) và hợp đồng bằng văn bản công chứng, chứng thực. Hợp đồng bằng văn bản công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc phải xin phép là một yêu cầu bắt buộc đối với một số hợp đồng cụ thể. Những hợp đồng phải công chứng, chứng thực hoặc đăng ký, xin phép thường là những hợp đồng mà đối tượng của nó là những tài sản và quyền tài sản mà nhà nước cần phải quản lý, kiểm soát khi chúng được dịch chuyển từ chủ thể này sang chủ thể khác. Ngoài ra, đối với một số hợp đồng khác, mặc dù pháp luật không quy định phải tuân thủ hình thức này nhưng nếu các bên thấy cần thiết thì có thể lựa chọn áp dụng.

3.2.2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng dân sự

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được xác định căn cứ vào hình thức của hợp đồng. Về nguyên tắc, hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết.

Đối với hợp đồng miệng, thời điểm có hiệu lực là thời điểm các bên đã trực tiếp thoả thuận về những nội dung chủ yếu của hợp đồng hoặc đã thực hiện những hành vi nhất định đối với nhau.

Đối với hợp đồng bằng văn bản thường (không bắt buộc phải công chứng, chứng thực, đăng ký...), thời điểm có hiệu lực là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.

Đối với hợp đồng bằng văn bản mà pháp luật quy định bắt buộc phải công chứng, chứng thực thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm hợp đồng được công chứng, chứng thực.

Ngoài ra, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng dân sự còn có thể được xác định theo sự thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Ví dụ, Bộ luật Dân sự quy định: Hợp đồng tặng cho tài sản có hiệu lực từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản.

4. THỪA KẾ

4.1. Khái niệm thừa kế và các nguyên tắc chung của quyền thừa kế

4.1.1. Khái niệm

Với ý nghĩa là một phạm trù kinh tế, thừa kế có nguồn gốc ngay từ thời kì công xã nguyên thủy. Ở thời kì này, việc thừa kế là nhằm di chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống dựa trên quan hệ huyết thống và bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán riêng của từng bộ lạc, thị tộc. Khi xã hội phân chia giai cấp, quan hệ thừa kế trở thành phạm trù pháp lí mang nội dung giai cấp.

Với ý nghĩa là quan hệ pháp luật dân sự, các chủ thể của quan hệ thừa kế có những quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định. Người có tài sản trước khi chết có quyền định đoạt tài sản của mình cho người khác. Người thừa kế có quyền nhận hoặc từ chối nhận di sản.

Như vậy, có thể hiểu *thừa kế là sự truyền lại tài sản của người đã chết cho người khác theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.*

4.1.2. Các nguyên tắc chung của quyền thừa kế

Quyền thừa kế là một trong những quyền dân sự cơ bản của công dân được pháp luật ghi nhận và bảo dảm thực hiện. Sự tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác là quy luật khách quan. Quyền sở hữu là cơ sở khách quan của việc thừa kế. Từ quan điểm đó, pháp luật về thừa kế ở nước ta hiện nay được coi là phương tiện để củng cố sở hữu của công dân, củng cố quan hệ hôn nhân và gia đình. Để bảo đảm cho quyền thừa kế thực sự là phương tiện để củng cố quyền sở hữu của công dân, củng cố quan hệ hôn nhân và gia đình, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, quá trình xây dựng và thực thi pháp luật về thừa kế cần phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Quyền thừa kế tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ.

- Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền thừa kế.

- Tôn trọng quyền định đoạt bằng di chúc của người có tài sản.

- Củng cố tình đoàn kết, thương yêu trong nội bộ gia đình.

4.2. Một số quy định chung về thừa kế

4.2.1. Người để lại di sản thừa kế

Người để lại di sản thừa kế là những cá nhân sau khi chết có tài sản để lại cho người khác theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác. Cá nhân có thể lập di chúc để định đoạt tài sản của mình cho người khác (có thể là cá nhân hoặc pháp nhân) có quyền để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật.

4.2.2. Người thừa kế

Người thừa kế là người được hưởng di sản của người chết theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Người thừa kế theo di chúc là cá nhân hoặc tổ chức. Người thừa kế theo pháp luật là cá nhân phải có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản.

Người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Người thừa kế là tổ chức, cơ quan phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Người thừa kế có quyền hưởng di sản và phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản thừa kế, các quyền và nghĩa vụ này phát sinh từ thời điểm mở thừa kế.

Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

4.2.3. Thời điểm mở thừa kế

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết hoặc ngày do Toà án xác định đối với người bị tuyên bố chết.

Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng vì từ thời điểm đó sẽ xác định được những tài sản và quyền tài sản là di sản thừa kế, tránh được tình trạng tài sản của người chết bị phân tán hoặc bị chiếm đoạt. Thời điểm mở thừa kế còn là căn cứ xác định một cách đầy đủ và chính xác những người thừa kế của người đã chết. Nếu cá nhân là người thuộc diện thừa kế theo pháp luật hoặc được chỉ định thừa kế theo di chúc mà không còn sống ở thời điểm mở thừa kế, tổ chức không còn tồn tại ở thời điểm mở thừa kế thì họ không được hưởng di sản.

Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không xác định được ai chết trước, thì họ không được hưởng di sản của nhau mà di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng.

4.2.4. Địa điểm mở thừa kế

Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản, nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Việc quy định địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản xuất phát từ thực tế là một cá nhân trước khi chết có thể cư trú ở nhiều nơi khác nhau và thông thường nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản của người đó. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm kê, quản lý di sản thừa kế, đồng thời giúp các bên đương sự khởi kiện đúng Toà án có thẩm quyền giải quyết khi có tranh chấp xảy ra.

4.2.5. Di sản thừa kế

Di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết và các quyền tài sản của người đó.

Luật Dân sự xác định di sản thừa kế gồm: Tài sản riêng của người chết; phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác và quyền sử dụng đất.

4.2.6. Những người không được hưởng di sản

Những trường hợp không được hưởng di sản thừa kế gồm:

Thứ nhất, người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm đến

tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó.

Thứ hai, người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản.

Thứ ba, người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

Thứ tư, người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Tuy nhiên, những người này vẫn có thể được hưởng di sản nếu người để lại di sản biết hành vi của người đó nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

4.3. Các hình thức thừa kế

4.3.1. Thừa kế theo di chúc

- Khái niệm di chúc và thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo di chúc là việc dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người khác còn sống theo sự định đoạt của người đó trước khi chết.

Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*Cá nhân có quyền lập*

di chúc để định đoạt tài sản của mình" (Điều 609). Như vậy, nội dung cơ bản của di chúc là sự định đoạt tài sản bằng hình thức để lại thừa kế. Chính vì vậy, Bộ luật Dân sự đã định nghĩa về di chúc như sau: "*Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết*" (Điều 624).

Người lập di chúc là cá nhân có các quyền được Luật Dân sự quy định.

Người thừa kế theo di chúc là người được người lập di chúc chỉ định cho hưởng di sản trong di chúc. Những người này được hưởng di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người lập di chúc phân định.

- Hiệu lực của di chúc: Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Di chúc không có hiệu lực pháp luật một phần hoặc toàn bộ trong trường hợp người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc hoặc tổ chức được thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Nếu trong những người thừa kế theo di chúc có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, trong số các tổ chức được chỉ định thừa kế có tổ chức không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ có phần di chúc liên quan đến cá nhân và tổ chức đó là không có hiệu lực pháp luật.

Nếu di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực pháp luật của phần còn lại thì phần còn lại

vẫn có hiệu lực pháp luật. Nếu một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ có bản di chúc sau cùng mới có hiệu lực pháp luật.

- Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Về nguyên tắc, quyền tự định đoạt bằng di chúc của cá nhân được tôn trọng, người lập di chúc có quyền truất quyền hưởng di sản của những người thuộc diện thừa kế, nhưng xuất phát từ đạo lý truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc và để bảo vệ quyền lợi của một số người thuộc diện này, Luật Dân sự nước ta đã hạn chế quyền tự định đoạt bằng di chúc của người có di sản. Theo đó, một số cá nhân nhất định vẫn có thể được hưởng di sản mặc dù di chúc không chỉ định cho họ hưởng di sản. Những cá nhân đó bao gồm:

+ Cha, mẹ, vợ, chồng;

+ Con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động.

Những người này được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu như di sản được chia theo pháp luật, trừ trường hợp họ từ chối hưởng di sản hoặc không được hưởng di sản theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện của di chúc

Di chúc chỉ được coi là hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau:

Thứ nhất, người lập di chúc phải có đủ năng lực hành vi. Người từ đủ 18 tuổi trở lên không bị tâm thần hoặc mắc các bệnh làm mất khả năng nhận thức, làm chủ hành vi thì có quyền tự mình lập di chúc để định đoạt tài sản của mình.

Ngoài ra, người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi, không bị tâm thần hoặc mắc các bệnh làm mất khả năng nhận thức, làm chủ hành vi có thể lập di chúc nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Thứ hai, người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.

Sự tự nguyện của người lập di chúc là sự thống nhất giữa ý chí và sự bày tỏ ý chí của họ. Đó chính là sự thống nhất giữa mong muốn chủ quan của người lập di chúc và sự thể hiện ra bên ngoài các mong muốn đó. Mọi sự lừa dối, cưỡng ép hoặc đe dọa người lập di chúc sẽ làm cho di chúc trở nên vô hiệu. Mặt khác, trong lúc lập di chúc nếu người lập di chúc không minh mẫn, sáng suốt thì di chúc cũng không có hiệu lực pháp luật.

Thứ ba, nội dung của di chúc không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Nội dung di chúc là toàn bộ ý chí của cá nhân về việc định đoạt tài sản của mình. Ý chí đó phải phù hợp pháp luật nói chung và Luật Dân sự nói riêng. Mọi sự định đoạt trái pháp luật hay vi phạm đạo đức đều có thể làm cho di chúc vô hiệu.

Thứ tư, hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật.

Di chúc phải được lập dưới một hình thức nhất định. Pháp luật quy định hai loại di chúc là di chúc miệng và di chúc bằng văn bản.

Di chúc miệng là sự bày tỏ bằng lời nói ý chí của người để lại di sản lúc còn sống về việc định đoạt tài sản của mình cho người khác sau khi mình chết.

Di chúc miệng chỉ được coi là hợp pháp khi người lập di chúc ở trong tình trạng tính mạng bị đe dọa nghiêm trọng mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng phải ghi chép lại; cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng bị hủy bỏ.

Di chúc bằng văn bản (chúc thư) là loại di chúc viết, đánh máy, ghi nhận ý chí của cá nhân về việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết.

Luật Dân sự quy định các loại di chúc bằng văn bản gồm:

Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng, di

chúc bằng văn bản có người làm chứng, di chúc bằng văn bản có chứng thực và di chúc bằng văn bản có công chứng.

Ngoài ra, Bộ luật Dân sự còn quy định một số trường hợp di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc có công chứng, chứng thực.

4.3.2. Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

- Việc thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau:

+ Không có di chúc hoặc di chúc không hợp pháp.

+ Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

+ Người được chỉ định thừa kế theo di chúc từ chối hưởng di sản hoặc bị tước quyền hưởng di sản.

+ Có một phần di sản chưa được định đoạt trong di chúc hoặc liên quan đến phần di chúc không hợp pháp.

- Phạm vi những người thừa kế theo pháp luật được xác định trên cơ sở quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng.

- Người thừa kế theo pháp luật được chia thành các hàng thừa kế sau:

+ Hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha, mẹ đẻ, cha, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

Vợ chồng là người thừa kế của nhau, khi quan hệ hôn nhân hợp pháp đang còn tồn tại, mà một người chết trước thì người kia được hưởng di sản ở hàng thừa kế thứ nhất.

Cha, mẹ đẻ và con đẻ là người thừa kế hàng thứ nhất của nhau. Khái niệm con đẻ được hiểu là cả con trong giá thú và con ngoài giá thú. Khi cha, mẹ đẻ chết thì con đẻ là người thừa kế hàng thứ nhất và ngược lại.

Cha, mẹ nuôi và con nuôi có quyền thừa kế di sản của nhau. Khi cha, mẹ nuôi kết hôn với người khác thì con nuôi không đương nhiên trở thành con nuôi của người kia, vì vậy họ không được thừa kế di sản của nhau theo pháp luật.

Con nuôi vừa có quan hệ thừa kế với cha, mẹ nuôi, vừa có quan hệ thừa kế với cha, mẹ đẻ, với anh, chị, em ruột, ông, bà nội, ông, bà ngoại, cụ nội, cụ ngoại và bác, chú, cô, cậu, dì ruột của mình.

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau.

+ Hàng thừa kế thứ hai gồm: Ông, bà (nội, ngoại), anh, chị, em ruột của người chết, cháu của người chết mà người chết là ông, bà (nội, ngoại).

Ông, bà nội, ông, bà ngoại của một người là những người đã sinh ra bố, mẹ của người đó. Khi ông, bà (nội, ngoại) chết thì cháu thừa kế ở hàng thừa kế thứ hai và ngược lại.

Anh, chị, em ruột là người thừa kế hàng thừa kế thứ hai của nhau. Anh, chị, em ruột được hiểu là cả anh, chị, em cùng cha, cùng mẹ và anh chị em cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha vì quan hệ này được xác lập trên cơ sở huyết thống; con trong giá thú và con ngoài giá thú của một người cũng là anh, chị, em ruột của nhau nên họ có quyền hưởng di sản của nhau ở hàng thừa kế thứ hai.

+ Hàng thừa kế thứ ba gồm: Cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác, chú, cô, cậu, dì ruột của người chết; cháu của người chết mà người chết là bác, chú, cô, cậu, dì ruột; chắt của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Cụ nội, cụ ngoại của một người là những người đã sinh ra ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của người đó. Khi cụ nội, cụ ngoại chết thì chắt được thừa kế ở hàng thừa kế thứ ba và ngược lại.

Quan hệ thừa kế giữa bác, chú, cô, cậu, dì ruột với các cháu ruột được xác lập từ quan hệ huyết thống. Bác, chú, cô, cậu, dì ruột của một người là các anh, chị, em ruột của cha, mẹ người đó. Khi bác, chú, cô, cậu, dì ruột chết thì cháu là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ ba và ngược lại.

Theo quy định của pháp luật thì người thừa kế cùng một

hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người thừa kế hàng sau chỉ được hưởng di sản khi không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết trước, không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng di sản.

- Thừa kế thế vị

Theo nguyên tắc chung, người thừa kế phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế nhưng pháp luật về thừa kế nước ta còn quy định: Khi con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản đó. Thừa kế trong trường hợp đó gọi là thừa kế thế vị.

4.4. Thanh toán và phân chia di sản thừa kế

4.4.1. Thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết

Về nguyên tắc chung, di sản thừa kế trước hết phải dùng vào việc thanh toán các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trước khi phân chia cho người thừa kế. Việc thực hiện nghĩa vụ tài sản chỉ trong phạm vi di sản. Trong thực tế, nhiều trường hợp nghĩa vụ tài sản do người chết để lại lớn hơn giá trị di sản, vì vậy Luật Dân sự quy định thứ tự ưu tiên thanh toán như sau:

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;

- Tiền cấp dưỡng còn thiếu;

- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;

- Tiền công lao động;

- Tiền bồi thường thiệt hại;

- Thuế và các món nợ khác với nhà nước;

- Tiền phạt;

- Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác;

- Các chi phí khác.

Sau khi thanh toán xong các chi phí và các khoản nợ, tài sản còn lại thuộc quyền sở hữu của những người thừa kế.

4.4.2. Phân chia di sản

Khi di sản được phân chia theo di chúc thì phải thực hiện theo ý nguyện của người lập di chúc. Nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, nếu không có thoả thuận khác của những người thừa kế. Nếu di chúc xác định phân chia di sản theo tỉ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỉ lệ đó được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Nếu di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật (nếu có), cũng phải chịu những rủi ro, tổn

thất khách quan (nếu có) đối với hiện vật. Nếu hiện vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Khi di sản được phân chia theo pháp luật thì phải xác định đầy đủ những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật. Nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần (bằng người thừa kế khác) để nếu người đó còn sống khi sinh ra thì được hưởng, nếu chết trước khi sinh ra thì chia cho những người thừa kế khác.

Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật, nếu không thể chia bằng hiện vật thì có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về việc ai sẽ được nhận hiện vật. Nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Câu hỏi

1. Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự?

2. Trình bày khái niệm quyền sở hữu?

3. Thế nào là thừa kế? Trình bày các hình thức thừa kế?

Chương 6
LUẬT HÌNH SỰ

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm Luật Hình sự

Nhằm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, trật tự xã hội,... nhà nước ta dùng nhiều biện pháp khác nhau, vừa có tính thuyết phục, vừa có tính cưỡng chế để đấu tranh ngăn chặn những vi phạm pháp luật. Trong xã hội, có nhiều hành vi vi phạm pháp luật khác nhau nên nhà nước sử dụng các chế tài khác nhau như: Chế tài hành chính, chế tài dân sự, chế tài kỷ luật... Nhưng nếu sự vi phạm pháp luật đã mang tính nguy hiểm cao đối với xã hội (như giết người, cướp tài sản, phá hủy công trình quan trọng về an ninh quốc gia...) thì nhà nước phải dùng biện pháp xử lý mạnh mẽ và nghiêm khắc nhất - biện pháp hình sự.

Vậy, *Luật Hình sự là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm nào cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.*

Hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm nhiều ngành luật khác nhau nhưng chỉ có Luật Hình sự mới quy định tội phạm và hình phạt.

Các quy phạm pháp luật hình sự được chia làm hai loại:

- Loại quy phạm quy định những nguyên tắc, nhiệm vụ của Luật Hình sự, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt.

- Loại quy phạm quy định dấu hiệu pháp lý của những tội phạm cụ thể; quy định loại và mức hình phạt có thể áp dụng đối với các tội phạm ấy.

1.1.1. Đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự

Luật Hình sự là ngành luật quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt có thể áp dụng đối với những người đã thực hiện những hành vi ấy. Luật Hình sự chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh khi có tội phạm xảy ra. Trong quan hệ pháp luật hình sự có hai chủ thể với những vị trí pháp lý khác nhau:

- Chủ thể thứ nhất là nhà nước: Nhà nước tham gia quan hệ pháp luật hình sự với tư cách là người bảo vệ luật pháp, bảo vệ lợi ích của toàn xã hội. Nhà nước (thông qua các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Toà án) có quyền khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu những hình phạt nhất định tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà họ đã gây ra. Đồng thời, nhà

nước có trách nhiệm bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội.

- Chủ thể thứ hai là người phạm tội: Người phạm tội là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật Hình sự coi là tội phạm, có trách nhiệm chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng đối với mình và mặt khác, họ có quyền yêu cầu nhà nước bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự Việt Nam là quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện tội phạm.

1.1.2. Phương pháp điều chỉnh

Luật Hình sự điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự bằng phương pháp quyền uy. Đó là phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa nhà nước và người phạm tội.

Nhà nước có quyền áp dụng các chế tài hình sự nhất định đối với người phạm tội, có quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội chấp hành hình phạt mà không bị bất kỳ sự cản trở nào của cá nhân hay của xã hội.

Do thực hiện hành vi phạm tội nên người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự trước nhà nước về tội phạm đã gây ra.

1.2. Nhiệm vụ và những nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự

1.2.1. Nhiệm vụ của Luật Hình sự

Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 1999 có ghi nhận:

"*Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*".

Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho thấy Luật Hình sự Việt Nam có ba nhiệm vụ không tách rời nhau, đó là:

- Nhiệm vụ bảo vệ;

- Nhiệm vụ đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm;

- Nhiệm vụ giáo dục mọi người nâng cao ý thức tuân theo pháp luật, nâng cao ý thức phòng ngừa và chống tội phạm.

Theo Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì: "*Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý*

thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm... "[1].

1.2.2. Những nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự

Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự chính là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng các quy định của Luật Hình sự vào đấu tranh phòng và chống tội phạm. Đó là những nguyên tắc được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa, gồm:

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa;

- Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa;

- Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa...

Ngoài ra, còn có các nguyên tắc khác có tính đặc thù riêng cho ngành Luật Hình sự, đó là các nguyên tắc:

- Nguyên tắc trách nhiệm cá nhân;

- Nguyên tắc có lỗi;

- Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt.

1.3. Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành - nguồn cao nhất của Luật Hình sự Việt Nam

Trước đây, do điều kiện đất nước, có thời kỳ chúng ta

[1] Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2015 được lùi hiệu lực thi hành theo Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội.

phải áp dụng các văn bản dưới luật, cũng như đường lối, chính sách để xét xử tội phạm. Đến nay, những biện pháp này không còn được áp dụng nữa.

Các thông tư liên ngành (Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao), các chỉ thị, hướng dẫn, tổng kết của Toà án nhân dân tối cao hiện nay chỉ là những văn bản hướng dẫn nghiệp vụ mà không phải là nguồn của Luật Hình sự.

Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21/12/1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) là nguồn cao nhất của Luật Hình sự Việt Nam hiện nay[1].

Về cấu trúc, Bộ luật Hình sự được chia thành 2 phần là: phần chung và phần các tội phạm.

Phần chung gồm có 10 chương bao gồm các quy phạm pháp luật quy định về nhiệm vụ của Luật Hình sự, cơ sở của trách nhiệm hình sự, các nguyên tắc chung của Luật Hình sự, hiệu lực của Luật Hình sự, về tội phạm, hình phạt và các chế định liên quan đến việc xác định tội phạm và áp dụng hình

[1] Bộ luật Hình sự năm 2015 được lùi hiệu lực thi hành theo Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội. Tuy nhiên, theo Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 và Công văn số 301/TANDTC-PC ngày 07/10/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015. Như vậy, một số quy định có lợi trong Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng là nguồn của Luật Hình sự.

phạt... Phần các tội phạm bao gồm các quy phạm pháp luật quy định các tội phạm cụ thể cũng như loại và mức độ hình phạt áp dụng đối với những tội phạm này. Phần các tội phạm gồm có 14 chương quy định về 14 nhóm tội phạm khác nhau.

2. TỘI PHẠM

2.1. Khái niệm tội phạm

Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã đưa ra khái niệm tội phạm:

"*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa*".

Theo Luật Hình sự Việt Nam, hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với những hành vi không phải là tội phạm qua 04 dấu hiệu, đó là:

2.1.1. Tính nguy hiểm cho xã hội

Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất, quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm.

Tính nguy hiểm cho xã hội, về khách quan có nghĩa là gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ. Theo Luật Hình sự Việt Nam, những hành vi bị coi là tội phạm phải là những hành vi xâm phạm đến các quan hệ xã hội đã được Bộ luật Hình sự quy định (Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Tính nguy hiểm cho xã hội có tính khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của nhà làm luật cho nên khi khẳng định một hành vi là nguy hiểm cho xã hội, khi xác định mức độ nguy hiểm của nó cần đánh giá nhiều tình tiết khác nhau của hành vi hoặc có liên quan đến hành vi như:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại;
- Tính chất của hành vi khách quan, công cụ, phương tiện;
- Mức độ thiệt hại gây ra, tính chất lỗi...
- Động cơ, mục đích, nhân thân của người phạm tội...

2.1.2. Tính có lỗi

Tính có lỗi là dấu hiệu pháp lý bắt buộc của tội phạm. Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả của hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Một người bị coi là có lỗi khi thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu hành vi ấy là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa

chọn, quyết định một cách xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Luật Hình sự Việt Nam không chấp nhận việc quy tội khách quan, nghĩa là quy trách nhiệm hình sự cho người chỉ căn cứ vào việc người đó đã thực hiện hành vi gây thiệt hại mà không căn cứ vào lỗi của họ.

2.1.3. Tính trái pháp luật hình sự

Theo Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999, hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu "*...được quy định trong Bộ luật Hình sự*". Như vậy, việc được quy định trong Bộ luật Hình sự hay tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm.

Trong Bộ luật Hình sự, tính trái pháp luật hình sự còn được thể hiện ở Điều 2: "*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*". Đây là dấu hiệu biểu hiện mặt hình thức pháp lý của dấu hiệu tính nguy hiểm cho xã hội.

2.1.4. Tính phải chịu hình phạt

Tính phải chịu hình phạt là một dấu hiệu kèm theo của tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự.

Tính phải chịu hình phạt được coi là dấu hiệu của tội phạm vì nó được xác định bởi chính những thuộc tính khách quan bên trong của tội phạm. Chỉ có hành vi phạm tội mới

phải chịu trách nhiệm hình sự là hình phạt; không có tội phạm thì cũng không có hình phạt.

Người thực hiện hành vi phạm tội, do có tính nguy hiểm cho xã hội cho nên đều bị đe doạ phải chịu hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước có tính nghiêm khắc nhất, nhưng trên thực tế có trường hợp người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

2.2. Phân loại tội phạm

Tội phạm tuy có chung các dấu hiệu trên nhưng những hành vi phạm tội cụ thể có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất khác nhau, có sự khác nhau về nguyên nhân và điều kiện phát sinh, về tính chất của các quan hệ xã hội bị xâm hại, về hậu quả...

Chính do có sự khác nhau này mà vấn đề phân hoá và cá thể hoá hình phạt đã được đặt ra và được coi là nguyên tắc của Luật Hình sự Việt Nam.

Thể hiện nguyên tắc này, Luật Hình sự Việt Nam phân tội phạm ra thành 4 nhóm khác nhau (Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999):

- Tội phạm ít nghiêm trọng "*là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù*".

- Tội phạm nghiêm trọng "*là tội phạm gây nguy hại lớn*

cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù".

- Tội phạm rất nghiêm trọng "*là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù*".

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng "*là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình*".

Theo định nghĩa này, các nhóm tội phạm được phân biệt với nhau bởi cả dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội và cả dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lý. Trong thực tiễn, việc phân biệt các nhóm tội phạm với nhau có ý nghĩa đối với việc áp dụng nhiều quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 như thời hiệu, tuổi chịu trách nhiệm hình sự... và của cả Luật Tố tụng Hình sự...

3. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH TỘI PHẠM

Nếu nghiên cứu về mặt cấu trúc, tội phạm có đặc điểm chung là đều được hợp thành bởi những yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau nhưng có thể phân chia được trong tư duy nên có thể cho phép nghiên cứu độc lập với nhau. Những yếu tố đó, theo khoa học Luật Hình sự Việt Nam gồm:

3.1. Khách thể của tội phạm

3.1.1. Khái niệm

Trong xã hội có giai cấp, nhà nước thường xác lập, bảo vệ, củng cố và thúc đẩy sự phát triển của những quan hệ xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị bằng việc sử dụng nhiều biện pháp khác nhau trong đó có sự hỗ trợ của các quy phạm pháp luật hình sự. Những quan hệ xã hội đó sẽ là khách thể của tội phạm trong trường hợp chúng bị gây thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại ở mức độ nhất định. Vậy có thể định nghĩa: Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại.

Theo Luật Hình sự Việt Nam, những khách thể được Luật Hình sự bảo vệ là những quan hệ xã hội đã được xác định trong Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999.

3.1.2. Các loại khách thể tội phạm

Khoa học Luật Hình sự Việt Nam phân thành 03 loại khách thể của tội phạm, đó là:

- Khách thể chung của tội phạm là tổng hợp các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm và được xác định trong Điều 1 và Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 như: Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ chính trị, kinh tế, các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, của tổ chức...

- Khách thể loại của tội phạm là nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất được nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của nhóm tội phạm. Khách thể loại là cơ sở để hệ thống các quy phạm trong phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự thành từng chương. Ví dụ: Chương XI Bộ luật Hình sự năm 1999 (Các tội xâm phạm an ninh quốc gia)...

- Khách thể trực tiếp của tội phạm là quan hệ xã hội cụ thể bị loại tội phạm cụ thể trực tiếp xâm hại. Bất cứ tội phạm nào cũng đều có khách thể trực tiếp. Có tội phạm chỉ có một khách thể trực tiếp nhưng cũng có tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp. Ví dụ: Tội phạm cướp tài sản trực tiếp xâm hại hai khách thể là quan hệ nhân thân và quan hệ sở hữu.

3.2. Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan, đó là:

- Hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội.

- Hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả.

- Các điều kiện bên ngoài của việc thực hiện hành vi phạm tội như: Công cụ, phương tiện, thời gian phạm tội...

3.2.1. Trong mặt khách quan của tội phạm, hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản hơn các biểu hiện khác.

Trong Luật Hình sự, hành vi được hiểu là những "biểu hiện" của con người ra bên ngoài thế giới khách quan dưới những hình thức cụ thể nhằm đạt những mục đích có chủ định và mong muốn.

Theo Luật Hình sự Việt Nam, hành vi khách quan của tội phạm có ba đặc điểm là:

- Hành vi khách quan của tội phạm có tính nguy hiểm cho xã hội.

- Hành vi khách quan của tội phạm là hoạt động có ý thức và ý chí.

- Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự.

Hành vi khách quan của tội phạm có thể được thực hiện bằng 02 hình thức là hành động hoặc không hành động:

- Hành động (phạm tội) là hình thức của hành vi khách quan gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm qua việc chủ thể đã làm một việc bị pháp luật cấm.

- Không hành động (phạm tội) là hình thức của hành vi khách quan gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm qua việc chủ thể không làm một việc mà pháp luật yêu cầu phải làm mặc dù có đủ điều kiện để làm.

3.2.2. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Là biểu hiện thứ hai trong mặt khách quan của tội phạm, thể hiện ở việc gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ.

Hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của Luật Hình sự, thể hiện dưới các dạng:

- Thiệt hại về vật chất: Có thể là tài sản bị phá hoại (Điều 85 Bộ luật Hình sự năm 1999) hoặc là tài sản bị chiếm đoạt (Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999).

- Thiệt hại về thể chất: Là sự biến đổi tình trạng bình thường của thực thể tự nhiên của con người. Các thiệt hại này bao gồm thiệt hại về tính mạng (hậu quả chết người ở Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999) thiệt hại về sức khoẻ (hậu quả tổn hại sức khoẻ của người khác ở Điều 104 hoặc Điều 108 Bộ luật Hình sự năm 1999).

- Thiệt hại về tinh thần: Đó là thiệt hại gây ra cho nhân phẩm, danh dự, tự do của con người (như ở Điều 121 tội làm nhục người khác).

- Các biến đổi khác: Có thể làm biến dạng xử sự của chủ thể hoặc làm biến dạng xử sự của người khác (ví dụ: Hành vi xúi giục người khác tự sát ở Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 1999).

3.2.3. Vấn đề quan hệ nhân quả trong Luật Hình sự

Biểu hiện thứ ba trong mặt khách quan của tội phạm là mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Đây là mối quan hệ khách quan luôn tồn tại giữa hành vi khách quan và hậu quả của hành vi khách quan. Một người phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả nguy hiểm cho xã hội nếu giữa hành vi khách quan đã thực hiện của họ và hậu quả nguy hiểm đó có quan hệ nhân quả với nhau.

Ngoài ba nội dung trên, mặt khách quan của tội phạm còn có những nội dung biểu hiện khác như: Công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian phạm tội. Những biểu hiện này có ý nghĩa trong việc định tội hoặc định khung hình phạt.

3.3. Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể.

Như vậy, những người đã thực hiện hành vi phạm tội có đủ điều kiện để trở thành chủ thể của tội phạm là:

- Có năng lực trách nhiệm hình sự;

- Đạt độ tuổi nhất định theo luật định.

3.3.1. Năng lực trách nhiệm hình sự

Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi ấy.

Người có năng lực trách nhiệm hình sự theo Luật Hình sự Việt Nam là người đã đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 1999) và không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Người không có năng lực trách nhiệm hình sự theo Điều 13 Bộ luật Hình sự năm 1999 là: "*Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự...*".

Như vậy, phải đồng thời có hai dấu hiệu để xác định tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là:

+ Dấu hiệu y học;

+ Dấu hiệu tâm lý.

3.3.2. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Căn cứ vào thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước khác, Nhà

nước ta đã xác định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 tuổi 14 là tuổi bắt đầu có năng lực trách nhiệm hình sự và tuổi 16 là tuổi có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ.

Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định:

"*Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.*

Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng".

Ngoài ra, còn có một số trường hợp là chủ thể đặc biệt của tội phạm như tội có liên quan đến chức vụ, quyền hạn.

3.4. Mặt chủ quan của tội phạm

Mặt chủ quan là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm những nội dung sau:

3.4.1. Lỗi

Lỗi là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc tâm lý của yếu tố lý trí và ý chí trong những trường hợp có lỗi, Luật Hình sự Việt Nam chia lỗi thành hai loại: Cố ý và vô ý.

- Lỗi cố ý (Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 1999) bao gồm:

+ Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

+ Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

- Lỗi vô ý (Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 1999) gồm:

+ Lỗi vô ý phạm tội vì quá tự tin là lỗi trong trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được nên vẫn thực hiện và đã gây ra hậu quả nguy hại đó.

+ Lỗi vô ý phạm tội vì cẩu thả là lỗi trong trường hợp người phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng do cẩu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước.

3.4.2. Động cơ phạm tội

Động cơ phạm tội được hiểu là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. Động cơ có thể làm thay đổi mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và có thể được xem là những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ

trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt. Ví dụ: Động cơ đê hèn (điểm q khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999).

3.4.3. Mục đích phạm tội

Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội. Ví dụ: Mục đích phản cách mạng.

4. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT

4.1. Trách nhiệm hình sự

4.1.1. Khái niệm

Trong đời sống xã hội, thuật ngữ "trách nhiệm" được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau tuỳ từng lĩnh vực cụ thể. Trong lĩnh vực Luật Hình sự, thuật ngữ "trách nhiệm" được dùng để chỉ hậu quả pháp lý bất lợi mà một người phải gánh chịu trước nhà nước và xã hội vì họ đã có những hành vi gây ra thiệt hại hoặc đe doạ gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ. Hậu quả pháp lý trên chính là trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự cũng là dạng trách nhiệm pháp lý bao gồm "*nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) và mang án tích*".

Vậy, trách nhiệm hình sự được hiểu là "*trách nhiệm của*

người phạm tội phải chịu những hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi phạm tội của mình".

4.1.2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 23 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Bộ luật Hình sự quy định nguyên tắc: "*Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật*" (Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 1999) nhưng trong thực tế vẫn có một số trường hợp về những lý do khác nhau mà các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử đã bỏ quên một số hành vi phạm tội mà không truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với những trường hợp này, nếu trong một thời gian nhất định, người phạm tội đã làm ăn lương thiện, không phạm tội mới, không trốn tránh sự trừng trị của pháp luật thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự là không cần thiết vì lúc đó bản thân người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

4.2. Hình phạt

4.2.1. Khái niệm hình phạt

"Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Toà án quyết định" (Điều 26 Bộ luật Hình sự năm 1999).

4.2.2. Mục đích của hình phạt

Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự nhằm mục đích: "*Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*" (Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Bên cạnh mục đích trừng trị người phạm tội, hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam còn có vai trò giáo dục, cải tạo người phạm tội để họ trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ không phạm tội mới.

Đồng thời, hình phạt còn nhằm mục đích: "*Giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*" (Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Như vậy, hình phạt trong Bộ luật Hình sự nước ta còn tác động đến tâm lý của các thành viên khác trong xã hội, có tác dụng răn đe, ngăn ngừa họ không phạm tội.

4.2.3. Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp

Hệ thống hình phạt gồm có: Hình phạt chính và hình phạt bổ sung

- Các hình phạt chính bao gồm:

+ Cảnh cáo (Điều 29): Cảnh cáo là sự khiển trách công khai của nhà nước do Toà án áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

+ Phạt tiền (khoản 1 Điều 30): Là hình phạt tước của người phạm tội khoản tiền phạt nhất định, sung công quỹ nhà nước (và phải lớn hơn hoặc bằng 1 triệu đồng). Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định.

+ Cải tạo không giam giữ (Điều 31): Được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng mà có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

+ Trục xuất (Điều 32): Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Tù có thời hạn (Điều 33): Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời gian nhất định để học tập, lao động, cải tạo. Thời hạn tối thiểu là 03 tháng và tối đa là 20 năm đối với người phạm một tội.

+ Tù chung thân (Điều 34): Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

+ Tử hình (Điều 35): Tử hình là hình phạt đặc biệt, có nội dung cưỡng chế nghiêm khắc nhất, tước bỏ quyền sống của người bị kết án và chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Nhưng không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử và được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân.

- Các hình phạt bổ sung bao gồm:

+ Cấm đảm nhận chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Điều 36): Hình phạt này được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì họ có thể lại có điều kiện phạm tội mới. Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm.

+ Cấm cư trú (Điều 37): Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm.

+ Quản chế (Điều 38): Quản chế là buộc người bị kết án sau khi chấp hành xong hình phạt tù phải cư trú, làm ăn, sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời

gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú. Thời hạn quản chế là từ 01 đến 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Tước một số quyền công dân (Điều 39): Tước một số quyền công dân được áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác được Bộ luật Hình sự quy định. Thời hạn áp dụng hình phạt này từ 01 năm đến 05 năm.

+ Tịch thu tài sản (Điều 40): Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung công quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

+ Phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính (khoản 2 Điều 30): Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma tuý, hoặc tội phạm khác theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999.

+ Trục xuất: Khi không áp dụng là hình phạt chính.

- Các biện pháp tư pháp: Là các biện pháp hình sự được Bộ luật Hình sự quy định, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt. Bao gồm:

+ Tịch thu tang vật trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 41);

+ Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi (Điều 42).

Biện pháp tư pháp này do Toà án áp dụng đối với người phạm tội khi họ đã gây ra thiệt hại vật chất hoặc tinh thần cho người bị hại.

Riêng đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án có thể áp dụng các biện pháp tư pháp có tính giáo dục phòng ngừa như: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng.

Câu hỏi

1. Trình bày khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự?

2. Phân tích bốn yếu tố cấu thành tội phạm?

3. Trình bày khái niệm và hệ thống hình phạt?

Chương 7

PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1.1. Khái niệm tham nhũng

Mặc dù đã tồn tại từ lâu trong lịch sử nhân loại, nhưng đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX, tham nhũng mới thật sự được cảnh báo như là hiểm họa đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, bất kể chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa nào mang tính tổng hợp và được chấp nhận trên phạm vi toàn cầu về tham nhũng. Các nỗ lực xây dựng một định nghĩa như vậy đã gặp phải những vấn đề về luật pháp, tội phạm học và ở nhiều nước trên thế giới là cả về chính trị.

Do sự khác nhau về truyền thống lịch sử, văn hóa, chế độ chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội... nên ở các quốc gia khác nhau, khái niệm tham nhũng cũng được giải thích theo các cách khác nhau.

Theo Từ điển tiếng Việt: "*Tham nhũng là lợi dụng quyền hạn để nhũng nhiễu dân và lấy của*"[1].

Theo "The Oxford Unabridged Dictionary" thì "*Tham nhũng là sự bóp méo hoặc phá hoại tính liêm chính trong thực hiện công vụ bởi hối lộ hay thiên vị*".

Theo "Webster's Collegiate Dictionary" thì tham nhũng là "*Sự khích lệ làm điều sai trái bởi những phương tiện không đúng đắn hoặc bất hợp pháp (như hối lộ)*".

Trong tiếng Pháp, tham nhũng có nghĩa là: "*Sự thối rữa, sự tự phá hủy, sự đồi bại, sự mục nát từ trong bản thể*" và nghĩa bóng là: "*Một loại tội phạm diễn ra trong việc sử dụng công vụ và quyền lực nhà nước một cách bịp bợm, tàn bạo và cực đoan nhằm thu lợi cho bản thân, gây thiệt hại cho nhà nước và công dân*".

Theo Luật Phòng, chống tham nhũng năm 1960 của Singapore thì hành vi tham nhũng là "*hành vi vụ lợi của công chức và cơ quan công quyền*". Khái niệm "*công quyền*" được luật định nghĩa là "*bất kỳ cơ quan nào có quyền sử dụng của công*". Khái niệm "công chức" có nghĩa là bất kỳ người nào làm việc hay được thuê làm việc cho người khác và bao gồm cả người được ủy quyền, quản lý và người thực hành, người phục vụ của Chính phủ hay ở bất kỳ tổ chức hay cơ quan công quyền nào, và theo tinh thần của Điều 8 bao gồm "*những*

[1] Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 2005, tr. 910.

người làm hợp đồng và bất kỳ người nào đang làm hợp đồng được ủy quyền" - nghĩa là đối tượng điều chỉnh của Luật Phòng, chống tham nhũng Singapore là tất cả mọi người bao gồm những người làm việc trong khu vực nhà nước và những người làm việc trong khu vực ngoài nhà nước. Khái niệm "vụ lợi" (gratification) được hiểu rất rộng, nó không chỉ là các giá trị vật chất mà còn bao gồm cả các khoản lợi không tính thành tiền như: Học bổng cho con, phiếu khám chữa bệnh, ưu đãi trong việc tuyển dụng, bao che cho hành vi phạm tội hay những khoản lợi có tính "tập quán" như quà cưới, tiền phúng điếu nếu Cục Điều tra chứng minh được mối quan hệ kinh tế giữa người đưa lợi ích và người nhận lợi ích (Điều 23, 24).

Vì vậy, ngay cả Liên Hợp quốc khi thảo luận về Công ước chống tham nhũng cũng sử dụng cách liệt kê các hành vi tham nhũng cụ thể thay cho việc nêu ra một định nghĩa đầy đủ về tham nhũng. Tuy nhiên, dù liệt kê có chi tiết đến đâu vẫn có thể để lọt một số hành vi, hoặc không đề cập được những hành vi kiểu mới. Vì vậy, ở tất cả các tài liệu của Liên Hợp quốc, bằng cách này hay cách khác, cũng cố gắng đưa ra một định nghĩa về tham nhũng. Tổng hợp cả hai phương pháp là sự cố gắng để khắc phục những hạn chế cách hiểu tham nhũng theo danh sách liệt kê các hành vi hoặc cách hiểu tham nhũng chỉ theo định nghĩa.

Tài liệu hướng dẫn của Liên Hợp quốc về cuộc đấu tranh quốc tế chống tham nhũng cho rằng: "*Tham nhũng - đó là sự lợi dụng quyền lực nhà nước để trục lợi riêng*". Hành vi tham

những bao gồm những hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham ô, trộm cắp tài sản nhà nước, hoặc là lợi dụng địa vị công tác để trục lợi riêng quá đáng thông qua việc sử dụng không chính thức địa vị của mình, hoặc là tạo ra sự xung đột về thứ tự quan tâm giữa trách nhiệm đối với xã hội và lợi ích cá nhân để mưu cầu trục lợi. Từ cách xem xét như vậy, tham nhũng đã vượt ra ngoài giới hạn của nạn hối lộ.

Ban Tổng thư ký Liên Hợp quốc trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của các nước khác nhau cho rằng, tội phạm tham nhũng bao hàm các nhóm hành vi sau:

Một là, hành vi của những người có chức, có quyền ăn cắp, tham ô và chiếm đoạt tài sản của nhà nước.

Hai là, lạm dụng chức quyền để trục lợi bất hợp pháp thông qua việc sử dụng quy chế chính thức một cách không chính thức.

Ba là, sự mâu thuẫn, không cân đối giữa các lợi ích chính đáng do thực hiện nghĩa vụ xã hội với những món tư lợi riêng.

Như vậy, có ba dấu hiệu để nhận biết tham nhũng, đó là: Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật (bằng hành động hoặc không hành động); tạo lợi thế cho người khác hoặc cho người thân quen vi phạm pháp luật; có sự trả công cho hành vi đó.

Bộ công cụ phòng chống tham nhũng của Liên Hợp quốc, thay vì nêu một định nghĩa không có khả năng được

chấp nhận rộng rãi, đã liệt kê các hành vi tham nhũng cụ thể. Dưới đây là những hành vi tham nhũng phổ biến nhất được nêu ra trong Bộ công cụ phòng chống tham nhũng của Liên Hợp quốc:

- Hối lộ: Hối lộ là việc trao một "lợi ích" ("lợi ích" này có thể là bất cứ sự đút lót nào: Tiền bạc, đồ quý giá, cổ phiếu công ty, các thông tin nội bộ, thỏa mãn tình dục hay ơn huệ khác, trò giải trí tiêu khiển, một chỗ làm hay thậm chí chỉ là sự hứa hẹn đơn thuần về những ưu đãi nào đó...). Việc hối lộ có thể do người đòi hối lộ hoặc người đưa hối lộ khởi xướng. Hối lộ được coi là loại hình tham nhũng phổ biến nhất hiện nay.

- Tham ô, trộm cắp và lừa đảo: Các phạm trù này có thể được hiểu là việc một cá nhân chiếm hoặc chuyển nhượng tiền, tài sản hoặc những thứ có giá trị mà cá nhân này được tiếp cận do vị trí hoặc công việc của mình mặc dù không có quyền đối với những tài sản đó. Trong trường hợp tham ô và trộm cắp, người chiếm đoạt tài sản là người được ủy thác giữ tài sản. Tuy nhiên, lừa đảo lại là việc sử dụng các thông tin giả mạo hoặc gây nhầm lẫn để khiến cho chủ sở hữu tài sản tự nguyện giao tài sản.

- Tống tiền: Tống tiền dựa vào việc cưỡng bức để khiến cho người khác phải hợp tác. Cũng giống như các hình thức tham nhũng khác, nạn nhân của tống tiền có thể là lợi ích công hoặc các cá nhân bị ảnh hưởng một cách tiêu cực bởi hành vi hay quyết định mang tính tham nhũng.

- Lạm dụng quyền quyết định: Lạm dụng quyền quyết định là việc một cá nhân được trao quyền quyết định về một vấn đề nào đó lạm dụng quyền hạn này để thu lợi cho mình.

- Chủ nghĩa thiên vị và "nhất thân, nhì quen": Hành vi tham nhũng này cũng liên quan đến các hành vi lạm dụng quyền quyết định. Tuy nhiên, những sự lạm dụng đó không chỉ bị điều khiển bởi lợi ích của bản thân công chức mà còn bởi lợi ích của những người có quan hệ với công chức đó như họ hàng, người cùng đảng phái chính trị, cùng bộ tộc, tôn giáo...

- Hành vi tạo nên hoặc khai thác các lợi ích xung đột nhau: Hầu hết các hành vi tham nhũng đều có liên quan đến việc tạo nên hoặc khai thác sự xung đột giữa một bên là các trách nhiệm nghề nghiệp của cá nhân người có hành vi tham nhũng với một bên là lợi ích của cá nhân người đó.

- Đóng góp chính trị không đúng đắn: Đó là việc một nhà tài trợ đóng góp tài trợ với ý định hoặc mong muốn rằng một khi thắng cử thì đảng đó sẽ ưu tiên lợi ích của nhà tài trợ hơn lợi ích của công chúng.

Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế cũng đưa ra cách tiếp cận tham nhũng của riêng mình.

Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank): "*Tham nhũng là việc lợi dụng quyền lực công cộng nhằm lợi ích cá nhân*". Đây là một định nghĩa khá "mở". Tuy nhiên, trên thực tế, định nghĩa này được diễn giải khá hẹp, thậm chí ngay chính trong

các tài liệu của Ngân hàng thế giới. Theo cách diễn giải đó, nó không bao gồm hành vi tham nhũng trong các công ty tư nhân và cũng bỏ sót hành vi tham nhũng trong đó lợi ích lại được dành cho một bên thứ ba, có thể là cá nhân, tổ chức hay thậm chí là một quốc gia.

Tổ chức Minh bạch quốc tế - một tổ chức phi chính phủ đi đầu trong nỗ lực chống tham nhũng toàn cầu lại đưa ra khái niệm tham nhũng như sau: "*Tham nhũng là hành vi của người lạm dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc cố ý làm trái pháp luật để phục vụ lợi ích cá nhân*". Ngân hàng Phát triển châu Á còn quan niệm rộng hơn về tham nhũng, theo tổ chức này, tham nhũng là "*lạm dụng chức vụ công hoặc chức vụ tư để tư lợi*".

Khái niệm tham nhũng cũng được đưa ra trong Công ước của Liên Hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003. Trong 71 Điều của Công ước của Liên Hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003 không có bất kỳ điều khoản nào nêu ra khái niệm tổng quan về tham nhũng.

Tuy không đưa ra một định nghĩa về tham nhũng nhưng Công ước vẫn ghi nhận một số nội dung có tính chất định hướng nhằm bảo đảm việc hình sự hóa các hành vi tham nhũng theo quy định của luật trong nước, cũng như việc hình sự hóa các hành vi quy định trong Công ước. Theo đó, Công ước đặt ra cho các quốc gia thành viên nghĩa vụ hình sự hóa các hành vi sau (được quy định từ Điều 15 đến Điều 25 của Công ước):

- Hối lộ công chức quốc gia;

- Hối lộ công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công;

- Tham ô, biển thủ hoặc các dạng chiếm đoạt tài sản bởi công chức;

- Lợi dụng ảnh hưởng để trục lợi;

- Lạm dụng chức năng;

- Làm giàu bất hợp pháp;

- Hối lộ trong khu vực tư;

- Tham ô tài sản trong khu vực tư;

- Tẩy rửa tài sản do phạm tội mà có;

- Che giấu tài sản;

- Cản trở hoạt động tư pháp.

Bên cạnh Công ước của Liên Hợp quốc về chống tham nhũng còn có những công ước quốc tế khác về chống tham nhũng. Những công ước này cũng đưa ra các định nghĩa khác nhau về tham nhũng. Công ước Luật Dân sự về tham nhũng do Ủy ban Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu thông qua ngày 04/11/1999 đưa ra định nghĩa tham nhũng như sau: "*Tham nhũng là việc đòi hỏi, gợi ý, đưa hoặc nhận trực tiếp hoặc gián tiếp của hối lộ hoặc lợi thế bất chính khác hoặc*

triển vọng về của hối lộ hay lợi thế bất chính đó, làm ảnh hưởng đến sự thực hiện đúng đắn nhiệm vụ hoặc công việc của người nhận hối lộ hoặc lợi thế bất chính hoặc triển vọng về của hối lộ bất chính đó" (Điều 2).

Ở Việt Nam, trước năm 2005, văn bản quy phạm pháp luật đề cập một cách toàn diện nhất về tham nhũng và công tác đấu tranh chống tham nhũng là Pháp lệnh Chống tham nhũng năm 1998. Pháp lệnh này đưa ra khái niệm tham nhũng là "*hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham ô, hối lộ hoặc cố ý làm trái pháp luật vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức*".

Luật Phòng, chống tham nhũng của Việt Nam được Quốc hội Khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2006, tại khoản 2 Điều 1 đã chỉ rõ: "*Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi*". Cũng tại khoản 3 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng, cụm từ "*người có chức vụ, quyền hạn*" đã nêu tại khoản 2 Điều 1 bao gồm những đối tượng sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ

quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

- Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

Như vậy, Luật Phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam mới chỉ điều chỉnh hành vi tham nhũng công, tức là tham nhũng chỉ được xem xét đối với những người nắm chức vụ trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội chứ không điều chỉnh hành vi tham nhũng trong khu vực tư nhân.

Các hành vi tham nhũng được nêu rất cụ thể tại Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng, bao gồm 12 hành vi:

- Tham ô tài sản.

- Nhận hối lộ.

- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

- Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.

- Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.

- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.

- Những nhiễu vì vụ lợi.

- Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Hành vi tham nhũng cũng được điều chỉnh bởi Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Bộ luật Hình sự dành hẳn một mục để quy định về hành vi tham nhũng. Mục 1 Chương XXI (Các tội phạm về chức vụ) nêu ra các hành vi bị xem là tội phạm về tham nhũng, bao gồm:

+ Tội tham ô tài sản (Điều 278).

+ Tội nhận hối lộ (Điều 279).

+ Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280).

+ Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281).

+ Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282).

+ Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283).

+ Tội giả mạo trong công tác (Điều 284).

Cũng giống như Luật Phòng, chống tham nhũng, Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ điều chỉnh hành vi tham nhũng công. Hành vi tham nhũng chỉ cấu thành tội phạm khi nó do người có chức vụ thực hiện. Người có chức vụ nói trên là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ.

1.2. Phân loại tham nhũng

Căn cứ theo những tiêu chí khác nhau, người ta có các cách phân loại tham nhũng khác nhau.

Nếu *căn cứ vào mức độ tham nhũng* thì tham nhũng có thể phân chia thành hai loại:

- Tham nhũng lớn: Là hành vi tham nhũng xâm nhập đến những cấp bậc cao nhất của Chính phủ quốc gia, làm xói mòn lòng tin vào sự quản lý đúng đắn, nguyên tắc nhà nước pháp quyền và sự ổn định của nền kinh tế.

- Tham nhũng nhỏ: Là hành vi tham nhũng có liên quan đến việc đổi chác một số tiền nhỏ, việc hàm ơn không đáng kể

bởi những người tìm kiếm sự đối xử ưu đãi hoặc việc sử dụng bạn bè hay họ hàng nắm giữ những chức vụ nhỏ.

Đây là cách phân loại tham nhũng được sử dụng trong Bộ công cụ phòng, chống tham nhũng của Liên Hợp quốc.

Nếu *căn cứ vào mức độ chủ động của đối tượng có hành vi tham nhũng* thì tham nhũng có thể được chia thành hai loại:

- Tham nhũng chủ động: Được dùng để chỉ hành vi đề nghị hoặc là đưa hối lộ.

- Tham nhũng bị động: Được dùng để chỉ hành vi nhận hối lộ.

Đây là cách phân loại tham nhũng được sử dụng phổ biến trong Bộ công cụ phòng, chống tham nhũng của Liên Hợp quốc cũng như trong nhiều công ước quốc tế về chống tham nhũng, như Công ước Pháp luật Hình sự châu Âu về tham nhũng (tại Điều 2 và Điều 3).

Nếu *căn cứ theo tiêu chí lĩnh vực*, tham nhũng có thể chia thành:

- Tham nhũng trong lĩnh vực kinh tế.

- Tham nhũng trong lĩnh vực chính trị.

- Tham nhũng trong lĩnh vực hành chính.

Nếu *dựa theo tiêu chí giới hạn phạm vi lãnh thổ mà hành vi tham nhũng xảy ra* thì tham nhũng được chia thành hai nhóm:

- Tham nhũng trong nội bộ quốc gia.

- Tham nhũng xuyên quốc gia.

Nếu *căn cứ theo phạm vi tham nhũng* thì tham nhũng được chia thành hai loại:

- Tham nhũng trong lĩnh vực công: Là hành vi tham nhũng xảy ra trong cơ quan nhà nước.

- Tham nhũng trong lĩnh vực tư: Là hành vi tham nhũng xảy ra bên ngoài cơ quan nhà nước.

Nếu *căn cứ theo tính chất của hành vi tham nhũng*, tham nhũng có thể được phân loại thành:

- Tham nhũng cá nhân đơn lẻ.

- Tham nhũng có tổ chức (tham nhũng tập thể).

Tuy nhiên, cũng cần khẳng định rằng, việc phân loại tham nhũng theo các cách khác nhau như trên cũng chỉ có ý nghĩa tương đối. Bởi vì, trên thực tế, hành vi tham nhũng thường diễn ra một cách rất đa dạng, phong phú, tinh vi và phức tạp. Các loại hình tham nhũng cũng thường thâm nhập vào nhau và thường thì một hành vi tham nhũng, nhất là hành vi tham nhũng lớn thường liên quan đến nhiều lĩnh vực.

1.3. Đặc trưng của tham nhũng

Việc nghiên cứu những đặc trưng cơ bản của tham nhũng có ý nghĩa vô cùng quan trọng cả về mặt lý luận và

thực tiễn. Đặc trưng của tham nhũng là những dấu hiệu chỉ tham nhũng có, các hành vi khác trong xã hội không có và đó là cơ sở giúp chúng ta phân biệt hành vi nào là tham nhũng, hành vi nào không phải là tham nhũng.

Căn cứ vào khái niệm tham nhũng được nêu trong Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012), có thể rút ra những đặc trưng cơ bản của tham nhũng như sau:

Thứ nhất, về chủ thể của tham nhũng. Luật Phòng, chống tham nhũng đưa ra khái niệm tham nhũng là "*hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi*". Như vậy, chủ thể của tham nhũng theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng phải là "*người có chức vụ, quyền hạn*". Nếu người thực hiện hành vi bị coi là tham nhũng không phải là "*người có chức vụ, quyền hạn*" thì hành vi đó không phải là hành vi tham nhũng. Luật Phòng, chống tham nhũng không đưa ra khái niệm "*người có chức vụ, quyền hạn*" mà chỉ liệt kê những đối tượng được coi là "*người có chức vụ, quyền hạn*" tại khoản 3 Điều 1.

Thứ hai, chủ thể tham nhũng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm pháp luật. Một người khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật chỉ bị coi là tham nhũng khi đã "*lợi dụng chức vụ, quyền hạn*" để vi phạm pháp luật. "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*" là "*việc bản thân người có chức vụ, quyền hạn đã*

sử dụng vị trí công tác, quan hệ công tác, danh nghĩa cơ quan, tổ chức mình để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, và cả những người không có chức vụ, quyền hạn nhưng đã lợi dụng, sử dụng vị trí công tác, ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn để vi phạm pháp luật". Như vậy, nếu một người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà không lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình hoặc không lợi dụng ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn để vi phạm pháp luật thì đó cũng không phải là hành vi tham nhũng.

Thứ ba, động cơ của hành vi tham nhũng là vụ lợi. Theo lý giải của Luật Phòng, chống tham nhũng tại khoản 5 Điều 2 thì "*vụ lợi là lợi ích vật chất, tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng*". Những lợi ích vật chất, tinh thần này có thể là lợi ích cho cá nhân người thực hiện hành vi tham nhũng, nhưng cũng có thể là lợi ích cho những người khác. Như vậy, nếu người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nhưng không vì động cơ vụ lợi thì cũng không phải là hành vi tham nhũng.

Trên đây là ba dấu hiệu đặc trưng, cơ bản của tham nhũng. Giữa ba dấu hiệu này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một hành vi chỉ bị coi là tham nhũng nếu nó thỏa mãn cả ba dấu hiệu trên. Nếu thiếu dù chỉ một trong ba đặc trưng này, thì một hành vi không thể bị coi là tham nhũng.

1.4. Nguyên nhân của tham nhũng

Tham nhũng là một vấn đề phức tạp, vì vậy quan điểm về các nguyên nhân của tham nhũng cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, các nghiên cứu đều chỉ ra những nguyên nhân cơ bản, mang tính phổ biến của tham nhũng:

Một là, quản lý nhà nước yếu kém.

Theo Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP), nguyên nhân cơ bản của tham nhũng nằm ở vấn đề quản lý nhà nước. Chỉ khi nhà nước thực hiện tốt chức năng quản lý xã hội của mình, các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền như dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch... được tôn trọng và bảo đảm một cách thực sự thì khi đó tham nhũng mới bị kiềm chế.

Ở Việt Nam, Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 21/8/2006 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nhận định: "*Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nói chung, của bộ máy nhà nước nói riêng, còn nhiều khuyết điểm, chất lượng và hiệu quả chưa cao; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một số cơ quan, tổ chức chưa được xác định rõ ràng, cụ thể, còn trùng lặp hoặc bị phân tán*". Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong quản lý xã hội nói chung và trong quản lý tài sản công nói riêng còn có mâu thuẫn, chồng chéo, khiến tính chịu trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân chưa cao. Cơ chế kiểm soát quyền

lực nhà nước còn thiếu hụt, lỏng lẻo; cơ chế quản lý thiếu công khai, minh bạch tạo ra nhiều kẽ hở cho những hành vi lạm quyền, tham nhũng. Bên cạnh đó, Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2020 được xây dựng với mục tiêu *"loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho dân"* đã được thực hiện trên thực tế nhưng kết quả chưa cao. Cải cách hành chính diễn ra vẫn chậm và lúng túng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Thủ tục hành chính tuy đã được rà soát và loại bỏ một phần nhưng vẫn còn phức tạp, rườm rà, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Cơ chế xin - cho vẫn tồn tại khá phổ biến. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự sách nhiễu, vòi vĩnh, đưa và nhận hối lộ trong một số cơ quan nhà nước.

Hai là, khung pháp luật về phòng, chống tham nhũng còn chưa đầy đủ, chặt chẽ hoặc chưa được thi hành hiệu quả.

Trong những năm qua, nhà nước đã nỗ lực trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng nói riêng để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động này. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật của nước ta vẫn còn chưa đầy đủ, đồng bộ, chặt chẽ, tạo kẽ hở cho tham nhũng gia tăng. Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 12/5/2009 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 cũng chỉ rõ nguyên nhân chủ yếu của tình trạng tham nhũng là do *"hệ thống chính sách, pháp luật chưa*

đồng bộ". Hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng của Việt Nam hiện nay tồn tại một số bất cập. *Thứ nhất*, nhiều quy định còn chưa chặt chẽ, chưa phù hợp với thực tiễn phòng, chống tham nhũng và tương thích với các quy định của pháp luật quốc tế như: Chưa điều chỉnh vấn đề tham nhũng trong lĩnh vực tư nhân, chưa quy định trách nhiệm hình sự đối với chủ thể tham nhũng là pháp nhân...[1] *Thứ hai*, một số quy định về phòng, chống tham nhũng còn chồng chéo, mâu thuẫn. *Thứ ba*, thiếu các công cụ pháp lý cho phép điều tra và xử lý các hành vi tham nhũng một cách hữu hiệu, chế tài áp dụng với chủ thể tham nhũng còn chưa đủ sức răn đe. *Thứ tư*, thiếu cơ chế khuyến khích người dân phát hiện và báo cáo, tố cáo, tố giác, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng, đặc biệt là cơ chế bảo vệ những người này.

Ba là, hệ thống cơ quan phòng, chống tham nhũng quốc gia tuy đã được xây dựng nhưng hoạt động còn thiếu hiệu quả, ít nhiều mang tính hình thức. Đặc biệt, cơ quan này hiện nay còn thiếu tính độc lập và chưa có cơ chế phối hợp hữu hiệu với các cơ quan nhà nước khác trong phòng ngừa và chống tham nhũng.

Bốn là, phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, công chức bị xuống cấp. Việc Việt Nam chuyển từ nền kinh tế tập

[1] Tham nhũng trong khu vực tư và quy định trách nhiệm hình sự đối với chủ thể tham nhũng là pháp nhân đã được đề cập tại Bộ luật Hình sự năm 2015 (nhưng hiện nay, Bộ luật Hình sự năm 2015 được lùi hiệu lực thi hành theo Nghị quyết số 144/2016/QH13 của Quốc hội).

trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bên cạnh những mặt tích cực thì cũng gây ra một số tác động tiêu cực. Mặt trái của nền kinh tế thị trường như sự phân hóa giàu nghèo, sự cạnh tranh không lành mạnh, lối sống hưởng thụ, tuyệt đối hóa giá trị của đồng tiền... đã ảnh hưởng không nhỏ đến một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức khiến họ nảy sinh tâm lý làm giàu bằng mọi cách, kể cả tham nhũng. Bên cạnh đó, do cách thức quản lý nền kinh tế tập trung bao cấp tồn tại từ lâu nên một số cán bộ, công chức vẫn mang nặng tư tưởng, tâm lý tiêu cực của thời kỳ này như quan liêu, hách dịch, cửa quyền, sách nhiễu, gây khó khăn cho người dân...

Năm là, lương và chế độ đãi ngộ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức còn thấp, không đủ trang trải cuộc sống của bản thân và gia đình họ.

Sáu là, thể chế chính trị và truyền thống văn hóa hàm chứa những yếu tố ủng hộ hay khoan dung với hành vi tham nhũng. Ở nước ta còn tồn tại nhiều phong tục, tập quán dễ bị lợi dụng để ủng hộ hay biện minh cho hành vi tham nhũng như: Tập quán "*miếng trầu là đầu câu chuyện*", "*không vạch áo cho người xem lưng*", "*đóng cửa bảo nhau*", "*hoa thơm mọi người cùng hưởng*"... Những phong tục, tập quán trên tuy mang bản chất tốt đẹp nhưng lại dễ bị lợi dụng như chất xúc tác cho hành vi tham nhũng.

Bảy là, nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị về

tính nghiêm trọng, sự nguy hại của tham nhũng còn chưa đầy đủ. Trong hoạt động phòng, chống tham nhũng, nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa nhận thức một cách sâu sắc về tầm quan trọng của của công tác này. Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng làm trầm trọng thêm tình trạng tham nhũng ở nước ta. Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 21/8/2006 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu: "*Nhiều tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tính nghiêm trọng, sự nguy hại của tệ nạn tham nhũng, lãng phí nên lãnh đạo không chặt chẽ, thiếu kiểm tra, đôn đốc, thậm chí còn nể nang, né tránh, dung túng, bao che cho tham nhũng, lãng phí*".

Tám là, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng chưa được coi trọng, còn hình thức, mang nặng tính phong trào. Cách thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục còn chưa phù hợp, vì vậy, chưa tác động sâu sắc đến nhận thức và ý thức của người dân về sự cần thiết của phòng, chống tham nhũng. Điều này khiến cho người dân chưa phát huy được tinh thần trách nhiệm trong việc tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tham nhũng.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng tham nhũng ở Việt Nam. Bên cạnh những nguyên nhân nêu trên, còn một số nguyên nhân khác cũng góp phần làm nảy sinh và trầm trọng hóa tình trạng tham nhũng ở nước ta.

1.5. Hậu quả của tham nhũng

Công ước về chống tham nhũng của Liên Hợp quốc cho rằng, tham nhũng gây ra sự mất ổn định an ninh và xã hội, xói mòn các thể chế và các giá trị dân chủ, các giá trị đạo đức, công lý, gây tổn hại đến sự phát triển bền vững và chế độ. Liên Hợp quốc cũng lo ngại về sự liên kết giữa tham nhũng với các loại tội phạm khác, đặc biệt là tội phạm có tổ chức và tội phạm kinh tế, kể cả tẩy rửa tiền. Bên cạnh đó, Công ước còn đề cập đến việc các vụ tham nhũng liên quan đến số lượng lớn tài sản mà những tài sản này đóng một phần quan trọng trong nguồn lực của các quốc gia và rằng các vụ tham nhũng này sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho ổn định chính trị và phát triển bền vững của các nước đó.

Trong Bộ công cụ chống tham nhũng của Liên Hợp quốc đã nhận định khái quát về tác hại của tham nhũng như sau: "*Tham nhũng có khuynh hướng làm tập trung của cải, không chỉ làm tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo mà còn đem lại sự giàu có bằng những biện pháp bất hợp pháp để bảo vệ vị trí và lợi ích của tham quan. Điều đó đến lượt mình lại làm tăng thêm các điều kiện xã hội nuôi dưỡng các hình thức phạm tội, bất ổn định xã hội và chính trị, thậm chí cả khủng bố*".

Còn theo đánh giá của tổ chức Ngân hàng thế giới (World Bank), tham nhũng chính là trở ngại lớn nhất cho phát

triển kinh tế và phát triển xã hội. Nó làm suy yếu nền tảng luật pháp, băng hoại các giá trị truyền thống, bào mòn tài nguyên quốc gia...

Tham nhũng hiện nay bị coi là một hiểm họa lớn của toàn thế giới. Tham nhũng không chỉ xảy ra ở những quốc gia đang phát triển, mà còn xảy ra ở cả những quốc gia phát triển. Tham nhũng gây ra những tác hại vô cùng nghiêm trọng đối với sự phát triển kinh tế và đời sống chính trị - xã hội của từng quốc gia nói riêng và của toàn thế giới nói chung. Hậu quả của tham nhũng rất lớn và trên nhiều lĩnh vực, tuy nhiên, không phải lúc nào tham nhũng cũng hiển hiện và được phát hiện một cách dễ dàng. Hậu quả của tham nhũng không chỉ xảy ra ngay sau khi hành vi tham nhũng được thực hiện và nó có thể tồn tại dai dẳng trong đời sống xã hội và gây ảnh hưởng đến những thế hệ sau. Tham nhũng gây thiệt hại lớn cho Đảng, Nhà nước, tập thể và công dân; ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Tham nhũng làm thay đổi mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội như kinh tế, luật pháp quốc gia, dân chủ, luân lý, giáo dục... Những tác hại của tham nhũng có thể khái quát trên một số nội dung cơ bản sau:

Trong lĩnh vực kinh tế, hậu quả của tham nhũng được thể hiện như sau:

Một là, tham nhũng cản trở sự phát triển kinh tế bởi các chính sách kinh tế của quốc gia không thực hiện được đầy đủ

hoặc hoàn toàn. Tham nhũng làm cho nền kinh tế mọt ruỗng, làm biến chất quan hệ sở hữu, làm rối loạn chính sách phân phối, đi chệch hướng phát triển và không có khả năng thực hiện các mục tiêu dự kiến ban đầu. Theo đánh giá của Tổ chức Minh bạch quốc tế thì tham nhũng tỷ lệ nghịch với mức độ phát triển kinh tế. Những nước càng kém phát triển thì nạn tham nhũng càng mạnh. Điển hình hai quốc gia rất nghèo là South Sudan và Somalia có chỉ số minh bạch lần lượt là 11 và 10, xếp thứ 175 và 176 trên tổng số 176 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong khi đó hai quốc gia phát triển là Đan Mạch và Newzealand có chỉ số minh bạch là 90, xếp thứ nhất trong tổng số 176 quốc gia và vùng lãnh thổ[1].

Hai là, tham nhũng gây ra lãng phí, thất thoát lớn về mặt kinh tế. Bởi lẽ một phần khá lớn tiền của các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài bị "rơi vào túi" của những kẻ quan liêu, tham nhũng, mà không được sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Ba là, tham nhũng tạo ra một rào cản, cản trở đầu tư nước ngoài. Do nạn tham nhũng, đầu tư trực tiếp nước ngoài không được khích lệ và các doanh nghiệp nhỏ trong nước dù vật lộn cũng không vượt qua được các chi phí "bôi trơn". Không những thế, tham nhũng làm vẩn đục cạnh tranh lành mạnh.

[1] Theo báo cáo về chỉ số minh bạch của Tổ chức minh bạch quốc tế năm 2016 tại địa chỉ https://towardstransparency.vn/wp-content/uploads/2014/07/CPI2016_WorldMapAndCountryResults_web.pdf).

Trong lĩnh vực chính trị - xã hội, hậu quả của tham nhũng được thể hiện như sau:

Một là, tham nhũng gây trở ngại lớn đối với quá trình đổi mới và xây dựng đất nước; làm thất thoát khoản tài chính, tài sản lớn.

Hai là, tham nhũng tạo ra và làm gia tăng bất công trong xã hội. Trong khi những người có thế lực, có điều kiện về kinh tế nhờ tham nhũng có thể làm giàu một cách bất chính, thì những người nghèo lại không có tiền để hối lộ nên gặp phải những bất công so với những người có hành vi tham nhũng. Tham nhũng trong các dự án lớn của Chính phủ tại nhiều quốc gia phát triển cũng như đang phát triển là trở ngại chính cho sự phát triển kinh tế xã hội, đã "cướp" đi từ ngân sách số tiền khổng lồ mà lẽ ra được dành cho y tế, giáo dục và chống đói nghèo. Muốn đạt được mục tiêu giảm một nửa số người nghèo đói vào năm 2015 như Liên Hợp quốc đề ra, các Chính phủ cần mạnh tay trong cuộc chiến chống tham nhũng, nhất là đối với các dự án công cộng.

Ba là, tham nhũng bóp méo hoạt động quản lý nhà nước, vô hiệu hóa quyền lực nhà nước, khiến cho hoạt động quản lý nhà nước kém hiệu quả và không minh bạch.

Bốn là, tham nhũng làm xói mòn lòng tin của nhân dân vào chế độ xã hội chủ nghĩa, gây bất ổn xã hội. Không những thế, tham nhũng còn làm xấu đi hình ảnh Việt Nam

trong con mắt của cộng đồng thế giới, trước hết là các nhà đầu tư nước ngoài.

Năm là, tham nhũng làm biến chất cán bộ, công chức nhà nước, hủy hoại đạo đức công vụ.

Sáu là, tham nhũng làm băng hoại đạo đức xã hội, phá hoại các giá trị truyền thống văn hoá của dân tộc - vốn là nguồn sức mạnh của dân tộc ta từ trước đến nay.

Bảy là, tham nhũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trật tự, kỷ cương trong các lĩnh vực không được thực hiện một cách nghiêm chỉnh; trật tự, an toàn xã hội chưa bảo đảm, tình trạng tội phạm gia tăng. Tham nhũng là tội phạm gốc cho sự xuất hiện của các loại tội phạm khác, như tội phạm rửa tiền. Rửa tiền là một hình thức mà thông qua đó các hình thái tội phạm có tổ chức có thể biến đổi tiền thu được thông qua các hoạt động phạm pháp thành tiền đầu tư vào các hoạt động kinh doanh chính đáng, hợp pháp và từ đó tạo ra tiền "sạch" về mặt hình thức để quay trở lại sử dụng cho các doanh nghiệp tội phạm. Hoạt động rửa tiền cho phép tội phạm xóa bỏ sự dính líu của chúng tới các hoạt động tạo ra lợi nhuận từ phạm tội, trong đó có tham nhũng.

Như vậy, có thể thấy tham nhũng là một hiện tượng vô cùng nguy hiểm. Tham nhũng không chỉ gây thiệt hại to lớn về mặt vật chất mà còn gây thiệt hại nặng nề về mặt tinh thần. Tham nhũng không chỉ cản trở sự phát triển kinh tế mà còn

gây ra sự mất ổn định xã hội, làm gia tăng bất công xã hội và làm băng hoại đạo đức xã hội.

2. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ VÀ CÔNG DÂN TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Tham nhũng hiện đang là một vấn đề xã hội gây hậu quả nghiêm trọng cả về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, đe dọa đến sự tồn tại của chế độ xã hội chủ nghĩa, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của từng cá nhân. Vì vậy, việc đấu tranh phòng ngừa và chống tham nhũng không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước, của các cơ quan hữu quan mà còn là trách nhiệm của mọi công dân, tổ chức.

2.1. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong phòng, chống tham nhũng

2.1.1. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

Theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong lĩnh vực này được thể hiện như sau:

Một là, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thực hiện đúng nghĩa vụ cũng như các quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức theo

quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hai là, cán bộ, công chức, viên chức có nghĩa vụ báo cáo về các hành vi có dấu hiệu tham nhũng, góp phần phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình. Khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình làm việc thì cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó. Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến dấu hiệu tham nhũng đó thì báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp.

Nếu cán bộ, công chức, viên chức biết được hành vi tham nhũng mà không báo cáo thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Tùy mức độ vi phạm, người không tố giác hành vi tham nhũng sẽ bị xử lý kỉ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ba là, cán bộ, công chức, viên chức có nghĩa vụ chấp hành quy định về chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Để loại trừ khả năng cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng thâm niên và kinh nghiệm công tác để mưu cầu lợi ích cá nhân và thực hiện hành vi tham nhũng, Luật Phòng, chống tham nhũng quy định việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức. Việc chuyển đổi này được thực hiện định kỳ đối với một số vị trí công tác

liên quan đến việc quản lý ngân sách, tài sản của nhà nước, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2.1.2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý

Đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thì trách nhiệm phòng, chống tham nhũng của đối tượng này được thể hiện như sau:

Một là, gương mẫu, liêm khiết, có trách nhiệm tuân thủ quyết định về việc luân chuyển cán bộ, kê khai tài sản và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc kê khai đó. Bên cạnh đó, cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý còn phải định kỳ kiểm điểm việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng.

Hai là, cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý có trách nhiệm tiếp nhận những phản ánh, báo cáo về những hành vi có dấu hiệu tham nhũng xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý. Trên cơ sở tiếp nhận phản ánh, báo cáo về hành vi, vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển vụ việc cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý và thông báo cho người báo cáo. Nếu người nhận được báo

cáo về dấu hiệu tham nhũng mà không xử lý thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Ba là, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình. Bên cạnh đó, để phát hiện kịp thời hành vi tham nhũng, cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý cần thường xuyên tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

Bốn là, người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình phụ trách, quản lý. Trong trường hợp có hành vi tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình phụ trách, quản lý thì tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của vụ việc mà người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng

Công dân được nhà nước trao quyền, đồng thời cũng được nhà nước quy định trách nhiệm trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật nói chung, tội phạm nói riêng, trong đó có hành vi tham nhũng và tội phạm tham nhũng. Luật

Phòng, chống tham nhũng và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng gồm có những nội dung sau:

Một là, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Hai là, lên án, đấu tranh với những người có hành vi tham nhũng.

Ba là, phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng.

Bốn là, hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh, xử lý hành vi tham nhũng.

Năm là, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Sáu là, góp ý xây dựng pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2.2.1. Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Trách nhiệm của công dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng trước hết thể hiện ở việc công dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Nếu mỗi công dân có ý thức tuân thủ pháp luật về phòng, chống tham nhũng thì đã góp phần hạn chế, giảm bớt tình trạng tham nhũng trong xã hội. Bên cạnh việc tuân thủ nghiêm chỉnh

pháp luật về phòng, chống tham nhũng, mọi công dân, bao gồm cả người có chức vụ, quyền hạn hay người không có chức vụ, quyền hạn cũng cần có trách nhiệm phổ biến về hậu quả của tham nhũng, quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và vận động, giáo dục bạn bè, đồng nghiệp, người thân trong gia đình ý thức phòng ngừa và chống tham nhũng.

2.2.2. Lên án, đấu tranh với những hành vi tham nhũng

Bên cạnh việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng, công dân cần phải có thái độ phê phán, lên án mạnh mẽ hành vi tham nhũng cũng như người có hành vi tham nhũng, kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng đối với tham nhũng. Việc nhắc nhở, phê bình, lên án các hành vi tham nhũng không những có ý nghĩa uốn nắn những hành vi có dấu hiệu tham nhũng của người khác, từ đó ngăn ngừa tham nhũng xảy ra mà còn tạo dư luận phản ứng mạnh mẽ đối với người có hành vi tham nhũng, từ đó răn đe các hành vi tham nhũng.

2.2.3. Phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng

Trong quá trình giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, nếu công dân phát hiện hành vi tham nhũng xảy ra thì có nghĩa vụ tố cáo hành vi đó trước cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Việc công dân phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện dưới hai hình thức:

Một là, phản ánh với Ban thanh tra nhân dân, tổ chức mà mình là thành viên về hành vi tham nhũng. Nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng, vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình có quyền: Phản ánh với Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn hoặc ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước nơi mình cư trú, làm việc hoặc phản ánh với tổ chức mà mình là thành viên.

Hai là, tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Trong trường hợp công dân do thu thập tin tức, tài liệu từ các nguồn tin khác nhau hoặc do công việc liên quan mà biết được hành vi tham nhũng, thì có nghĩa vụ tố cáo hành vi, sự việc tham nhũng đó với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. Hình thức này được thực hiện trong tình huống người tố cáo không phải là thành viên của cơ quan, tổ chức nơi xảy ra hành vi, vụ việc tham nhũng.

Khi phản ánh, tố cáo hành vi, vụ việc tham nhũng, công dân phải nêu rõ họ, tên, địa chỉ, nội dung tố cáo và cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Đồng thời, công dân phải chịu trách nhiệm về tính khách quan,

trung thực của thông tin mà mình phản ánh. Nhà nước không cho phép công dân lợi dụng quyền tự do dân chủ để tố cáo sai sự thật. Nếu công dân tố cáo sai sự thật nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại cho quyền lợi của người bị tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi mà có thể bị xử phạt hành chính, buộc bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vu khống.

Để bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe... của công dân khi họ phát hiện, tố cáo hành vi, vụ việc tham nhũng thì công dân có quyền được giữ bí mật danh tính cũng như thông tin tố cáo. Trường hợp người tố cáo bị đe dọa, trù dập, trả thù... thì họ có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ.

2.2.4. Hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng

Việc công dân hợp tác, hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết có ý nghĩa quan trọng giúp cơ quan, tổ chức xác minh, điều tra, nhanh chóng làm rõ hành vi tham nhũng, người thực hiện hành vi tham nhũng để xử lý theo pháp luật. Nếu công dân không hợp tác mà không có lý do chính đáng, qua đó gây cản trở việc xác minh, điều tra hành vi tham nhũng, đặc biệt là các tội phạm về tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2.5. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Thông qua việc giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức hoặc bằng hiểu biết của bản thân, công dân khi phát hiện những khiếm khuyết, hạn chế của cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng thì có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Để tạo điều kiện cho công dân thực hiện tốt trách nhiệm này, pháp luật cho phép công dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp thông tin. Để có thể kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng cũng như có các căn cứ cần thiết để đưa ra kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, công dân có quyền được biết về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác, địa phương nơi mình cư trú. Luật Phòng, chống tham nhũng quy định rõ: "*Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó*"; "*Công dân có quyền yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi mình cư trú cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó*" (Điều 6).

2.2.6. Góp ý xây dựng pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Nhà nước Cộng hòa xã hội Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước tổ chức hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật. Pháp luật là công cụ hữu hiệu để nhà nước quản lý xã hội. Muốn phòng, chống tham nhũng có hiệu quả thì pháp luật về phòng, chống tham nhũng phải đầy đủ, chặt chẽ, chính xác. Bên cạnh đó, hành vi tham nhũng diễn ra ngày càng tinh vi, tình trạng tham nhũng ngày càng diễn biến phức tạp đòi hỏi pháp luật về phòng, chống tham nhũng cần phải được thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Vì vậy, khi công dân phát hiện thấy những điểm thiếu sót, hạn chế của pháp luật về phòng, chống tham nhũng thì có trách nhiệm đóng góp ý kiến xây dựng nhằm hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Câu hỏi

1. Trình bày khái niệm và các đặc trưng của tham nhũng?

2. Phân tích các nguyên nhân và hậu quả của tham nhũng?

3. Trình bày trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và công dân trong phòng, chống tham nhũng?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.

5. *Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992, 2013 (2014)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật* (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội, 2014.

7. Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái, Chu Hồng Thanh, Vũ Công Giao (Chủ biên), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về phòng, chống tham nhũng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2013.

8. Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự*, 1997.

9. Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

10. Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Tập 1)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006.

11. Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Hiến pháp* Việt Nam, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2015.

12. Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2014.

13. Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

14. Đại học Quốc gia, *Giáo trình Luật hành chính Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2013.

15. Đại học quốc gia, *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1997.

16. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Nhà nước - Pháp luật, *Giáo trình các ngành luật cơ bản trong hệ thống*

pháp luật Việt Nam (Quyển 1), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

17. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Nhà nước - Pháp luật, *Giáo trình các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam* (Quyển 2), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

18. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Nhà nước - Pháp luật, *Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước*. Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2006.

19. Học viện Hành chính Quốc gia, *Luật Hành chính và Tài phán hành chính,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

20. Đinh Văn Minh, *Một số vấn đề về tệ nạn tham nhũng và những nội dung cơ bản của luật phòng, chống tham nhũng,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.

21. Phan Xuân Sơn, *Nhận diện tham nhũng và các giải pháp phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.

22. Viện Khoa học Thanh tra, Thanh tra Chính phủ, *Một số vấn đề cơ bản về phòng ngừa và chống tham nhũng,* Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004.

23. Viện Khoa học Thanh tra, Thanh tra Chính phủ, *Tài liệu bồi dưỡng về phòng, chống tham nhũng* (dành cho giáo viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp), Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

24. Viện Khoa học Thanh tra, Thanh tra Chính phủ, *Tài liệu bồi dưỡng về phòng, chống tham nhũng* (dành cho giáo viên các trường hành chính, quản lý nghiệp vụ thuộc tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước, trường thuộc lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị, xã hội), Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

25. Viện Khoa học Thanh tra, Thanh tra Chính phủ, *Thực thi Công ước Liên Hợp quốc về chống tham nhũng - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015.

26. Viện Khoa học Thanh tra, Thanh tra Chính phủ, *Việt Nam với Công ước Liên Hợp quốc về chống tham nhũng*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004.

27. Nguyễn Xuân Yêm, Nguyễn Hòa Bình, Bùi Minh Thành (Chủ biên), *Phòng chống tham nhũng ở Việt Nam và thế giới*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007.

28. Quốc hội, *Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, 1999.

29. Quốc hội, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999*, 2009.

30. Quốc hội, *Luật Phòng, chống tham nhũng*, 2005.

31. Quốc hội, *Luật số 01/2007/QH12 ngày 04/8/2007*

của Quốc hội khoá 12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, 2007.

32. Quốc hội, *Luật số 27/2012/QH13 ngày 23/11/2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng,* 2012.

33. Quốc hội, *Bộ luật Dân sự,* 2015.

34. Quốc hội, *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,* 2015.

35. Quốc hội, *Luật Cán bộ, công chức,* 2008.

36. Quốc hội, *Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí,* 2013.

37. Quốc hội, *Luật Tổ chức Chính phủ,* 2015.

38. Quốc hội, *Luật Tổ chức Quốc hội,* 2014.

39. Quốc hội, *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân,* 2014.

40. Quốc hội, *Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân,* 2014.

41. Quốc hội, *Luật Tổ chức chính quyền địa phương,* 2015.

42. Quốc hội, *Luật Viên chức,* 2010.

43. Quốc hội, *Luật Xử lý vi phạm hành chính,* 2012.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

Chương 1: LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC 7

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC 7

1.1. Nguồn gốc nhà nước 7

1.2. Bản chất của nhà nước 17

1.3. Các đặc điểm của nhà nước 20

1.4. Các kiểu nhà nước 22

1.5. Hình thức nhà nước 24

1.6. Chức năng nhà nước 28

2. NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 32

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 32

2.2. Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 33

2.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 41

Chương 2: LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT 62

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT 62

1.1. Nguồn gốc của pháp luật 62

1.2. Bản chất của pháp luật 64

1.3. Thuộc tính cơ bản của pháp luật 69

1.4. Các hình thức pháp luật 70

1.5. Các kiểu pháp luật 72

2. BẢN CHẤT, HÌNH THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 75

2.1. Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa 75

2.2. Hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa 80

3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 85

3.1. Quy phạm pháp luật 85

3.2. Quan hệ pháp luật 87

4. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT 97

4.1. Hệ thống pháp luật 97

4.2. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật 101

5. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 108

5.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa 108

5.2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa 109

5.3. Những biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa 113

Chương 3: LUẬT HIẾN PHÁP 119

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HIẾN PHÁP 119

1.1. Khái niệm Luật Hiến pháp 119

1.2. Nguồn của Luật Hiến pháp 120

2. CÁC CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT HIẾN PHÁP 121

2.1. Chế định chế độ chính trị 121

2.2. Chế định chế độ kinh tế 125

2.3. Chế định văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ 132

2.4. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân 134

2.5. Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 136

Chương 4: LUẬT HÀNH CHÍNH 144

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH 144

1.1. Khái niệm Luật Hành chính 144

1.2. Quan hệ pháp luật hành chính 151

2. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH 154

2.1. Khái niệm trách nhiệm hành chính 154

2.2. Vi phạm hành chính 156

2.3. Các cơ quan có thẩm quyền quy định hành vi vi phạm hành chính và các hình thức, biện pháp xử lý 159

2.4. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra 160

2.5. Chủ thể có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính 161

2.6. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và thi hành quyết định xử phạt 164

Chương 5: LUẬT DÂN SỰ 167

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ 167

1.1. Khái niệm Luật Dân sự 167

1.2. Các nguyên tắc của Luật Dân sự Việt Nam 168

1.3. Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự 170

2. QUYỀN SỞ HỮU 176

2.1. Khái niệm và đối tượng của quyền sở hữu 176

2.2. Nội dung quyền sở hữu 177

3. HỢP ĐỒNG DÂN SỰ 179

3.1. Khái niệm và nội dung hợp đồng dân sự 179

3.2. Hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng dân sự 181

4. THỪA KẾ 183

4.1. Khái niệm thừa kế và các nguyên tắc chung của quyền thừa kế 183

4.2. Một số quy định chung về thừa kế 185

4.3. Các hình thức thừa kế 188

4.4. Thanh toán và phân chia di sản thừa kế 196

Chương 6: LUẬT HÌNH SỰ 200

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ 200

1.1. Khái niệm Luật Hình sự 200

1.2. Nhiệm vụ và những nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự 203

1.3. Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện nay - nguồn cao nhất của Luật Hình sự Việt Nam 204

2. TỘI PHẠM 206

2.1. Khái niệm tội phạm 206

2.2. Phân loại tội phạm 209

3. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH TỘI PHẠM 210

3.1. Khách thể của tội phạm 211

3.2. Mặt khách quan của tội phạm 212

3.3. Chủ thể của tội phạm 215

3.4. Mặt chủ quan của tội phạm 217

4. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT 219

4.1. Trách nhiệm hình sự 219

4.2. Hình phạt 220

Chương 7: PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 227

1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 227

1.1. Khái niệm tham nhũng 227

1.2. Phân loại tham nhũng 238

1.3. Đặc trưng của tham nhũng 240

1.4. Nguyên nhân của tham nhũng 243

1.5. Hậu quả của tham nhũng 248

2. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ VÀ CÔNG DÂN TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 253

2.1. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong phòng, chống tham nhũng 253

2.2. Trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng 256

TÀI LIỆU THAM KHẢO 264

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trụ sở đăng ký: 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Trụ sở chính: 35 Trần Quốc Toản, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phát hành tại Hà Nội: Điện thoại 024.62632078 - 024.62632079 - Fax: 024.62632080
Phát hành tại TP. HCM: Số 200C Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3, TP. HCM
Điện thoại: 0996529999 - Email: phupn@moj.gov.vn
Email: nxbtp@moj.gov.vn - Website: http://nxbtp.moj.gov.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: ThS. ĐÀM VĂN TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
Phó Tổng Biên tập: ThS. VŨ HOÀI NAM

Biên tập
VƯƠNG THỊ LIỄU

Biên tập mỹ thuật
ĐỖ THỊ KIM OANH

Trình bày
PHẠM VIỆT HÀ

Sửa bản in
VƯƠNG THỊ LIỄU - QUÁCH THỊ THƠ

In 516 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH in Thanh Bình (Số 432 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội). Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1666-2017/CXBIPH/03-133/TP được Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận đăng ký ngày 26/5/2017. Quyết định xuất bản số 55/QĐ-NXBTP ngày 23/6/2017 của Giám đốc Nhà xuất bản Tư pháp. In xong, nộp lưu chiểu năm 2017.

ISBN: 978-604-81-1075-8